

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại (NHTM) trong nền kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn rủi ro, gây ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả kinh doanh của bản thân ngân hàng và của nền kinh tế. Một trong các loại rủi ro đó là rủi ro lãi suất. Rủi ro lãi suất là một trong những rủi ro đặc thù của các Ngân hàng thương mại. Rủi ro lãi suất có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập cũng như giá trị vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vì thu nhập từ lãi và chi phí từ lãi là những nguồn thu và các khoản chi lớn nhất của hầu hết các NHTM.

Để đáp ứng yêu cầu hội nhập với nền kinh tế quốc tế trong lĩnh vực Tài chính-Tiền tệ, tất yếu Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam ( NHNN) đang trong tiến trình điều hành lãi suất theo hướng tự do hoá, điều này vừa tạo động lực cho các Ngân hàng thương mại tự chủ trong kinh doanh, nhưng cũng mang lại những thách thức về rủi ro lãi suất, do lãi suất sẽ được hình thành từ thị trường và các NHTM chỉ là người chấp nhận lãi suất ( giá) chứ không phải là người tạo lãi suất ( giá).

Hiện tại, Hệ thống ngân hàng (NH) Việt Nam nói chung và Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn tỉnh Quảng Nam ( NHNo tỉnh Quảng Nam) nói riêng vẫn chưa có được cách tiếp cận khoa học và theo chuẩn mực quốc tế đối với quản trị rủi ro lãi suất. Rủi ro lãi suất vẫn xuất hiện và tác động đến nhiều mặt hoạt động của ngân hàng. Đặc biệt, năm 2009 rủi ro lãi suất đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của các đơn vị trực thuộc trên toàn chi nhánh, gây khó khăn cho đời sống cán bộ nhân viên đơn vị ( không đủ quỹ thu nhập để chi lương cho nhân viên).

Thực tế trên đã đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết nhằm giúp NHNo tỉnh Quảng Nam kiểm soát và hạn chế rủi ro lãi suất, giúp đơn vị phát triển an toàn và bền vững. Đề tài : “Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam” được chọn làm luận văn để giải quyết các vấn đề đó.

### 2. Mục đích nghiên cứu:

- Hệ thống hoá lý luận về Quản trị rủi ro lãi suất .

- Khảo sát, đánh giá thực trạng Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

- Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:**

#### **- Đối tượng nghiên cứu :**

+ Những vấn đề lý luận về lãi suất và Quản trị rủi ro lãi suất tại NHTM.

+ Các chính sách và hoạt động thực tiễn về Quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

+ Giải pháp về vấn đề Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

#### **- Phạm vi nghiên cứu :**

Luận văn nghiên cứu giới hạn về thực tế hoạt động Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam và đề xuất một số giải pháp và các kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo tỉnh Quảng Nam cũng như áp dụng tại các chi nhánh thuộc hệ thống NHNo Việt Nam

### **4. Phương pháp nghiên cứu**

Xuất phát từ nền tảng cơ sở lý luận về hoạt động Quản trị rủi ro lãi suất tại NHTM, luận văn đi sâu nghiên cứu về công tác Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

Trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện, luận văn dựa trên cơ sở vận dụng phép duy vật biện chứng kết hợp với các phương pháp như:

- Phương pháp phân tích.
- Phương pháp thống kê, tổng hợp.
- Phương pháp so sánh.

Đồng thời dựa vào các lý luận, quan điểm kinh tế, tài chính và định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước, xuất phát từ thực tiễn để làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu.

## **5. Kết quả những nghiên cứu trước về rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.**

Tại chi nhánh NHNo tỉnh Quảng Nam, chưa có nghiên cứu nào về rủi ro lãi suất.

## **6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài**

- Nhận thức và hoàn thiện những lý luận cơ bản về lãi suất và Quản trị rủi ro lãi suất.

- Đánh giá những mặt đạt được và chưa được của công tác quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam, trên cơ sở đó đề ra các giải pháp góp phần hạn chế rủi ro lãi suất tại chi nhánh.

- Ứng dụng những phương pháp quản trị rủi ro lãi suất khoa học vào hoạt động tại chi nhánh.

## **7. Cấu trúc của luận văn**

- Ngoài mở đầu, kết luận, mục lục, tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương :

+ Chương 1: Lý luận chung về Lãi suất và Quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

+ Chương 2: Thực trạng Quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

+ Chương 3: Các giải pháp hoàn thiện Quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam

# Chương 1

## LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO

### LÃI SUẤT TẠI NHTM.

#### 1.1. Những vấn đề chung về lãi suất

##### 1.1.1. Khái niệm và phân loại lãi suất

###### 1.1.1.1. Khái niệm lãi suất

Khi sử dụng bất cứ một khoản tín dụng nào, người vay phải trả thêm một phần giá trị ngoài phần giá trị gốc ban đầu, bởi lẽ khi người chuyên quyền sử dụng vốn vay cho người khác, có nghĩa là anh ta hy sinh quyền sử dụng tiền tệ hôm nay với hy vọng có được lượng tiền tệ lớn hơn vào ngày mai.

Trong nền kinh tế, lãi suất là một phạm trù tổng hợp, đa dạng và phức hợp. Tính tổng hợp của phạm trù lãi suất thể hiện ở chỗ: Lãi suất chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố kinh tế quan trọng tác động đến sự phát triển của nền kinh tế. Tính đa dạng của lãi suất do phụ thuộc vào tính đa dạng của các loại tín dụng khác nhau trong nền kinh tế thị trường như lãi suất cầm cố, thế chấp, lãi suất trái phiếu công ty, lãi suất trái phiếu kho bạc .... với những cách đo lường khác nhau. Tính phức hợp bởi lãi suất là phạm trù giá cả. Sự biến động của nó chịu ảnh hưởng bởi qui luật khách quan- qui luật giá cả trên thị trường. Vì vậy, cho đến nay vẫn chưa có một định nghĩa cụ thể nào về lãi suất mà lãi suất chỉ dừng lại ở Khái niệm. Xuất phát cách tiếp cận khác nhau, các nhà kinh tế học đã phát biểu những khái niệm khác nhau về lãi suất:

Theo C. Mác, lãi suất là một phần giá trị thặng dư mà người đi vay tạo ra và được trả cho người cho vay từ quá trình chu chuyển vốn tín dụng theo công thức  $T-T'$  và được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng lợi tức thu được từ vốn cho vay trong thời gian một năm so với vốn cho vay. [12 ]. Lãi suất hay lợi tức được hình thành từ tỷ suất lợi nhuận của người đi vay do đó luôn nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận bình quân của nền kinh tế. Nhà kinh tế John Maynard Keynes cho rằng : “Lãi suất là khoản thù

lao cho việc mất khả năng chuyển hoá trong một thời gian nhất định.” [12]. Còn Theo Marshall “ Lãi suất là cái giá phải trả cho việc sử dụng vốn trên một thị trường bất kỳ”. [12]. Theo Peter S.Rose : “Lãi suất được hiểu là giá cả của tín dụng ( Price of credit), cái giá mà người cho vay đặt ra để đánh đổi lấy quyền sử dụng vốn cho vay của họ. Một cách đơn giản nhất, lãi suất là tỷ lệ giữa mức phí chúng ta phải trả để nhận được khoản vay trên giá trị khoản vay” [10].

Từ các khái niệm trên có thể thấy, dù phát biểu dưới góc độ nào thì Lãi suất cũng thể hiện là giá cả của hàng hoá đặc biệt, đó là quyền sử dụng vốn vay và được tính trong một khoảng thời gian nhất định.

Phát biểu lại khái niệm lãi suất : “ *Lãi suất là giá cả của một khoản vay, phần giá trị dôi ra ngoài số vốn gốc ban đầu mà người đi vay trả cho người cho vay về việc sử dụng vốn của người đó trong một khoản thời gian nhất định*”.

Lãi suất được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa giá trị dôi ra và số vốn gốc ban đầu trong một khoảng thời gian nhất định, thường là một năm.

#### *1.1.1.2. Phân loại lãi suất*

Có nhiều cách phân loại khác nhau, sau đây là một số cách phân loại lãi suất thông dụng.

##### **- Phân loại theo loại hình tín dụng**

Theo cách phân loại này, lãi suất có các loại sau đây:

+ Lãi suất tín dụng thương mại : là lãi suất áp dụng cho các doanh nghiệp cho vay dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá với nhau. Tùy theo mức độ cung, cầu hàng hoá, thời gian mua – bán chịu, uy tín giữa Doanh nghiệp có các mức lãi suất khác nhau.

+ Lãi suất tín dụng ngân hàng : là lãi suất của ngân hàng áp dụng đối với khách hàng của mình trong quá trình huy động và đầu tư vốn ngân hàng.

+ Lãi suất tín dụng nhà nước : Là lãi suất áp dụng cho các nguồn vốn đi vay của chính phủ đối với các chủ thể khác trong một nước. Như lãi suất trái phiếu, tín phiếu chính phủ, các loại lãi suất này cũng được xây dựng trên cơ sở lãi suất huy động của các NHTM, tỷ lệ lạm phát ...

### - Phân loại theo giá trị thực của lãi suất

Theo cách phân loại này, lãi suất được chia thành hai loại :

+ Lãi suất Danh nghĩa ( nominal interest rate) : Là lãi suất của tài sản trên đơn vị tiền tệ, nó đơn thuần chỉ ra số lượng tiền tệ thu được từ mỗi 100 đơn vị tiền tệ đem ra đầu tư trong khoảng thời gian nhất định nào đó, không tính đến ảnh hưởng của lạm phát. Lãi suất thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng là lãi suất danh nghĩa.

+ Lãi suất thực : ( real interest rate ) : Là lãi suất phản ánh chính xác chi phí thật của việc vay tiền sau khi đã loại trừ yếu tố lạm phát.

Mối quan hệ giữa lãi suất danh nghĩa và lãi suất thực được Irving fisher, một trong những chuyên gia kinh tế lớn của thế kỷ XX mô tả qua phương trình :

$$\text{Lãi suất danh nghĩa} = \text{Lãi suất thực} + \text{Mức lạm phát dự tính} .$$

Nếu chuyển vế của phương trình ta được:

$$\text{Lãi suất thực} = \text{Lãi suất danh nghĩa} - \text{Mức lạm phát dự tính} .$$

Như vậy với một lãi suất danh nghĩa cho trước, lạm phát dự tính và lãi suất thực sẽ biến thiên ngược chiều nhau, phát hiện này là rất quan trọng vì nó ảnh hưởng đến động lực đi vay và cho vay của các chủ thể trong nền kinh tế: *“Khi lãi suất thực tế thấp, người đi vay sẽ có động lực vay nhiều hơn và người cho vay sẽ ít động lực cho vay hơn”*.

### - Phân loại theo tính chất hợp đồng kinh tế

Trả lãi theo lãi suất cố định hay thả nổi là tính chất của Hợp đồng kinh tế. Theo cách phân loại này lãi suất có các loại sau đây :

+ Lãi suất cố định : Là lãi suất không thay đổi trong suốt thời gian tồn tại của khoản vay. Ưu điểm của loại lãi suất này là giúp tính toán trước được thu nhập ( người cho vay) và chi phí ( Người đi vay ) phát sinh từ món vay một cách chính xác. Tuy nhiên hạn chế của nó là không phản ánh được quan hệ cung- cầu vốn trên thị trường.

+ Lãi suất thả nổi : là lãi suất có thể thay đổi theo quan hệ cung - cầu trên thị trường vốn. Với loại lãi suất này, chúng ta không thể xác định chính xác số tiền lãi

trả cho khoản vay là bao nhiêu. Tuy nhiên đây là loại lãi suất áp dụng phù hợp trong điều kiện cung - cầu vốn trên thị trường có nhiều biến động, khó dự đoán.

- Một số loại lãi suất thông dụng trong nền kinh tế :

+ *Lãi suất cơ bản* : Là lãi suất được các NHTM sử dụng làm cơ sở ổn định lãi suất kinh doanh của mình.

Lãi suất cơ bản của NHTM ( lãi suất cơ sở) : Là lãi suất tài trợ áp dụng cho khách hàng tốt nhất.

Lãi suất cơ bản của NHNN : Theo điều 9 khoản 12 của luật NHNN Việt Nam lãi suất cơ bản được định nghĩa như sau : " Lãi suất cơ bản là lãi suất do NHNN công bố làm cơ sở cho các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh " . Lãi suất cơ bản được xác định dựa trên cơ sở lãi suất của thị trường liên ngân hàng , lãi suất nghiệp vụ thị trường mở của Ngân hàng nhà nước, lãi suất huy động vốn đầu vào của các tổ chức tín dụng và xu hướng biến động cung-cầu vốn .

Lãi suất cơ bản của NHNN bao gồm 2 loại :

- Lãi suất huy động do chính phủ ở Việt Nam được thực hiện thông qua việc phát hành các trái phiếu kho bạc, các NHTM sẽ nhận được các tín hiệu từ phía NHNN về mức cho vay tối thiểu có thể đạt được với mức rủi ro bằng không. Nếu NHNN muốn thu hẹp lượng cung tiền của các NHTM ra nền kinh tế thì sẽ tăng mức lãi suất huy động và ngược lại .

- Lãi suất cho vay đối với các NHTM hay nói cách khác là lãi suất chiết khấu , lãi suất tái cấp vốn nhằm tác động đến đầu vào của NHTM .

Lãi suất cơ bản của NHTM có thể khác hoặc trùng với lãi suất cơ bản của NHNN.

Lãi suất cơ bản là cơ sở để xác định lãi suất cho vay cụ thể. Mỗi ngân hàng phải xác định cho được lãi suất cơ sở của ngân hàng mình và chỉ khi xác định được lãi suất cơ bản mới xây dựng được chiến lược kinh doanh phù hợp để chiếm lĩnh thị phần, giữ vững khách hàng truyền thống và thu hút khách hàng mới.

+ *Lãi suất liên Ngân hàng*: Là lãi suất mà các ngân hàng cho nhau vay trên thị trường liên ngân hàng, để đáp ứng nhu cầu vốn ngắn hạn của các NH. Ở Việt

nam, lãi suất liên ngân hàng phản ánh tương đối chính xác quan hệ cung - cầu vốn trên thị trường.

+ *Lãi suất chiết khấu* : Là lãi suất áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hay các giấy tờ có giá trị khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng. Nó được tính bằng tỉ lệ % trên mệnh giá của giấy tờ có giá trị và được khấu trừ ngay khi ngân hàng phát tiền vay cho khách hàng.

+ *Lãi suất tái chiết khấu* : Là lãi suất áp dụng khi Ngân hàng trung ương tái cấp vốn cho các ngân hàng dưới hình thức chiết khấu lại các thương phiếu hay các giấy tờ có giá ngắn hạn chưa đến hạn thanh toán cho các ngân hàng . Nó được tính bằng tỉ lệ % trên mệnh giá của giấy tờ có giá và cũng được khấu trừ ngay khi Ngân hàng Trung ương cấp vốn tiền vay cho Ngân hàng .

+ *Lãi suất hoàn vốn*: Theo Frederic S. Mishkin: Lãi suất được mô tả chính xác nhất qua lãi suất hoàn vốn. Lãi suất hoàn vốn là lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của dòng tiền trả trong tương lai của một công cụ vay nợ với giá trị hôm nay của món tiền đó.[5] .

### ***1.1.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất***

#### ***1.1.2.1. Mức cung cầu về tiền tệ***

Mức cung tiền tệ là tổng thể tiền tệ được sử dụng để giao dịch thanh toán trên thị trường. Mức cung tiền tệ được kiểm soát bởi chính phủ. Công chúng và Doanh nghiệp.... cần tiền để làm phương tiện trao đổi, mua bán ...tạo nên cầu về tiền tệ. Lãi suất được xác định khi lượng cầu tiền vay bằng lượng cung tiền vay .

Mức cung tiền tệ có thể được điều chỉnh tăng, giảm thông qua các công cụ của Ngân hàng Nhà Nước nhằm thực hiện các mục tiêu về chính sách tiền tệ của quốc gia trong từng thời kỳ.

Những thay đổi dự định trong cầu tiền tệ ( không phải do sự thay đổi trong mức giá cả, tổng sản phẩm hoặc lãi suất gây nên ) cũng ảnh hưởng đến lãi suất cân bằng ( Ví dụ: Một sự sụp đổ tài chính xảy ra làm cho nhiều công ty phá sản, trái phiếu công ty trở nên rủi ro nhiều hơn, dân chúng sẽ chuyển sang giữ trái khoán



sang giữ tiền với mọi mức lãi suất và mức sản phẩm, làm cho lượng cầu tiền tăng lên, lãi suất tăng theo và ngược lại.

#### 1.1.2.2. Cung - Cầu quỹ cho vay

Theo Lý thuyết quỹ cho vay, lãi suất được quyết định bởi bởi Cung-Cầu quỹ cho vay trên thị trường.

**Bảng 1.1 : Cung - cầu quỹ cho vay**

<b>Cầu quỹ cho vay</b>	<b>Cung quỹ cho vay</b>
<p><i>Nhu cầu vốn vay của chủ thể trong nền kinh tế:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các Doanh nghiệp</li> <li>+ Hộ gia đình</li> <li>+ Chính quyền</li> <li>+ Chủ thể khác.</li> </ul>	<p><i>Cung ứng vốn vay của chủ thể trong nền kinh tế:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tiết kiệm của cá nhân, hộ gia đình</li> <li>+ Nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi của doanh nghiệp</li> <li>+ Các khoản thu chưa sử dụng đến của ngân sách nhà nước</li> <li>+ Nguồn vốn của các chủ thể khác</li> </ul>

Các chủ thể trong nền kinh tế : Doanh nghiệp, Hộ gia đình, Chính quyền, Chủ thể khác có nhu cầu vay vốn, tạo nên cầu quỹ cho vay. Các Doanh nghiệp, hộ gia đình cần vốn để đầu tư và chi tiêu. Chính quyền cần vốn để trang trải các nhu cầu do thâm hụt ngân sách. Các chủ thể khác ví dụ cá nhân và chính phủ nước ngoài, các trung gian tài chính.... cũng có nhu cầu vay vốn để đầu tư, phản ánh chênh lệch lãi suất giữa các quốc gia.. Tổng hợp các nhu cầu này tạo nên cầu của quỹ cho vay của xã hội, biến động ngược chiều với lãi suất. Do đó đường biểu diễn quan hệ giữa cầu quỹ cho vay và lãi suất là đường thẳng dốc xuống, hàm ý rằng lãi suất càng thấp, càng có nhiều người đi vay.

Cung quỹ cho vay là lượng vốn tạm thời dư thừa chưa sử dụng đến của các chủ thể trong nền kinh tế dùng để cho vay.

+ Tiết kiệm của cá nhân, hộ gia đình là nguồn quan trọng của quỹ cho vay vì thường có tính ổn định cao. Nó phụ thuộc vào thu nhập, mức chi tiêu, xu hướng tiết kiệm của cá nhân, hộ gia đình và tỷ lệ lạm phát dự tính, lãi suất ....

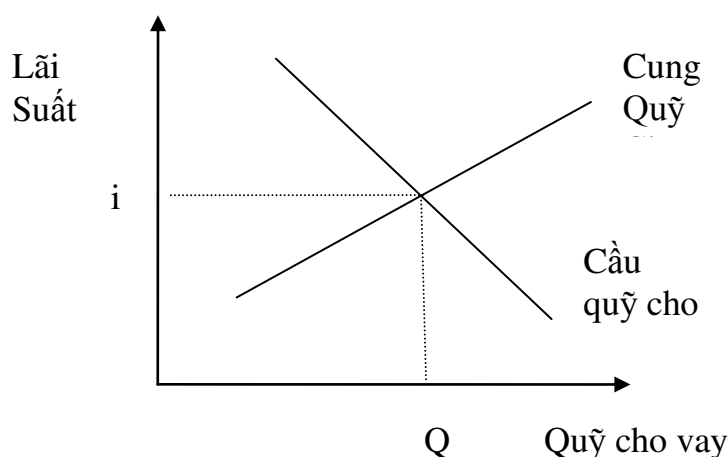
+ Nguồn vốn tạm thời chưa sử dụng đến của doanh nghiệp như : Vốn lưu động tạm thời chưa dùng đến giữa hai chu kỳ sản xuất, quỹ dự phòng, lợi nhuận chưa chia, các quỹ....

+ Các khoản thu chưa sử dụng đến của ngân sách nhà nước .

+ Nguồn vốn của các chủ thể khác ví dụ như của cá nhân, chính phủ hay doanh nghiệp nước ngoài.....

Tổng hợp các các nhân tố trên tạo nên cung quỹ cho vay. Mặc dù có những nhân tố biến động không phụ thuộc vào lãi suất, nhưng tổng hợp lại thì cung quỹ cho vay biến động đồng biến với lãi suất. Đường biểu diễn mối quan hệ giữa lãi suất và cung quỹ cho vay là một đường dốc lên, hàm ý rằng lãi suất càng cao thì cung quỹ cho vay càng nhiều.

Lãi suất cho vay được xác định khi cầu quỹ cho vay bằng cung quỹ cho vay



**Hình 1.1 Lãi suất cân bằng**

### *1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung- cầu quỹ cho vay*

#### **- Lạm phát dự tính**

Như đã phân tích, lãi suất thực phản ánh chi phí của việc đi vay. Lãi suất thực bằng lãi suất danh nghĩa trừ đi tỷ lệ lạm phát dự tính. Với một mức lãi suất cho trước, lạm phát dự tính tăng lên sẽ làm cho lãi suất thực giảm xuống do đó người đi vay sẽ được lợi. Từ đó làm tăng cầu quỹ cho vay. Đường cầu quỹ cho vay dịch chuyển sang phải với mọi mức lãi suất.

Khi lạm phát dự tính tăng lên, lãi suất thực sẽ giảm, giá cả hàng hoá tăng, làm tăng giá trị của tài sản thực. Tiền tệ mất giá làm sụt giảm lợi tức dự tính của tài sản tài chính, gây bất lợi đối với người cho vay. Vì thế cung quỹ cho vay sẽ giảm xuống. Đường cung quỹ cho vay dịch chuyển sang trái.

Kết hợp phân tích cung - cầu quỹ cho vay cho thấy khi lạm phát dự tính tăng sẽ làm lãi suất có xu hướng tăng.

#### **- Sự ổn định của nền kinh tế**

Khi nền kinh tế ổn định và phát triển, của cải tăng lên, công chúng môn giữ một số ít tiền mặt để giao dịch đủ cho nhu cầu sử dụng, họ muốn đầu tư vào trái khoán công ty, gửi tiết kiệm ngân hàng... Bởi vì khi nền kinh tế ổn định, thị trường trái khoán ổn định, rủi ro trái khoán giảm vì vậy cung quỹ cho vay tăng lên. Đường cung dịch chuyển sang phải với mọi mức lãi suất. Ngược lại, khi kinh tế suy thoái cung quỹ cho vay sẽ giảm, Đường cung quỹ cho vay dịch chuyển sang trái.

Sự ổn định và phát triển của nền kinh tế cũng ảnh hưởng đến cầu quỹ cho vay. Một môi trường kinh tế vĩ mô ổn định sẽ có nhiều cơ hội đầu tư, lợi tức được kỳ vọng là sẽ cao hơn, kích thích công chúng và doanh nghiệp đầu tư vốn. Do đó, cầu quỹ cho vay sẽ tăng lên. Đường cầu dịch chuyển sang phải. Ngược lại khi kinh tế suy thoái đường cầu quỹ cho vay sẽ dịch chuyển sang trái.

Như vậy, khi kinh tế ổn định hay suy thoái sẽ làm cho đường cung và đường cầu quỹ cho vay dịch chuyển, tuy nhiên mức độ dịch chuyển đường các đường này khác nhau sẽ làm cho lãi suất thay đổi

### **- Sự ưa thích tiền mặt**

Lý thuyết trọng thanh khoản hay lý thuyết ưu thích tiền mặt : Theo Keynes, lãi suất là giá phải trả để có tiền. Con người nắm giữ tiền vì nhiều mục đích thanh khoản như : Các giao dịch phòng ngừa và đầu cơ. Tuy nhiên những thay đổi về lãi suất có thể làm thay đổi sự mong muốn nắm giữ tiền của cá nhân so với các tài sản tài chính khác ( trái phiếu). Keynes gọi cách ứng xử này là đầu cơ về tiền.[ 13]

### **-Tỷ suất lợi nhuận**

Lãi suất tín dụng là một phần của thu nhập, vì vậy cần duy trì mối tương quan đảm bảo lãi suất tín dụng nhỏ hơn tỷ suất lợi nhuận. Lãi suất trần của lãi suất tín dụng chính là chính là tỷ suất lợi nhuận. Sự tăng hay giảm tỷ suất lợi nhuận sẽ tạo điều kiện mở rộng hay thu hẹp khoảng giao động của lãi suất tín dụng, từ đó làm cho lãi suất tăng hay giảm. Bên cạnh tỷ suất lợi nhuận còn phải kể đến các nhân tố như khả năng tiêu thụ vốn trên thị trường, rủi ro tín dụng, thuế, chi phí hoạt động của ngân hàng cũng ảnh hưởng đến lãi suất tín dụng.

### **- Rủi ro, tính lỏng, thuế và kỳ hạn của tài sản tài chính.**

+ Rủi ro : Một tài sản tài chính có rủi ro cao hơn so với các tài sản cùng loại thì mức cầu về tài sản đó giảm, do đó cung quỹ cho vay giảm, đường cung quỹ cho vay dịch chuyển sang trái và lãi suất cân bằng tăng.

+ Tính lỏng: Tính lỏng của một tài sản tài chính được quyết định bởi 2 yếu tố : khả năng chuyển đổi sang tiền mặt và chi phí quản lý, chi phí hoán chuyển sang tiền mặt.

Một tài sản tài chính có tính lỏng càng cao, cầu quỹ cho vay tăng lên, làm cho cung quỹ cho vay tăng theo, đường cung quỹ cho vay dịch chuyển sang bên phải, lãi suất cân bằng giảm và ngược lại.

+ Thuế : Một tài sản tài chính có đóng thuế thu nhập sẽ làm cho lượng cầu thấp hơn tài sản cùng loại. Do vậy, tài sản có thuế thu nhập sẽ có lãi suất cao hơn tài sản không có thuế thu nhập.

+ Kỳ hạn của tài sản: Một tài sản tài chính có cùng rủi ro, tính lỏng và thuế có thể có lãi suất khác nhau vì có kỳ hạn thanh toán khác nhau, tính tương quan của các yếu tố này có thể được giải thích bởi các lý thuyết khác nhau sau đây:

*Lý thuyết dự tính* : Theo lý thuyết này, lãi suất của một tài sản tài chính dài hạn bằng lãi suất trung bình của tài sản tài chính ngắn hạn mà công chúng dự đoán. Vì vậy nếu công chúng dự đoán lãi suất ngắn hạn trong tương lai tăng lên thì lãi suất thì lãi suất dài hạn có xu hướng lớn hơn và ngược lại.

Lý thuyết dự tính có ưu điểm là giải thích một cách đơn giản các hình thái diễn biến của cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Nhưng lý thuyết này không giải thích được hiện tượng thực tế là các nhà đầu tư thích nắm giữ các tài sản nợ ngắn hạn hơn dài hạn và vì sao đường cong lãi suất dốc lên ngay cả khi lãi suất ngắn hạn trong tương lai có xu hướng giảm.

Khác với lý thuyết dự tính, lý thuyết thị trường phân cách cho rằng tài sản tài chính có kỳ hạn khác nhau thì lãi suất của chúng khác nhau một cách độc lập. Lãi suất của một tài sản có kỳ hạn nhất định sẽ do quan hệ cung- cầu của tài sản đó quyết định mà không chịu ảnh hưởng bởi lợi tức dự tính của các tài sản khác và do người ta thường ưu tiên nắm giữ các tài sản ngắn hạn nên lãi suất dài hạn có xu hướng cao hơn lãi suất ngắn hạn.

Với nội dung và cách giải thích như trên, Lý thuyết này không giải thích được hiện tượng thực tiễn là lãi suất của các công cụ tài chính có kỳ hạn khác nhau có xu thế diễn biến theo nhau.

Lý thuyết môi trường ưu tiên giải thích rằng : Lãi suất của công cụ tài chính dài hạn vừa chịu sự chi phối bởi lãi suất trung bình của các lãi suất ngắn hạn vừa chịu tác động của sự ưu tiên kỳ hạn của lãi suất đó. Tùy vào dự đoán của nhà đầu tư vào lãi suất ngắn hạn trong tương lai và sự ưu tiên của họ về kỳ hạn của tài sản mà lãi suất dài hạn có thể cao hơn, bằng, hoặc thấp hơn lãi suất ngắn hạn. Tuy nhiên nhà đầu tư có xu hướng thích các công cụ nợ ngắn hạn nên lãi suất dài hạn có xu hướng cao hơn lãi suất ngắn hạn.

Lý thuyết môi trường ưu tiên là kết hợp giữa lý thuyết lợi tức dự tính và lý thuyết thị trường phân cách nên có cách giải thích khá thuyết phục và phù hợp với thực tiễn về mối quan hệ giữa kỳ hạn và lãi suất.

#### **- Chính sách của nhà nước**

Chính sách tài chính: ( Bao gồm chi tiêu của chính phủ và thuế khoá): Những thay đổi trong chính sách này tác động trực tiếp đến thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ, từ đó ảnh hưởng lên lãi suất cân bằng. Khi chi tiêu của chính phủ tăng, trực tiếp làm tăng tổng cầu, đường cầu dịch chuyển về bên phải. Khi chính phủ giảm thuế, làm cho nhiều khoản thu nhập sẵn sàng để chi tiêu, làm tăng tổng sản phẩm bằng cách tăng chi tiêu tiêu dùng. Mức cao hơn của tổng sản phẩm làm tăng lượng cầu về tiền tệ, đường cầu dịch chuyển về bên phải, lãi suất tăng. Ngoài ra việc cắt giảm thuế tác động đến sản phẩm tiềm năng cũng làm tăng cầu tiền tệ, đường cầu dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng.

Nếu chính phủ thực hiện chính sách tài chính thắt chặt, sẽ làm đảo ngược quá trình trên, lãi suất sẽ giảm.

Chính sách tiền tệ :Chính sách tiền tệ của NHNN theo từng thời kỳ phát triển kinh tế sẽ tác động đến khối lượng tín dụng mà ngân hàng cung cấp cho nền kinh tế, từ đó ảnh hưởng đến lãi suất thị trường. Trong điều kiện kinh tế suy thoái, để thúc đẩy sản xuất phát triển, NHNN thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, tức tăng cung ứng tiền, giảm dự trữ bắt buộc..., làm cho cung quỹ cho vay tăng lên, lãi suất giảm. Ngược lại, trong điều kiện lạm phát, để ổn định tiền tệ, ổn định giá cả hàng hoá, NHNN thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ, cung quỹ cho vay giảm xuống, lãi suất tăng.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường lãi suất chịu tác động của cung-cầu vốn trên thị trường nên chịu chịu tác động của nhiều nhân tố. Ngược lại, lãi suất tăng, giảm cũng có tác động trở lại các nhân tố này và tác động đến nền kinh tế. Do vậy, lãi suất có vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thị trường.

### ***1.1.3. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường***

Lãi suất là phương tiện kích thích lợi ích vật chất để thu hút mọi nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế thị trường. Lãi suất là giá cả đặc biệt của việc buôn bán vốn tiền tệ nên nó tuân thủ quy luật cung - cầu của thị trường. Muốn thu hút các nguồn vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế, bên cạnh việc cung ứng chất lượng dịch vụ tốt, hệ thống ngân hàng còn phải có một mức giá cả ( lãi suất ) hấp dẫn. Đối với ngân hàng, lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cao, sẽ kích thích lòng ham muốn lợi nhuận của khách hàng, vì vậy, ngân hàng có nhiều biện pháp để tăng cường huy động vốn, trong đó có biện pháp sử dụng công cụ lãi suất.

Lãi suất là công cụ kích thích đầu tư phát triển kinh tế. Lãi suất là một trong những chi phí đầu vào đối với doanh nghiệp. Với một mức lãi suất hợp lý, sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp vay vốn đầu tư, làm tăng sản phẩm xã hội, tăng thu nhập quốc dân và thúc đẩy kinh tế phát triển

Lãi suất ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và ngân hàng: Các doanh nghiệp hoạt động không chỉ bằng nguồn vốn tự có của mình mà thông thường còn phải vay của các ngân hàng. Vì vậy, nếu lãi suất cho vay quá cao sẽ không khuyến khích các doanh nghiệp vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh dẫn đến sản xuất kinh doanh sẽ bị thu hẹp. Ngược lại, lãi suất cho vay thấp thì hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phát triển, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Một lãi suất bất hợp lý ( quá cao hoặc quá thấp) , đều ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Khi lãi suất quá cao thì các doanh nghiệp không dám vay vốn ngân hàng, nhiều dự án có hiệu quả sẽ không được thực thi, nhiều cơ hội kinh doanh sẽ bị bỏ qua. Ngân hàng ứ đọng vốn, giảm sút lợi nhuận hoặc thua lỗ. Nếu lãi suất quá thấp, các doanh nghiệp vay vốn dễ dàng, thậm chí vay vốn sử dụng không đúng mục đích dẫn đến rủi ro cho doanh nghiệp, kéo theo rủi ro ngân hàng và ảnh hưởng xấu đến sự phát triển chung của nền kinh tế.

Lãi suất là một trong những công cụ đánh giá sức khoẻ của nền kinh tế. Căn cứ vào diễn biến lãi suất, có thể biết được các biến số của nền kinh tế như : tính sinh

lời của cơ hội đầu tư, tình hình tiền tệ, tình hình kinh tế tương lai, từ đó giúp ngân hàng và doanh nghiệp có phương án kinh doanh thích hợp .

Lãi suất là công cụ vĩ mô điều tiết nền kinh tế. Lãi suất được sử dụng đúng đắn và phù hợp với những điều kiện kinh tế trong từng thời kỳ nhất định sẽ có tác dụng trực tiếp đến việc kiềm chế lạm phát cũng như kích thích tiết kiệm để đầu tư. Nhưng nếu sử dụng nó cứng nhắc, không phù hợp, lãi suất trở thành vật trói buộc, kiềm hãm nền kinh tế. Công cụ điều tiết vĩ mô của lãi suất thể hiện ở chỗ : Lãi suất là công cụ quan trọng trong chính sách tiền tệ, góp phần giữ vững cung và cầu hàng hoá và tác động mạnh mẽ đến lạm phát. Trong một nền kinh tế mở, lãi suất còn được sử dụng như một công cụ để điều tiết đối với luồng vốn vào ra trong một nước, khi lãi suất trong nước giảm làm luồng vốn vào trong nước giảm và ngược lại do đó ảnh hưởng đến tỷ giá và điều tiết ổn định tỷ giá, điều này không chỉ ảnh hưởng đến đầu tư phát triển kinh tế mà còn ảnh hưởng đến cán cân thương mại và quan hệ kinh tế giữa một nước với nước khác.

## **1.2. Quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM**

### ***1.2.1. Lãi suất và vai trò của lãi suất đối với NHTM***

Lãi suất như đã đề cập là giá cả của quyền sử dụng vốn trong thời gian nhất định. Trong hoạt động kinh doanh của mình, ngân hàng vừa là tổ chức thuê và cho thuê quyền sử dụng vốn. Chính vì vậy, lãi suất trong kinh doanh ngân hàng có thể là lãi suất đi vay hoặc cho vay.

#### ***1.2.1.1. Lãi suất trong kinh doanh ngân hàng***

- Lãi suất tiền gửi : Lãi suất tiền gửi được tính theo tỷ lệ phần trăm giữa số tiền mà ngân hàng phải trả cho người gửi và số tiền gốc mà ngân hàng nhận được trong một thời gian nhất định. Tùy theo sản phẩm tiền gửi các ngân hàng cung cấp mà lãi suất tiền gửi có tên gọi khác nhau: Thông thường người ta nhắc đến hai loại tiền gửi chính đó là : Tiền gửi giao dịch và tiền gửi phi giao dịch.

Tiền gửi giao dịch còn có tên gọi là tiền gửi thanh toán, tiền gửi séc..(demand deposits, checking account) được ngân hàng cung cấp với tiện ích chính



cho khách hàng là : Dịch vụ thanh toán và dịch vụ khác. Lãi suất tiền gửi giao dịch rất thấp.

Tiền gửi phi giao dịch ( Tiền gửi tiết kiệm, kỳ phiếu..) là tiền gửi với mục đích tích lũy , dự phòng, không dùng vào mục đích thanh toán thường xuyên. Là loại tiền gửi ổn định, do đó các ngân hàng yên tâm sử dụng loại tiền gửi này để cho vay. Vì vậy, lãi suất tiền gửi phi giao dịch là khá cao. Hình thức gửi áp dụng cho tiền phi giao dịch là rất đa dạng : kỳ hạn 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng...tiền gửi tiết kiệm hưởng lãi bậc thang ( Trong giới hạn khung 12, 24, 36 tháng, lãi suất được chia thành nhiều bậc, mỗi bậc 3 tháng, thời điểm người gửi rút vốn ở bậc nào thì được hưởng lãi bậc đó). Lãi suất tiền gửi phi giao dịch thường theo hướng thời hạn càng dài thì lãi suất càng cao.

- Lãi suất cho vay: là tỷ lệ giữa số tiền mà người đi vay phải chi trả so với số tiền mà anh ta nhận được trong một thời kỳ nhất định. Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất cho vay được hình thành trên cơ sở cung - cầu quỹ cho vay và do vậy giống như lãi suất tiền gửi, ngân hàng không thể đơn phương đưa ra lãi suất cho vay mà không có sự chấp nhận của thị trường. Tuy nhiên, lãi suất cho vay của một ngân hàng thường bao gồm ít nhất 4 yếu tố : Trước hết, lãi suất cho vay phải bao gồm tất cả các chi phí huy động vốn vay , kể đến là bù đắp chi phí quản lý và thực hiện khoản vay, tiếp đến là trang trải các loại rủi ro và sau cùng là lãi suất phải chứa đựng phần lợi nhuận hợp lý của ngân hàng. Bên cạnh đó, lãi suất còn chứa đựng nhiều nhân tố như cạnh tranh giữa các ngân hàng, chính sách của NHNN, quan hệ giữa ngân hàng và người đi vay ... Lãi suất cho vay có thể cố định hoặc thả nổi trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, có thể tính theo phương pháp lãi đơn hay lãi tích hợp tùy vào các kỹ thuật cho vay khác nhau của các ngân hàng.

Trên thực tế, thu nhập đối với một khoản vay hay cho phí đối với khoản tiền gửi không chỉ bao gồm lãi suất. Ví dụ một khách hàng gửi tiền tiết kiệm, không chỉ nhận được tiền lãi mà còn có thể nhận được các giải thưởng, hay một khách hàng vay không chỉ trả lãi vay mà còn đóng các loại phí như phí thu xếp vốn, phí giải ngân ... Trong trường hợp này, lãi suất tiền gửi hoặc tiền vay công bố trên hợp đồng

không phản ánh chính xác chi phí hay thu nhập của ngân hàng. Vì vậy, trong quản trị tài chính nói chung và quản trị lãi suất nói riêng, người ta còn phải xác định một loại lãi suất phản ánh một cách chính xác thu nhập từ các khoản cho vay hay chi phí từ các khoản tiền gửi của ngân hàng, đó là lãi suất hiệu dụng ( effective interest rate) hay còn gọi là lãi suất thực trả.

-Lãi suất hiệu dụng : Là tỷ lệ giữa tiền lãi, phí so với quỹ cho vay ròng, được biểu diễn bằng công thức :

$$Rd = \frac{L + P}{Q}$$

Trong đó :

Rd : là lãi suất hiệu dụng.

L : Lãi suất công bố dùng để tính toán

P : Phí tài chính ( phí cam kết, chi phí hoa hồng, tư vấn, môi giới..)

Q : Quỹ cho vay ròng ( vốn người đi vay sử dụng ).

Trong thực tế, lãi suất hiệu dụng có thể cao hơn hoặc bằng lãi suất công bố. Trong các hợp đồng cho vay chiết khấu, cho vay hạn mức tín dụng ( Trường hợp có kèm phí tài chính) , Tiền gửi tiết kiệm dự thưởng ..Lãi suất hiệu dụng cao hơn lãi suất công bố. Các hợp đồng cho vay từng lần chỉ thu lãi trên số tiền cho vay thì lãi suất công bố bằng lãi suất hiệu dụng.

#### *1.2.1.2. Vai trò của lãi suất đối với NHTM*

Lãi suất đóng vai trò như một đòn bẩy kinh tế cực kỳ lợi hại trong một ngân hàng. Vì những thay đổi và dự tính về lãi suất ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, các khoản thu từ lãi gồm cho vay và đầu tư là những khoản thu lớn nhất. Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường, các ngân hàng không tự xác định lãi suất một cách đơn phương mà lãi suất phải được xác định bởi quan hệ cung - cầu vốn trên thị trường. Ngân

hàng chỉ là người chấp nhận giá. Trong khả năng và điều kiện của mình ngân hàng có thể xác định mức lãi suất hợp lý xoay quanh lãi suất thị trường. Vì vậy, trong môi trường cạnh tranh cao như hiện nay, lãi suất là một trong những công cụ để thực hiện chiến lược cạnh tranh của Ngân hàng:

Trong hoạt động huy động vốn : Lãi suất cho phép ngân hàng xác định qui mô nguồn vốn phù hợp với các mức lãi suất và chi phí chấp nhận được. Một mức lãi suất cao giúp ngân hàng huy động nguồn vốn với qui mô lớn nhưng mang lại gánh nặng về chi phí. Ngược lại, với mức lãi suất thấp, ngân hàng sẽ không huy động được vốn. Một chính sách lãi suất hợp lý cho phép ngân hàng huy động nguồn vốn phù hợp về qui mô, kỳ hạn và chi phí chấp nhận được.

Trong hoạt động cho vay của ngân hàng cũng vậy, lãi suất của một khoản vay bất kỳ được xác định trên cơ sở quan hệ cung - cầu về vốn trên thị trường. Tuy nhiên việc định ra mức lãi suất cho một khoản vay được xác định theo một số tiêu chuẩn nhất định phù hợp với chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Các NHTM không đưa ra một mức lãi suất cho cùng một loại khách hàng, cùng một loại hình cho vay và trong cùng một thời kỳ. Chính sách lãi suất cho vay của ngân hàng thể hiện chính sách kinh doanh trong từng thời kỳ và thông thường hướng đến việc thu hút khách hàng làm ăn tốt, mang lại thu nhập cho ngân hàng. Và hạn chế những khách hàng có nguy cơ rủi ro bằng mức lãi suất thích hợp. Như vậy, trong hoạt động cho vay, lãi suất cho phép ngân hàng chọn lựa được khách hàng mình mong muốn.

Tóm lại, lãi suất tác động đến cả đầu vào và đầu ra của ngân hàng, nên khi lãi suất thay đổi ngân hàng sẽ đối mặt với một loại rủi ro tiềm tàng, đó là rủi ro lãi suất.

### **1.2.2. Rủi ro lãi suất**

#### **1.2.2.1. Khái niệm rủi ro lãi suất**

Khi đề cập đến rủi ro lãi suất, có rất nhiều khái niệm được các chuyên gia kinh tế đưa ra như sau :

- Timothy W.Koch cho rằng : Rủi ro lãi suất là sự thay đổi tiềm tàng về thu nhập lãi ròng và giá thị trường của vốn ngân hàng xuất phát từ sự thay đổi của mức lãi suất.[13].

- Rủi ro lãi suất là những rủi ro mà các chủ thể kinh tế gặp phải khi có biến động lãi suất. Nếu như toàn bộ các chủ thể kinh tế đều có nguy cơ gặp rủi ro thì tất nhiên ngân hàng và các tổ chức tín dụng cũng là những đơn vị dễ gặp rủi ro nhất do đặt thù hoạt động của tổ chức này. Rủi ro lãi suất phát sinh khi lãi suất ngân hàng thay đổi làm Ngân hàng bị thiệt hại do giảm lợi nhuận và giảm giá trị ròng của ngân hàng. - Lê Văn Tư

Trong hai khái niệm trên thì khái niệm về rủi ro lãi suất của Timothy W.Koch chỉ rõ bản chất của rủi ro lãi suất hơn. Trên thực tế rủi ro lãi suất gắn liền với cấu trúc thời hạn khác nhau giữa tài sản và nợ ( Cho vay và huy động vốn) và sự biến đổi của lãi suất thị trường . Như vậy có thể nói các yếu tố làm xuất hiện rủi ro lãi suất là :

+ Lãi suất biến động ( tăng hoặc giảm)

+ Lợi nhuận của ngân hàng giảm do chênh lệch lãi suất đầu ra, đầu vào giảm, hoặc giá trị ròng của ngân hàng giảm.

- Nguyên nhân của rủi ro lãi suất là : Sự không phù hợp về kỳ hạn, tính thanh khoản và qui mô của tài sản so với kỳ hạn, tính thanh khoản và qui mô của nợ.

#### *1.2.2.2. Các dạng rủi ro lãi suất và tác động của nó đến hoạt động ngân hàng*

- Rủi ro tái tài trợ ( Refinancing risk): Rủi ro mà lợi nhuận của ngân hàng giảm do chi phí tái huy động vốn cao hơn tiền lãi của các khoản đầu tư khi kỳ hạn của tài sản đầu tư dài hơn kỳ hạn của vốn huy động ( Short- funded) khi lãi suất thị trường tăng.

- Rủi ro tái đầu tư ( Reinvestment Risk): Là rủi ro mà lợi nhuận ngân hàng giảm do thu nhập từ lãi của các tài sản đầu tư thấp hơn chi phí tái huy động vốn do kỳ hạn của tài sản đầu tư ngắn hơn kỳ hạn của vốn huy động ( Long-funded) trong điều kiện lãi suất thị trường giảm.

- Rủi ro giá trị thị trường ( Market Value Risk) : Là rủi ro mà giá trị ròng của ngân hàng ( Giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu ) giảm do biến động bất lợi trong giá trị thị trường của tài sản và nợ thuộc một trong hai trường hợp sau đây:

Giá trị thị trường của tài sản sụt giảm nhanh hơn giá trị thị trường của nợ khi kỳ hạn của tài sản dài hơn kỳ hạn nợ trong điều kiện lãi suất tăng.

Giá trị thị trường của Nợ tăng nhanh hơn giá trị thị trường của tài sản trong trường hợp kỳ hạn của nợ dài hơn kỳ hạn của tài sản khi lãi suất giảm.

Vì vậy, lãi suất thay đổi sẽ tác động đến toàn bộ bảng cân đối kế toán và báo cáo thu nhập, chi phí của ngân hàng.

### **1.2.3. Quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM**

#### **1.2.3.1. Mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM**

Quản trị rủi ro trong ngân hàng là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận diện, đo lường, kiểm soát và tối thiểu hoá những tác động bất lợi của rủi ro.

Quản trị rủi ro lãi suất : Là việc ngân hàng tổ chức để nhận diện, định lượng, những tổn thất đang và sẽ xảy ra từ rủi ro lãi suất để từ đó có thể giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất thông qua việc có thể thiết lập nên những chính sách, chiến lược sử dụng các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất từ các hoạt động của ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục.

- Mục tiêu quản trị rủi ro là :

+ Tối thiểu hoá chi phí quản trị rủi ro ( Chi phí nguồn lực), tối đa hoá khả năng giảm thiểu tác động bất lợi của rủi ro.

+ Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng cũng đồng thời là quá trình đạt được các mục tiêu trong kinh doanh.

-Mục tiêu quản trị rủi ro lãi suất : Tùy thuộc vào chiến lược quản trị rủi ro lãi suất mà nhà quản trị ngân hàng chọn lựa sẽ cho ta biết mục tiêu của việc quản trị rủi ro lãi suất :

+ Mục tiêu mang tính đầu cơ trước sự biến động của lãi suất – gắn với chiến lược bảo vệ chủ động. Ví dụ nếu nhà quản trị ngân hàng tin chắc rằng lãi suất sẽ

giảm trong thời gian tới, họ có thể điều chỉnh tăng lượng nợ nhạy cảm lãi suất vượt quá qui mô tài sản nhạy cảm lãi suất. Nếu lãi suất giảm như dự đoán, chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi, cải thiện chỉ số tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng. Trường hợp ngược lại đối với lãi suất tăng.

Khi lãi suất thay đổi, giá trị thị trường của tài sản và vốn huy động thay đổi dẫn tới sự thay đổi trong giá trị ròng của ngân hàng. Với chiến lược quản trị năng động, Nhà quản trị ngân hàng có thể điều chỉnh khe hở vòng đời của tài sản và nợ để tăng giá trị ròng của ngân hàng.

+ Mục tiêu hạn chế tới mức tối thiểu mọi ảnh hưởng xấu của sự biến động lãi suất đến thu nhập của ngân hàng sẽ gắn cùng với chiến lược bảo vệ thuần. Ví dụ: Thiết lập khe hở nhạy cảm lãi suất gần bằng 0 tới mức tối đa có thể để giảm thiểu sự bất định trong thu nhập lãi của ngân hàng.

#### *1.2.3.2. Quy trình quản trị rủi ro lãi suất*

- Một tiến trình hay một quy trình quản trị phải gồm 4 bước : Hoạch định, Tổ chức, Lãnh đạo và Kiểm tra . Xuất phát từ nguyên lý chung đó, các quy trình quản trị rủi ro nói chung trong ngân hàng và quy trình quản trị rủi ro lãi suất nói riêng sẽ có những bước đi cụ thể của mình.

- Quy trình quản trị rủi ro trong ngân hàng thường gồm các bước: Nhận dạng rủi ro, Đánh giá rủi ro, kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro.

- Quy trình quản trị rủi ro lãi suất là một quá trình gắn với việc quản trị tài sản nợ- tài sản có, và phải bao gồm các bước sau:

- Xác định rủi ro ( Nhận dạng) : Đối với rủi ro lãi suất, đây là giai đoạn ngân hàng dự đoán sự biến động của lãi suất đồng thời thông qua phân tích cơ cấu tài sản nợ-tài sản có để nhận biết chiều hướng ảnh hưởng của lãi suất đối với ngân hàng mình.

- Đo lường rủi ro (Đánh giá) : Để quản lý rủi ro lãi suất, trên thế giới hiện nay, các Ngân hàng thường dựa trên các mô hình định lượng rủi ro lãi suất bao gồm : Mô hình kỳ hạn đến hạn, mô hình định giá lại và mô hình thời lượng để có những phương pháp Quản trị rủi ro lãi suất thích hợp.

- Giám sát rủi ro lãi suất ( Kiểm soát) : gồm các chiến lược sau :

+ Né tránh/ Từ bỏ ( Avoidance)/Elimination

+ Giảm thiểu ( Reduction)

+ Ngăn ngừa ( Prevention)

+ Chuyển giao ( Transfer)

Để giảm thiểu, ngăn ngừa rủi ro lãi suất, các ngân hàng thường sử dụng các biện pháp điều chỉnh cơ cấu tài sản và nợ hoặc các nghiệp vụ phái sinh.

- Tài trợ rủi ro: Việc chuẩn bị các nguồn tài chính để bù đắp khi rủi ro lãi suất xảy ra.

### 1.2.3.3. Các phương pháp quản trị rủi ro lãi suất

Các NHTM thường sử dụng các phương pháp Quản trị rủi ro lãi suất như sau

#### - **Phương pháp quản trị độ lệch ( khe hở) nhạy cảm lãi suất**

Đây là phương pháp truyền thống của hầu hết các NHTM. Theo phương pháp này, tất cả tài sản và nợ được chia thành 2 nhóm: Nhóm tài sản hoặc nợ nhạy cảm với lãi suất và nhóm tài sản hoặc nợ không nhạy cảm với lãi suất. Nhà quản trị phải phân tích độ lệch nhạy cảm giữa tài sản và nợ để có giải pháp thích hợp.

#### +**Phân tích độ lệch (khe hở) nhạy cảm lãi suất :GAPrs**

Tiêu chí để phân biệt tài sản hoặc nợ nhạy cảm lãi suất là thu nhập ( từ tài sản) hoặc chi phí (từ nợ ) có biến đổi hay không khi lãi suất thị trường biến động. Như vậy, tài sản hoặc nợ được gọi là nhạy cảm với lãi suất nếu thu nhập hoặc chi phí của chúng biến đổi theo lãi suất hiện hành; tài sản hoặc nợ không nhạy cảm với lãi suất nếu thu nhập hoặc chi phí của chúng không có sự biến đổi nêu trên.

Tài sản nhạy cảm với lãi suất và nợ nhạy cảm với lãi suất được tính phân theo kỳ hạn ví dụ 7 ngày, 15 ngày, 1 tháng, 3 tháng, 6 tháng...khi đó người ta có thể lựa chọn một hay nhiều kỳ hạn nhất định. Độ lệch nhạy cảm với lãi suất là sự khác biệt giữa tài sản nhạy cảm với lãi suất và nợ nhạy cảm với lãi suất. Tài sản hay nợ nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục tài sản hoặc nợ đến hạn hoặc đến thời điểm tái định giá lại trong một thời gian đã chọn.

$$\text{GAPrs} = \text{Tài sản nhạy cảm lãi suất} - \text{Nợ nhạy cảm lãi suất}$$

$GAPrs = 0$  , không có rủi ro lãi suất

$GAPrs < 0$  , rủi ro lãi suất xuất hiện nếu lãi suất tăng.

$GAPrs > 0$ , rủi ro lãi suất xuất hiện nếu lãi suất giảm.

- **Hệ số diễn tả mức độ rủi ro có thể xảy ra.**

$$+ \text{Hệ số độ lệch (GAPrs tương đối)} = \frac{GAPrs}{\text{Tổng tài sản}}$$

$GAPrs \text{ tương đối} > 0$  : NH đang trong tình trạng nhạy cảm tài sản.

$GAPrs \text{ tương đối} < 0$  : NH đang trong tình trạng nhạy cảm nợ.

$$+ \text{Hệ số nhạy cảm lãi suất (RSR)} = \frac{RSA}{RSL}$$

$RSR > 1$  : Ngân hàng nhạy cảm nợ

$RSA < 1$  : Ngân hàng nhạy cảm tài sản

- **Xác định tổn thất trên thu nhập lãi ròng**

+ Trường hợp biến động lãi suất trên tài sản = trên nợ

$$\Delta NII = CGAP_{rs} \times \Delta R = (RSA - RSL)\Delta R$$

Trong đó

$\Delta NII$  : Mức thay đổi thu nhập lãi ròng do biến động lãi suất thị trường

$CGAP_{rs}$ : Khe hở nhạy cảm lãi suất tuyệt đối tích lũy.

$RSA$  : Giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất.

$RSL$  : Giá trị nợ nhạy cảm lãi suất.

$\Delta R$  : Mức thay đổi lãi suất ( $R_k - R_0$ )

$R_k$  : Lãi suất dự kiến kỳ kế hoạch

$R_0$  : Lãi suất hiện hành.

+ Trường hợp thay đổi lãi suất trên tài sản và nợ không bằng nhau

$$\Delta NII = (RSA \times \Delta R_A) - (RSL \times \Delta R_L)$$

Trong đó

$\Delta NII$  : Mức thay đổi thu nhập lãi ròng do biến động lãi suất thị trường

$RSA$  : Giá trị TS nhạy cảm lãi suất



RSL	Giá trị nợ nhạy cảm lãi suất
$\Delta R_A$	Mức thay đổi lãi suất đối với tài sản
$\Delta R_L$	Mức thay đổi lãi suất đối với nợ

#### + Quản trị độ lệch ( khe hở ) nhạy cảm lãi suất

Trong qui trình quản trị rủi ro lãi suất, các NHTM phải nhận biết được sự biến động khách quan của lãi suất để đưa ra những giải pháp nhằm hạn chế tổn thất và nâng cao mức thu nhập. Với nhận thức: *Trong nền kinh tế thị trường bản thân NHTM riêng lẻ không thể đưa ra mức lãi suất mà lãi suất phải được xác định trên cơ sở cung - cầu, các NHTM muốn tránh được rủi ro lãi suất phải tự điều chỉnh các yếu tố liên quan đến cấu trúc tài sản và nợ của mình theo hướng biến động của lãi suất.* Tuy nhiên, điều chỉnh như thế nào lại tùy thuộc vào chiến lược quản trị mà ngân hàng đó quyết định. Như đã đề cập ở trên, các nhà quản trị có thể lựa chọn các chiến lược sau :

+ Chiến lược quản trị chủ động (Bảo vệ năng động): Nhà quản trị có thể dựa vào độ lệch để kiểm soát rủi ro lãi suất. Chương trình quản trị độ lệch gồm 2 bước: Trước hết nhà quản trị phải dự đoán biến động của lãi suất. Tiếp theo, thực hiện những điều chỉnh thích hợp với sự biến động đó. Sự tiên đoán lãi suất tăng thường đi kèm với một độ lệch dương. Ví dụ ngân hàng tìm cách tăng đầu tư vào các chứng khoán ngắn hạn, ưu tiên cho vay ngắn hạn, hoặc giảm các khoản nợ ngắn hạn. Nếu dự đoán lãi suất giảm, nhà quản trị sẽ đưa danh mục đến độ lệch âm.

+ Chiến lược quản trị thụ động ( Chiến lược Bảo vệ thuần) : Nếu như chiến lược quản trị chủ động tìm kiếm doanh lợi qua sự biến động của lãi suất thì chiến lược quản trị thụ động nhằm mục tiêu là bảo vệ thu nhập của ngân hàng trước biến động của lãi suất. Một chiến lược chủ động tìm kiếm nâng dần mức thu nhập lãi ròng của ngân hàng. Một chiến lược thụ động nhằm hạn chế những bất ổn trong thu nhập lãi. Chiến lược thụ động nhằm vào việc duy trì dự cân bằng giữa giá trị tài sản nhạy cảm và nợ nhạy cảm lãi suất. Nếu thành công, lãi suất tăng hay giảm sẽ làm

cho thu nhập lãi hay chi phí lãi tăng, giảm như nhau, do đó không ảnh hưởng đến thu nhập lãi ròng của ngân hàng.

Phương pháp quản trị độ lệch nhạy cảm lãi suất có ưu điểm là đơn giản, dễ thực hiện, và vì thế nó được đa số các NHTM sử dụng. Tuy nhiên nhược điểm của phương pháp này là không đề cập đến yếu tố thời lượng các luồng tiền của tài sản và nợ. Trên thực tế phương pháp này cũng không tính đến giá trị thị trường của vốn và tài sản thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi. Chính vì vậy, một phương pháp quản trị lãi suất nữa ra đời đó là phương pháp quản trị độ lệch thời lượng.

**- Phương pháp quản trị độ lệch ( khe hở) thời lượng.**

Thời lượng là thời gian đo lường trung bình đối với các khoản lưu chuyển tiền tệ của các chứng khoán hoặc các dòng tiền thu về gồm vốn gốc và lãi của các khoản cho vay. Được xác định trên cơ sở giá trị hiện tại của các dòng tiền trong tương lai.

Thời lượng của các khoản mục tài sản, nợ được xác định:

$$D = \frac{\sum_{t=1}^n \frac{CF_t * t}{(1+i)^t}}{\sum_{t=1}^n \frac{CF_t}{(1+i)^t}}$$

*Trong đó*

D : Thời lượng

CF (t) : Lưu chuyển tiền tệ ở thời kỳ t

n : Số kỳ hạn

i : Lãi suất

+ Phân tích độ lệch thời lượng ( GAP<sub>D</sub> )

$$GAP_D = DA - U \times DL$$

GAP<sub>D</sub> : Độ lệch thời lượng

DA : Thời lượng bình quân của tài sản

DL : Thời lượng bình quân của nợ

U : Hệ số : Tổng nợ/ Tổng tài sản

### **+ Quản trị độ lệch thời lượng**

Khi trạng thái độ lệch thời lượng dương ( thời lượng tài sản dài hơn thời lượng nợ ). Lãi suất tăng sẽ làm giảm giá trị thị trường của vốn và ngược lại trong trạng thái độ lệch thời lượng âm lãi suất tăng sẽ làm tăng giá trị thị trường của vốn và ngược lại. Nếu độ lệch bằng không thì sự biến động của lãi suất không ảnh hưởng đến giá trị thị trường của vốn.

Cũng giống như phương pháp quản trị độ lệch nhạy cảm lãi suất, một nhà quản trị theo chiến lược quản trị chủ động sẽ tìm cách nâng cao thu nhập kèm theo sự thay đổi thời lượng trước khi có sự biến động của lãi suất. Chẳng hạn nếu dự đoán lãi suất tăng, nhà quản trị sẽ chuyển độ lệch từ dương sang âm. Điều này đạt được bằng cách rút ngắn thời lượng tài sản hoặc nâng cao thời lượng các khoản mục nợ. Nếu dự đoán lãi suất giảm, phải chuyển độ lệch thời lượng ở trạng thái dương.

Ngược lại, chiến lược quản trị thụ động hướng đến việc sắp xếp để cho thời lượng tài sản bằng thời lượng nợ để tránh tổn thất khi lãi suất biến động. Để thực hiện điều này phải thay đổi cấu trúc thời hạn của danh mục cho vay và đầu tư, các khoản mục tiền gửi và phi tiền gửi để tạo ra sự cân bằng về thời lượng tài sản và nợ, tức là độ lệch thời lượng bằng không hoặc gần bằng không.

Phương pháp quản trị độ lệch thời lượng khắc phục nhược điểm của phương pháp quản trị độ lệch nhạy cảm lãi suất là có tính đến các dòng tiền trong tương lai của tài sản và nợ. Tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi tính toán rất phức tạp và trên thực tế rất khó thực hiện. Như vậy, mỗi phương pháp đều có nhược điểm riêng. Lựa chọn phương pháp nào là tùy thuộc vào nhận thức và khả năng của nhà quản trị .

### ***1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng và vai trò, ý nghĩa của hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đối với NHTM***

#### ***1.2.4.1. Các nhân tố ảnh hưởng***

##### **- Nhân tố bên ngoài Ngân hàng :**

+ Môi trường kinh tế vĩ mô : Môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, sẽ tạo cơ hội cho nhà đầu tư, tạo cơ hội cho ngân hàng mở rộng hoạt động đầu tư ra nền kinh tế,

rủi ro từ đầu tư thấp, lãi suất sẽ thấp ( phần bù rủi ro lãi suất ít ) do đó hạn chế rủi ro lãi suất cho ngân hàng và ngược lại.

Môi trường vĩ mô ổn định sẽ giúp ngân hàng thực hiện các biện pháp điều tiết rủi ro lãi suất ( các nghiệp vụ phòng chống rủi ro lãi suất ) trên thị trường tiền tệ một cách nhanh chóng, hiệu quả, ít gặp rủi ro.

Ngoài ra, kinh tế ổn định, các dịch vụ ngoài tín dụng sẽ phát triển tạo nguồn thu, tạo điều kiện cho việc hạ thấp lãi suất đầu ra và thu nhập ngân hàng ít chịu ảnh hưởng từ rủi ro lãi suất .

Chính sách của chính phủ về tiền tệ trong từng thời kỳ cũng ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của NHTM. NHNN Việt Nam là tổ chức thuộc chính phủ nên chính sách tiền tệ của NHNN chịu sự chi phối bởi chính phủ và tất yếu điều này ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất ở NHTM.

+ Hành lang pháp lý về vấn đề quản trị rủi ro lãi suất của NHNN.

Thể hiện ở vai trò định hướng cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đối với các NHTM. NHNN xây dựng những qui chế phòng ngừa, hạn chế rủi ro lãi suất cho các NHTM thì hoạt động này mới được triển khai và ngược lại.

Ngoài ra, việc hoàn thiện các văn bản pháp lý của NHNN để cho phép các công cụ phòng chống rủi ro lãi suất cũng tác động rất lớn đến việc điều tiết rủi ro lãi suất cho các NHTM.

+ Địa bàn hoạt động : Thể hiện qua mức độ cạnh tranh của các đối thủ trên cùng địa bàn. Một địa bàn cạnh tranh cao thì xác suất có rủi ro lãi suất cũng cao và ngược lại. Các đặc điểm đối thủ cạnh tranh như : Tiềm lực tài chính, chính sách lãi suất, năng lực tài chính ....có tác động nhất định đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của một NHTM.

- **Nhân tố bên trong Ngân hàng**

+ Trình độ của nhân đội ngũ quản trị viên, nhân viên ngân hàng :

Đây là nhân tố quan trọng hàng đầu, quyết định đến sự thành công trong công tác quản trị rủi ro lãi suất : Một đội ngũ quản trị, nhân viên giỏi nghiệp vụ, tâm huyết với nghề sẽ giúp nhận diện nhanh và giải quyết các nghiệp vụ nói chung,

nghiệp vụ quản trị rủi ro lãi suất nói riêng một cách khoa học và có chiều sâu cho đơn vị và ngược lại .

Trình độ nhân viên tốt còn giúp chi nhánh tiếp cận công nghệ tiên tiến một cách mau chóng, kịp thời giúp duy trì và nâng cao năng lực cạnh tranh cho đơn vị, hạn chế rủi ro.

+ Năng lực ngân hàng .

.Năng lực tài chính : Năng lực tài chính tốt sẽ đảm bảo đầu tư một cách bài bản cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất và ngược lại. Là cơ sở để tổ chức tốt hoạt động tài trợ rủi ro.

.Năng lực công nghệ : Một trong những điều kiện cần để thực hiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Giúp cho việc cung cấp dữ liệu cho việc lượng định rủi ro được dễ dàng hoặc thực hiện đo lường trực tiếp mức độ rủi ro.

+ Ý chí của lãnh đạo đơn vị

Thể hiện ở sự quan tâm và đầu tư cho lĩnh vực này. Lãnh đạo ngân hàng phải có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của hoạt động quản trị rủi ro lãi suất thì mới có sự đầu tư thích ứng. Quản trị rủi ro lãi suất là một lĩnh vực mới, phức tạp, nhạy cảm, đòi hỏi phải am hiểu thực tiễn, đồng thời phải có một cơ sở lý luận vững chắc và phù hợp với hoạt động quản trị khác của ngân hàng trong một thể thống nhất. Ý chí nhà lãnh đạo trong từng lĩnh vực, suy cho cùng cũng xuất phát từ trình độ am hiểu của họ trong lĩnh vực đó.

#### *1.2.4.2. Vai trò, ý nghĩa của quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng thương mại*

*- Quản trị rủi ro lãi suất giúp ổn định thu nhập, hạn chế rủi ro, đảm bảo giá trị vốn ngân hàng*

Đây là mục tiêu quan trọng trong công tác quản trị rủi ro lãi suất. Chất lượng quản lý tài sản có - nợ của NHTM Việt Nam nói chung cũng như sự hợp lý trong cơ cấu tài sản nợ- có và cơ cấu lãi suất đang là một hạn chế của NHTM. Bên cạnh đó, trong những năm gần đây, diễn biến bất thường của lãi suất đang gây ra những khó khăn rất lớn cho nhà quản trị ngân hàng trong công tác quản trị rủi ro lãi suất. Những biến động về lãi suất, buộc ngân hàng phải đối mặt với một môi trường hoạt

động mới và khó dự báo. Thời gian qua, các nhà quản trị ngân hàng không ngừng nỗ lực tìm kiếm các giải pháp nhằm hạn chế ảnh hưởng tiêu cực trước biến động lãi suất để ổn định thu nhập và đảm bảo giá trị vốn ngân hàng.

Vì vậy, thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro lãi suất sẽ giúp ngân hàng tối thiểu hoá tác động tiêu cực đến thu nhập, hạn chế rủi ro thông qua việc cảnh báo, đo lường trước những tổn thất có thể xảy ra, để từ đó nắm bắt được các vấn đề của rủi ro lãi suất, đưa ra những biện pháp để đề phòng, giảm thiểu rủi ro và xử lý một khi có rủi ro xảy ra, ổn định thu nhập ngân hàng .

*- Quản trị rủi ro lãi suất giúp tăng cường tính an toàn, ổn định trong kinh doanh.*

Rủi ro lãi suất là rủi ro tiềm tàng, xảy ra dưới nhiều hình thức và ở bất cứ thời điểm nào. Mức độ tổn thất có thể nhẹ hay nặng tùy thuộc vào công tác quản trị rủi ro lãi suất của mỗi NHTM. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng hiện nay, thu- chi từ lãi chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng thu- tổng chi của ngân hàng vì vậy rủi ro lãi suất sẽ tác động rất lớn đến thu nhập của ngân hàng do làm tăng chi phí nguồn vốn, giảm thu nhập từ tài sản, hạ thấp giá trị vốn ngân hàng. Vì vậy có thể nói rủi ro lãi suất là rủi ro gây thiệt hại lớn nhất đối với hoạt động ngân hàng. Do đó, nếu hoạt động quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả sẽ giúp ngân hàng có sự an toàn về vốn và ổn định tình hình kinh doanh.

*-Quản trị rủi ro lãi suất giúp phát huy lợi thế cạnh tranh*

Công tác quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả sẽ giúp ngân hàng không những ổn định, an toàn trong kinh doanh mà còn tạo cơ sở để mở rộng qui mô tài sản nợ- có, góp phần nâng cao năng lực cạnh, thực hiện mục tiêu phát triển mạnh mẽ, an toàn và hiệu quả.

Bên cạnh đó, thông qua việc tranh thủ cơ hội đầu tư trước biến động lãi suất còn giúp ngân hàng nâng cao thu nhập của mình.

Trong bối cảnh hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM còn trong giai đoạn sơ khai, ngân hàng nào đi tiên phong thực hiện tốt công tác này sẽ có lợi thế không nhỏ trong việc cạnh tranh về lãi suất, từ đó giành lấy thị phần.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Lãi suất là một biến số kinh tế rất quan trọng trong nền kinh tế nói chung và NHTM nói riêng. Đối với NHTM, rủi ro lãi suất là rủi ro tiềm tàng và có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập cũng như giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng vì cho đến hiện nay thu nhập- chi phí của NHTM vẫn dựa nhiều vào chênh lệch thu – chi từ lãi . Để quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả, ngày nay người ta thường sử dụng qui trình quản trị rủi ro lãi suất với 4 bước : Nhận diện, đánh giá, kiểm soát và tài trợ rủi ro với 2 phương pháp quản trị là : Quản trị độ lệch ( khe hở) nhạy cảm lãi suất và Quản trị độ lệch thời lượng (vòng đời). Mỗi phương pháp đều có những ưu nhược điểm nhất định. Vận dụng phương pháp nào là tùy thuộc vào từng điều kiện cụ thể của mỗi NHTM.

Những kiến thức nêu trên sẽ là cơ sở để chúng ta tiếp tục phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất ở NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam ở chương 2 và đề ra các giải pháp quản trị rủi ro lãi suất ở chương 3.

## Chương 2

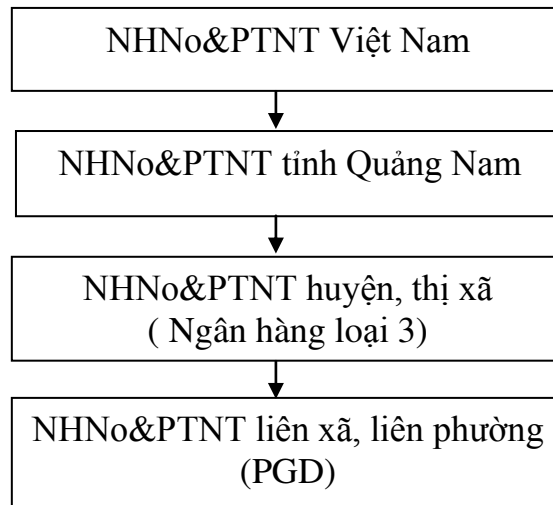
### THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NAM

#### 2.1. Tổng quan về NHNo Quảng Nam

##### 2.1.1. Những đặc trưng cơ bản về hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam

##### 2.1.1.1. Sự ra đời và phát triển của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam

NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam được chính thức thành lập theo Quyết định số 515/NHNo-02, ngày 16/12/1996 của Chủ tịch Hội đồng quản trị NHNo&PTNT Việt Nam. NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam nằm trong phân cấp hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam, được thể hiện theo Sơ đồ 2.1



#### Sơ đồ 2.1: Sơ đồ phân cấp trong hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam

NHNo&PTNT huyện, thị xã ( Ngân hàng loại 3) : là đơn vị phụ thuộc Ngân hàng cấp tỉnh Quảng Nam, có con dấu riêng và bảng cân đối kế toán; có nhiệm vụ thực hiện một phần các hoạt động của Chi nhánh tỉnh.

NHNo&PTNT liên xã, liên phường (PGD) : là đơn vị phụ thuộc Ngân hàng huyện, thị xã, có con dấu riêng và bảng cân đối kế toán; có nhiệm vụ thực hiện một phần các hoạt động của chi nhánh cấp huyện.



Qua 13 năm hoạt động, NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đã từng bước ổn định, kinh doanh có hiệu quả, tăng trưởng khá và có vị thế quan trọng trên địa bàn. Đến cuối năm 2009, hoạt động của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đạt được những kết quả sau:

- *Mạng lưới hoạt động*: Gồm Hội sở chính và 26 Chi nhánh huyện, thị xã, 07 Phòng Giao Dịch ở tất cả các huyện, thị xã, khu công nghiệp, khu kinh tế mở Chu Lai và các cụm công nghiệp.

- *Về huy động vốn*: Tổng nguồn vốn huy động đạt 2.736.922 triệu đồng, tăng 15 lần so với năm 1997.

- *Hoạt động tín dụng*: Tổng dư nợ đạt 2.441.949 triệu đồng, tăng 10 lần so với năm 1997.

- *Kinh doanh ngoại tệ*: Nguồn ngoại tệ huy động đạt 2.515 ngàn USD, dư nợ đạt 14.837 ngàn USD.

- *Kết quả tài chính*: Lợi nhuận năm 2009 đạt 75.364 triệu đồng, tăng 13 lần so với năm 1997. Nguồn thu chủ yếu từ hoạt động tín dụng, chiếm 90 đến 95% trong tổng thu.

Với những đóng góp tích cực và có hiệu quả vào sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội, sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn của địa phương, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký quyết định số 1476/2005/QĐ-CTN ngày 14/12/2005 phong tặng "*Huân chương lao động hạng 3 về việc đã có thành tích xuất sắc trong công tác từ năm 2000 đến năm 2004 góp phần vào sự nghiệp xây dựng Chủ nghĩa xã hội, bảo vệ tổ quốc*" cho NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

#### *2.1.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam*

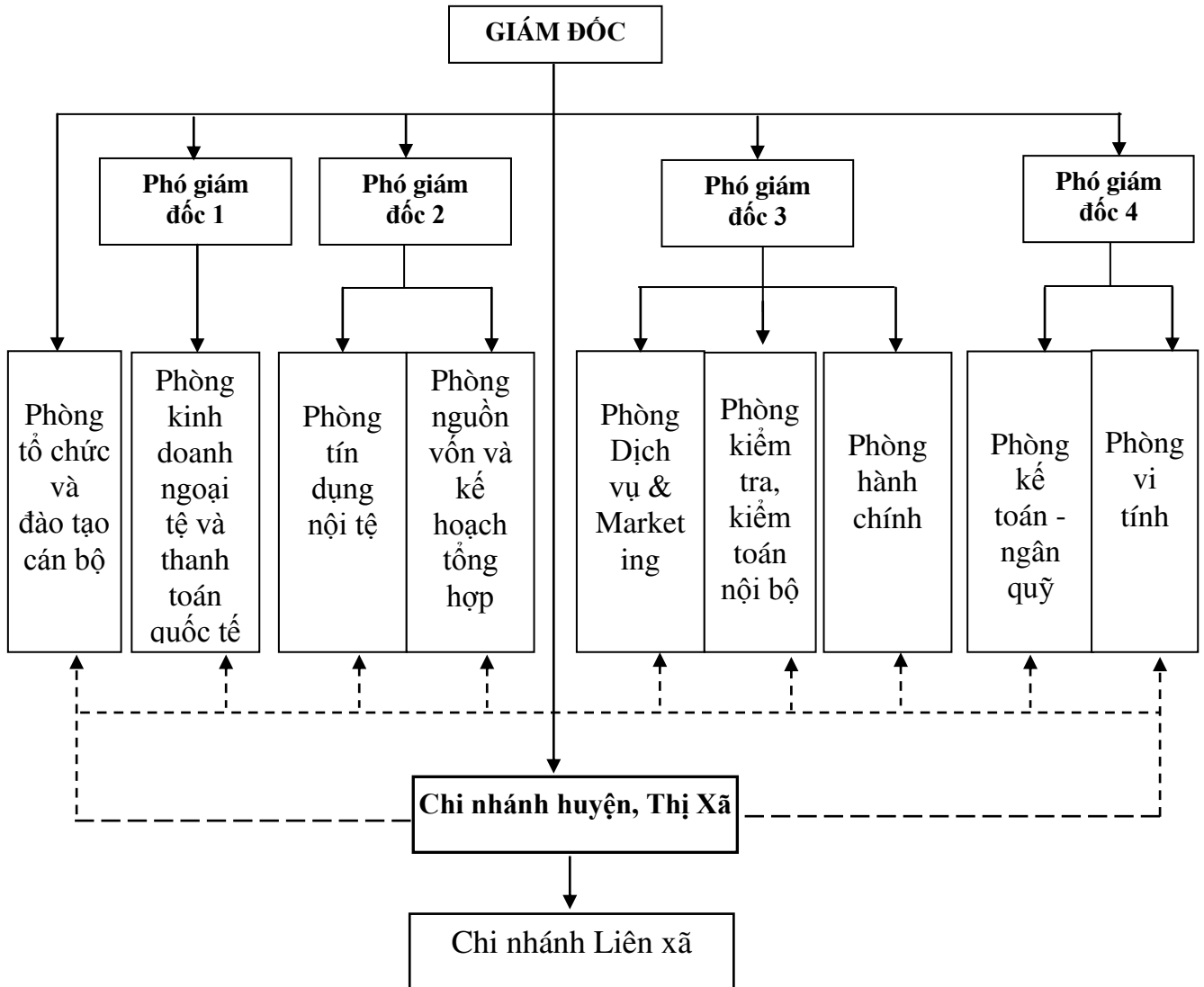
Cơ cấu tổ chức của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam được tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng, thực hiện các nghiệp vụ theo nguyên tắc tập trung dân chủ và chế độ thủ trưởng. Cơ cấu tổ chức quản lý này phù hợp với yêu cầu quản lý và nhiệm vụ kinh doanh của ngân hàng, thuận lợi trong quá trình điều hành hoạt

động kinh doanh và báo cáo thông tin phản hồi từ cấp dưới. Cơ cấu tổ chức quản lý của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam được thể hiện qua Sơ đồ 2.2.

Nhiệm vụ cụ thể được quy định như sau:

- Giám đốc: là người đại diện theo pháp luật, chịu trách nhiệm toàn bộ về kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

- Các Phó giám đốc: Giúp Giám đốc chỉ đạo điều hành một số nghiệp vụ do Giám đốc phân công phụ trách.



**Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức quản lý ở NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam**

*Chú thích:*

Quan hệ trực tuyến: —————>

Quan hệ chức năng: - - - - ->

Phòng Tổ chức cán bộ và đào tạo: Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đề xuất định mức lao động, giao khoán quỹ tiền lương đến các ngân hàng trực thuộc...

Phòng kinh doanh ngoại tệ và thanh toán quốc tế: Kinh doanh ngoại tệ, thanh toán quốc tế, bảo lãnh ngoại tệ có liên quan đến thanh toán quốc tế...

Phòng tín dụng: Cho vay các thành phần kinh tế, thẩm định và đề xuất cho vay các dự án tín dụng theo phân cấp ủy quyền; thẩm định các dự án, hoàn thiện hồ sơ trình ngân hàng cấp trên theo phân cấp ủy quyền.

Phòng nguồn vốn và kế hoạch tổng hợp: Huy động vốn, xây dựng kế hoạch kinh doanh theo định hướng kinh doanh của NHNo&PTNT Việt Nam.

Phòng Dịch vụ & Marketing: Tuyên truyền, Quảng cáo các sản phẩm cũng như thương hiệu của Ngân hàng.

Phòng kiểm tra, kiểm toán nội bộ: Giám sát, kiểm tra, kiểm toán toàn bộ hoạt động nghiệp vụ trong nội bộ ngân hàng.

Phòng hành chính: Sắp xếp hội nghị, tiếp khách, văn thư và báo chí; thực hiện công tác xây dựng cơ bản, sửa chữa TSCĐ, mua sắm công cụ lao động.

Phòng kế toán - ngân quỹ: Thực hiện hạch toán kế toán, hạch toán thống kê các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh...

Phòng vi tính: Tổng hợp, thống kê và lưu trữ số liệu, thông tin liên quan đến hoạt động của ngân hàng, triển khai và đảm bảo vận hành an toàn các phần mềm của ngân hàng

Nhiệm vụ của chi nhánh huyện, thị xã, Thành phố, chi nhánh Liên xã, Phường:

- + Huy động vốn từ dân cư, các tổ chức kinh tế và từ các nguồn khác;
- + Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, thực hiện các dự án đầu tư;
- + Cung ứng các dịch vụ thanh toán và ngân quỹ;
- + Kinh doanh các nghiệp vụ ngoại hối khi được Tổng giám đốc NHNo&PTNT Việt Nam cho phép;
- + Thực hiện kiểm tra việc chấp hành thể lệ, chế độ nghiệp vụ trong phạm vi địa bàn theo quy định;

+ Chấp hành đầy đủ các báo cáo, thống kê theo chế độ quy định và theo yêu cầu đột xuất của Giám đốc ngân hàng cấp trên.

Với cơ cấu tổ chức như trên cho thấy hệ thống tổ chức hoạt động của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam trải rộng khắp địa bàn toàn tỉnh, có chi nhánh hoạt động ở tất cả huyện, thị xã, thành phố, kể cả huyện miền núi là do đặc thù của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam có chức năng, nhiệm vụ cung cấp tín dụng cho sự nghiệp phát triển nông nghiệp nông thôn, có như vậy mới đảm bảo cung cấp tín dụng đến từng người dân kể cả vùng sâu vùng xa.

### *2.1.1.3. Thực trạng đội ngũ cán bộ, nhân viên tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam*

Khi mới thành lập ( năm 1997) năng lực đội ngũ cán bộ NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu kinh doanh trong cơ chế thị trường. Nguồn nhân lực vừa thiếu vừa yếu, đội ngũ cán bộ chưa được đào tạo hoặc đào tạo trong cơ chế bao cấp nên sự thích ứng với cơ chế thị trường còn kém. Đội ngũ cán bộ trẻ tuy được đào tạo cơ bản nhưng thiếu kinh nghiệm. Năm 1997, NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam có 239 lao động, trong đó: Trình độ đại học có 50 người, chiếm tỷ lệ 20,92%; cao đẳng có 23 người, chiếm tỷ lệ 9,62%; trình độ trung cấp có 144 người, chiếm 60,25%, chưa qua đào tạo chuyên môn có 22 người, chiếm 9,21%.

Trước thực trạng đó, lãnh đạo NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đã có chủ trương đào tạo và đào tạo lại, quy hoạch cán bộ theo hướng tài đi đôi với đức, nhằm đáp ứng yêu cầu thiếu hụt nguồn lao động và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ nhân viên. Trong đó, vấn đề đào tạo cán bộ sau đại học là hướng đi có tính chiến lược và hiệu quả, đã góp phần tăng năng lực cán bộ, uy tín và hiệu quả trong hoạt động kinh doanh.

Qua 13 năm xây dựng và trưởng thành, đội ngũ cán bộ nhân viên NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam lớn mạnh đáng kể. Đến cuối năm 2009, toàn chi nhánh có 412 lao động, trong đó: 01 Tiến sĩ kinh tế và 01 Nghiên cứu sinh, 27 Thạc sỹ , 50 cán bộ viên chức đang học cao học, 43 cán bộ đảng viên đã tốt nghiệp cử nhân chính trị, 17 cán bộ đảng viên đã tốt nghiệp cao cấp lý luận chính trị; 92,96%

cán bộ viên chức có trình độ đại học và sau đại học; 60% cán bộ viên chức là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam

### **2.1.2. Một số kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam**

#### **2.1.2.1. Kết quả hoạt động huy động vốn**

Trong những năm qua, NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam tăng cường huy động vốn thông qua công cụ lãi suất linh hoạt kết hợp với thông tin, tiếp thị, đa dạng các hình thức huy động kể cả nội tệ và ngoại tệ, để khai thác các nguồn tiền nhàn rỗi trong dân cư và thu hút ngày càng nhiều khách hàng quan hệ tiền gửi với ngân hàng. Nguồn vốn tăng liên tục qua các năm, tốc độ tăng trưởng khá cao, bình quân giai đoạn 2005-2009 đạt 12,55%.

Tình hình biến động số dư nguồn vốn huy động qua từng năm được thể hiện ở Bảng 2.1

**Bảng 2.1 Hoạt động huy động vốn giai đoạn 2005-2009.**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>
<b>1. Tổng vốn huy động</b>	<b>1,547,252</b>	<b>1,839,000</b>	<b>2,372,081</b>	<b>2,630,241</b>	<b>2,736,922</b>
<b>2. Tốc độ tăng trưởng</b>		+18,85%	+28,98%	+10,88%	+4,05%
<b>3. Phân theo đối tượng</b>					
- Tiền gửi các tổ chức kinh tế	661.285	652.040	846.110	837.624	853.696
- Tiền gửi TCTD	6.369	10.000	13.157	8.699	6.239
- Tiền gửi dân cư	879.598	1.176.960	1.512.814	1.783.918	1.876.987
Tỷ trọng tiền gửi dân cư (%)	56,85%	64,00%	63,78%	67,82%	68,58%
<b>4. Phân theo kỳ hạn</b>					
- TG KKH và có KH < 12 th	740.581	944.768	981.567	1.894.186	2.076.898
Tỷ trọng	47,86%	51,37%	41,38%	72,02%	75,88%
TGCKH 12-<24 tháng	587.211	792.075	917.533	518.257	501.270
Tỷ trọng	37,95%	43,07%	38,68%	19,70%	18,32%
TGCKH => 24 th	219.460	102.157	473.016	217.798	158.754
Tỷ trọng	14,18%	5,56%	19,94%	8,28%	5,8%
<b>5. Tổng Nguồn vốn NH trên địa bàn</b>	<b>2,368,592</b>	<b>2,930,000</b>	<b>3,998,000</b>	<b>5,247,000</b>	<b>6,025,527</b>
Thị phần NHNo Quảng Nam	65,3%	62,76%	59,33%	41,51%	37,92%

(Nguồn: Phòng KH-TH NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam)

Qua số liệu trên cho thấy: Nguồn vốn của chi nhánh vẫn tăng liên tục qua các năm, năm 2006 là 18,85% , năm 2007 là :28,98% . Tuy nhiên từ 2008 đến nay, tốc độ gia tăng đang chậm lại. Nếu năm 2007 tốc độ tăng trưởng là 28, 98% thì năm 2009 là 4,05%.

Trong cơ cấu nguồn vốn theo đối tượng gửi, nguồn tiền gửi từ dân cư chiếm tỷ trọng khá cao và ổn định, khẳng định vị thế của đơn vị so với các ngân hàng khác trên địa bàn trong công tác huy động vốn. Tỷ trọng loại tiền gửi này năm 2005 là : 56,85% , năm 2006 là 64% , tăng đều qua các năm 2007, 2008 và đến năm 2009 là 68,58%.

Xét cơ cấu nguồn huy động theo thời hạn huy động thì tỷ trọng tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đang giảm dần. Đối với loại tiền gửi kỳ hạn từ 12- dưới 24 tháng, năm 2005 tỷ trọng là 37,95% trong tổng nguồn, năm 2006 tỷ trọng loại tiền gửi này là 43,07%, tuy nhiên từ năm 2007 đến 2009 tỷ trọng loại tiền gửi này liên tục giảm qua các năm và đến năm 2009 là 18,32%. Tình hình huy động vốn với loại tiền gửi thời hạn từ 24 tháng trở lên cũng diễn biến tương tự.

Thị phần huy động vốn của chi nhánh cũng liên tục giảm qua các năm, nếu năm 2005 nguồn vốn của chi nhánh chiếm tỷ trọng 65,3% trong tổng nguồn vốn của ngành ngân hàng Quảng Nam thì tỷ trọng này đến năm 2009 chỉ là 37,92%.

Phân tích tình hình huy động vốn của chi nhánh thời gian qua cho thấy nguồn huy động của chi nhánh tăng trưởng khá bền vững ( thể hiện qua sự gia tăng liên tục của nguồn tiền gửi từ dân cư). Tuy nhiên điều bất lợi đối với chi nhánh là nguồn tiền gửi kỳ hạn dài và thị phần về hoạt động này của chi nhánh trên địa bàn đang sụt giảm.

#### *2.1.2.2. Kết quả hoạt động sử dụng vốn*

Căn cứ chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam, NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đã thực hiện cho vay theo phương châm "*An toàn, hiệu quả trong tăng trưởng*". Kết quả hoạt động cho vay tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005-2009 được thể hiện ở Bảng 2.2

**Bảng 2.2 Hoạt động sử dụng vốn giai đoạn 2005-2009***ĐVT: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009
<b>2. Tổng dư nợ</b>	1.354.092	1.340.000	1.614.036	1.948.117	2.441.949
<b>3. Tốc độ tăng trưởng dư nợ</b>		-1,04%	+20,45%	+20,69%	+25,34%
<b>. Kết cấu dư nợ phân theo thành phần kinh tế</b>					
- DNNN	213.555	138.000	229.570	642.212	940.702
- Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	279.936	232.000	247.182	253.614	265.135
- HTX	8.391	12.000	20.998	7.820	8.516
- Hộ gia đình, cá thể	853.020	958.000	1.116.286	1.044.471	1.227.596
<b>6. Kết cấu dư nợ phân theo thời hạn vay</b>					
- Ngắn hạn	941.258	897.800	1.014.148	1.036.051	1.242.929
- Trung và dài hạn	413.644	442.200	599.888	912.066	1.199.020
<b>7. Tổng Dư nợ NH trên địa bàn</b>	3.258.925	4.162.000	3.998.000	10.135.000	12.567.746
<b>8. Tỷ trọng Dư nợ NHNo</b>	41,58%	32,20%	59,33%	19,22%	19,43%

*(Nguồn: NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam)*

Dư nợ cho vay của chi nhánh qua tăng đều qua các năm, tốc độ tăng trung bình hơn 20% / năm. Trong cơ cấu dư nợ, dư nợ Hộ gia đình, cá thể chiếm tỷ trọng cao (luôn trên 60%) và tăng ổn định, phản ánh đúng thế mạnh đặt thù của chi nhánh. Dư nợ DNNN trong hai năm 2008, 2009 tăng mạnh, nguyên nhân chủ yếu là từ việc đầu tư các dự án lớn ( Thủy điện Avương, Đăkmin...).

Xem xét dư nợ theo thời hạn cho vay, Dư nợ trung và dài hạn cũng tăng đều qua các năm. Nhìn chung, cơ cấu dư nợ của chi nhánh là phù hợp với tình hình phát triển và sử dụng vốn của địa phương. Vốn đầu tư trung, dài hạn chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư nền kinh tế của tỉnh, có ý nghĩa thiết thực trong việc thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Quảng Nam.

Cũng như thị phần huy động vốn, thị phần sử dụng vốn của chi nhánh đang giảm mạnh - năm 2005 là 41,58% và năm 2009 là 19,43%- trong tổng thị phần của ngân hàng Quảng Nam.

### 2.1.2.3. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2005- 2009

Với vị thế là một trong những Ngân hàng Thương Mại có qui mô và uy tín trên địa bàn Quảng Nam, hoạt động của chi nhánh thời gian qua đã có những lợi thế nhất định và đã đạt được nhiều kết quả khả quan, điều đó được thể hiện qua kết quả hoạt động kinh doanh của chi nhánh như sau:

**Bảng 2.3 Kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm từ 2005-2009**

*Đơn vị tính : triệu đồng*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2005</b>	<b>2006</b>	<b>2007</b>	<b>2008</b>	<b>2009</b>
<b>I TỔNG THU</b>	200.921	274.888	453.287	624.983	569.399
<i>Tốc độ tăng (%)</i>		+36,81%	+64,89%	+37,87%	- 8,89%
<i>Tr đó Thu lãi cho vay</i>	191.920	255.988	354.070	507.757	427.506
<i>Tỷ trọng</i>	95,52%	93,12%	78,11%	81,24%	69,77%
Thu dịch vụ	3.487	3.111	4.436	14.121	12.755
<i>Tỷ trọng</i>	1,74%	1,13%	0,98%	2,26%	2,72%
Thu từ KDNT	610	579	614	1.250	769
<i>Tỷ trọng</i>	0,3%	0,21%	0,14%	0,20%	0,16%
Thu nợ XLRR	770	14.621	89.512	77.416	48.818
<i>Tỷ trọng</i>	0,38%	5,32%	19,75%	12,39%	10,40%
<b>II TỔNG CHI</b>	180.670	429.082	374.301	543.557	535.379
Tr đó Chi trả lãi	127.919	180.582	247.670	367.702	376.219
<i>Tỷ trọng</i>	70,80%	42,09%	66,17%	67,65%	70,27%
Chi RRTD	9.561	169.739	44.491	55.127	48.671
<i>Tỷ trọng</i>	5,29%	39,56%	11,89%	10,14%	11,18%
Chi nhân viên	17.580	21.157	31.833	43.123	49.198
<i>Tỷ trọng</i>	9,73%	4,93%	8,5%	7,93%	11,30%
<b>Chênh lệch TN-CP</b>	20.251	-154.194	+78.986	+81.426	+34.020

*( Nguồn NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam)*



Kết quả kinh doanh thời gian qua của chi nhánh là tốt, giá trị tổng thu tăng đều qua các năm, chỉ tiêu lợi nhuận đều đạt kế hoạch đề ra ( trừ 2006. Nguyên nhân là do dự phòng rủi ro tín dụng bị trích quá cao -gấp 18,7 lần so với năm 2005- vì trong năm, tỷ lệ nợ xấu của chi nhánh tăng đột biến do ảnh hưởng thiên tai ( Bão số 6 ) làm thiệt hại sản xuất và đời sống của khách hàng vay vốn, dẫn đến khách hàng không trả được nợ)

Thu, chi từ lãi vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng thu, tổng chi của ngân hàng. Tỷ lệ thu từ lãi năm 2005 là 95,52%, năm 2006 là 93,12% trong tổng thu nhập của ngân hàng. Tương tự, tỷ lệ chi từ lãi năm 2005 là 70,80%, năm 2009 là 70,27%.

Thu từ dịch vụ của chi nhánh đóng góp còn quá ít trong tổng thu của ngân hàng, tỷ trọng từ nguồn thu này bình quân chưa đến 2% trong tổng thu của chi nhánh.

Năm 2009, mặc dù qui mô hoạt động của chi nhánh vẫn tăng trưởng khá so với các năm trước nhưng tốc độ tăng lợi nhuận là thấp hơn. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến kết quả này, một trong những nguyên nhân đó là do ảnh hưởng của rủi ro lãi suất giai đoạn 2008-2009.

Năm 2008, 2009 tỷ trọng chi trả lãi tiền gửi trong tổng chi đều khá cao. Riêng với năm 2008 thì điều này là hợp lý vì lãi suất bình quân năm 2008 cao. Tuy nhiên sang năm 2009, khi mặt bằng lãi suất đã giảm nhưng chi trả lãi của toàn chi nhánh vẫn lớn hơn năm 2008 ( Mặc dù nguồn vốn tăng không nhiều). Điều này được lý giải là do một lượng lớn khách hàng gửi tiền dài hạn với lãi suất cao từ năm 2008, chuyển sang, trong đó đặc biệt là tiền gửi Tiết Kiệm Bạc Thang có kỳ hạn đến 36 tháng. Vì thế, năm 2009 ngân hàng cho vay với lãi suất thấp nhưng trả lãi huy động với lãi suất rất cao- Một hậu quả của rủi ro lãi suất Trong khi đó, khách hàng vay vốn với lãi suất cao năm 2008 trước tình hình lãi suất giảm trong năm 2009 đã trả nợ cũ và tìm cách vay lại nợ mới với lãi suất thấp hơn. Đó là lý do tại sao khi nhìn vào phần thu ta thấy thu lãi cho vay 2009 giảm so với 2008 và làm cho tổng thu giảm (8,89% ) trong khi dư nợ 2009 vẫn tăng 25,34% so với năm 2008 .

## **2.2. Chính sách lãi suất của NHNN Việt Nam ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM**

Hoạt động của NHTM chịu tác động rất lớn từ cơ chế, chính sách... của NHNN. Vì vậy, quá trình điều hành lãi suất của các NHTM chịu ảnh hưởng từ cơ chế điều hành lãi suất của NHNN. Trong mỗi thời kỳ NHNN điều hành lãi suất theo cơ chế khác nhau, công tác quản trị lãi suất của các NHTM cũng khác theo.

Cùng với thời gian và xu thế hội nhập, cơ chế điều hành lãi suất của NHNN đang từng bước hướng đến tự do hoá lãi suất. Diễn biến điều hành lãi suất của NHNN trong những năm gần đây được khái quát như sau :

Tháng 8/2000 đánh dấu bước ngoặt NHNN điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản. Đây được xem là một bước tiến trong tiến trình tự do hoá lãi suất ở Việt Nam. Theo cơ chế này, hàng tháng NHNN phải qui định lãi suất cơ bản. Các NHTM được cho vay trên cơ sở lãi suất cơ bản cộng với một biên độ nhất định. Có thể nói việc điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản là một biện pháp tích cực nhằm đưa lãi suất ngân hàng gắn với lãi suất thị trường, qua đó tính chủ động của Ngân hàng được nâng cao. Tuy nhiên việc NHNN qui định biên độ cũng phần nào hạn chế tính tự do của lãi suất, nó gần giống với việc qui định lãi suất trần, sàn.

Trước yêu cầu của xu thế tự do hoá lãi suất và hướng đến nền kinh tế hội nhập, ngày 30/5/2002 NHNN đã ban hành qui định số 546/2002/QĐ- NHNN về việc thực hiện cơ chế lãi suất thoả thuận giữa TCTD đối với khách hàng. Đây là biện pháp tích cực nhằm loại bỏ những biện pháp hành chính trong điều hành lãi suất. Theo quyết định này, lãi suất cơ bản của NHNN chỉ còn mang tính tham khảo đối với NHTM. Các NHTM được tự chủ trong việc hoạch định chính sách lãi suất kinh doanh của mình cũng như định giá các sản phẩm dịch vụ của mình.

Quyết định số 546/2002/QĐ- NHNN có tác dụng rất lớn trong việc thu hút các nguồn vốn trong nền kinh tế vì quan hệ cung - cầu vốn được giải quyết trên cơ sở tự do thoả thuận. Tuy nhiên, mặt trái của quyết định này là tạo ra một cuộc đua lãi suất gần như không có hồi kết giữa các NHTM. Để chấm dứt các cuộc cạnh tranh không lành mạnh về lãi suất giữa các ngân hàng và thiết lập lại sự ổn định thị

trường tiền tệ, tạo sự an toàn cho hệ thống, ngày 16/05/2008, thống đốc NHNN ban hành quyết định số 16/QĐ- NHNN. Theo đó, quan hệ cung- cầu vốn trong nền kinh tế chịu sự chi phối rất lớn từ lãi suất cơ bản của NHNN vì theo quyết định này lãi suất cho vay, huy động của TCTD không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do NHNN công bố trong từng thời kỳ ( theo điều 47 - Bộ luật dân sự). Khi quyết định này được thực hiện, chỉ sau một thời gian ngắn, cuộc đua lãi suất giữa các NHTM đã chấm dứt.

Trước nhu cầu vốn rất lớn những tháng cuối năm 2009 và đầu năm 2010 trong khi qui định trần lãi suất về cho vay theo quyết định 16/QĐ- NHNN ( cho vay không vượt quá 12%/ năm - Lãi suất cơ bản 8%/năm) không phản ánh đúng quan hệ cung- cầu vốn trên thị trường vì lãi suất quá thấp làm hạn chế cả đầu vào, đầu ra của các ngân hàng dẫn đến các ngân hàng không đáp ứng được nhu cầu vốn cho nền kinh tế. Đặc biệt là các khoản cho vay trung, dài hạn luôn chứa đựng nhiều rủi ro nhưng lãi suất thì không có sự phân biệt so với cho vay ngắn hạn ( Vì qui định chung là lãi suất không quá 150% lãi suất cơ bản) và NHTM không được quyền xác định lãi suất theo tính toán riêng của họ ( nếu lãi suất cao hơn trần) nên các khoản cho vay này hoặc bị biến dạng ( chia nhỏ thành nhiều khoản vay nhỏ, thoả thuận miệng về lãi suất bên ngoài hợp đồng, thu thêm phí....) hoặc hạn chế cho vay. Thông tư số 07/TT- NHNN ngày 26/02/2010 của NHNN về việc cho phép các NHTM thực hiện cho vay theo lãi suất thoả thuận đối với các khoản cho vay trung- dài hạn đã ra đời để giải quyết các yêu cầu trên của nền kinh tế.

Ngày 14/4/2010 Thông tư 12/2010/TT- NHNN được ban hành. Với nội dung cho phép các NHTM chính thức áp dụng cơ chế cho vay theo lãi suất thoả thuận đối với các hầu hết các hoạt động vay mượn của TCTD trong nền kinh tế. Như vậy, Thông tư này cũng chấm dứt việc điều hành lãi suất theo cơ chế lãi suất cơ bản của NHNN. Lãi suất trong nền kinh tế được quay về xác định theo cung - cầu vốn trên thị trường.

Giữa tháng 4 đến đầu tháng 5 năm 2010, trước tình hình lãi suất thoả thuận bị đẩy lên cao theo quan hệ cung - cầu vốn thị trường, trong khi cơ hội đầu tư của

Doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của tình hình tài chính thế giới. Trước tình hình đó, nghị quyết số 23/NQ-CP của chính phủ đã nhấn mạnh : *Ngân hàng Nhà nước phải có biện pháp phù hợp để khẩn trương hạ lãi suất huy động xuống khoảng 10% và lãi suất cho vay khoảng 12%*. Mặc dù NHNN đã chỉ đạo cho hiệp hội ngân hàng ( VNBA) yêu cầu các NHTM hạ lãi suất từ 16% xuống còn 13,14% tuy nhiên các NHTM còn đang nhìn nhau vì huy động vốn với lãi suất thấp thời điểm này là rất khó khăn, do NHTM không chỉ cạnh tranh với nhau mà còn cạnh tranh với các kênh đầu tư khác như bất động sản, chứng khoán ...vì dường như hoạt động kinh doanh đã bắt đầu sôi động trở lại.

Trước những thay đổi trong việc điều hành lãi suất của NHNN qua từng thời kỳ, thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam cũng có những biến đổi, tuy nhiên những điểm chung trong công tác này sẽ được mô tả dưới đây.

### 2.3. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam

#### 2.3.1. Diễn biến lãi suất trong kinh doanh và rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam

**Bảng 2.4 Lãi suất cho vay và tiền gửi bình quân tại NHNo&PTNT**

**tỉnh Quảng Nam**

Đơn vị (%/ năm)

Chỉ tiêu	T3/08	T6/08	T9/08	T12/08	T3/09	T6/09	T9/09	T12/09
Lãi suất cho vay Bình Quân(1)	12,92	17,56	18,58	16,75	13,85	10,88	10,92	12,56
Lãi suất tiền gửi Bình Quân (2)	9,12	13,81	14,73	13,01	10,26	7,37	7,87	9,55
Chênh Lệch (1) – (2)	3,8	3,75	3,85	3,74	3,59	3,51	3,05	3,01

Nguồn : NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

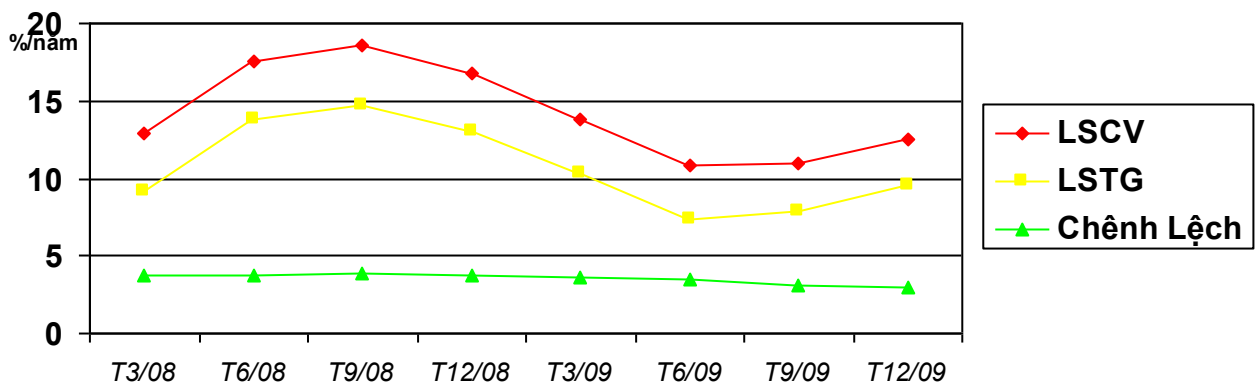
Đầu năm 2008, lạm phát đang ở mức cao, lãi suất thị trường liên tục tăng, huy động vốn gặp rất nhiều khó khăn do các NHTM đua nhau tăng lãi suất. Để đảm bảo tính thanh khoản của toàn hệ thống NHNoVN, lãi suất của chi nhánh liên tục tăng từ tháng 3 đến tháng 6, lãi suất huy động bình quân tháng 6 tăng 4,64 %/ năm, lãi suất cho vay tăng 4,69 %/ năm so với tháng 3. Quan điểm chỉ đạo của NHNoVN cũng như của NHNo tỉnh Quảng Nam là : Ổn định các loại tiền gửi, không gây xáo

trộn, vận động khách hàng để hạn chế thấp nhất tình trạng khách hàng chuyển số dư cũ chưa đến hạn sang kỳ hạn mới theo lãi suất mới. Tiếp tục tăng tương nguồn vốn huy động, nhất là nguồn tiền gửi từ dân cư. Đây là giải pháp tình thế của chi nhánh nhằm ổn định khả năng thanh khoản của hệ thống theo chủ trương của NHNoVN trong bối cảnh thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ góp phần kiềm chế lạm phát của NHNN.

Từ tháng 6/2008, cuộc chạy đua lãi suất của các NHTM tạm thời được kiềm chế bởi quyết định 16/QĐ- NHNN của NHNN, theo đó NHNN không chế lãi suất cho vay và huy động không được vượt 150 % lãi suất cơ bản được công bố từng thời kỳ . Từ thời điểm này chi nhánh điều hành lãi suất theo hướng : Lãi suất huy động căn cứ quan hệ cung - cầu vốn trên thị trường, đảm bảo năng lực tài chính, năng lực cạnh tranh nhưng thường thấp hơn lãi suất cho vay khoảng 0,4% ( chênh lệch thực dương 0,4%) và lãi suất cho vay tối đa không được vượt 150% lãi suất cơ bản. Từ cuối năm 2008 lãi suất thị trường tiếp tục giảm do lạm phát từng bước được đẩy lùi.

Năm 2009, lãi suất cho vay- huy động của chi nhánh đều giảm, theo đúng diễn biến lãi suất thị trường ( do ảnh hưởng suy thoái kinh tế, và các chính sách kích cầu của nhà nước ).

Những tháng cuối năm 2009, tình hình kinh tế có xu hướng phục hồi, nhu cầu vốn thị trường tăng lên, lãi suất bình quân của chi nhánh đã bắt đầu tăng trở lại.



**Hình 2.3 : Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.**

Qua diễn biến lãi suất huy động, cho vay của chi nhánh cho thấy chênh lệch lãi suất cho vay – huy động đang có xu hướng giảm chứng tỏ mức độ khốc liệt trong cạnh tranh lãi suất trên địa bàn ngày càng gia tăng. Đây là thách thức lớn của chi nhánh. Sự biến động của lãi suất trong những tháng cuối năm 2009 đã gây ra tác động bất lợi đối với chi nhánh. Bảng 2.5 cho thấy sự mất cân đối về kỳ hạn trong cơ cấu dư nợ cho vay và huy động vốn tại NHNo tỉnh Quảng Nam.

**Bảng 2.5 Dư nợ cho vay và nguồn vốn huy động bình quân tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam**

ĐVT : Tỷ đồng

Chỉ tiêu	30/06/2008		31/12/2008		30/06/2009		31/12/2009	
	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)	Số tiền	(%)
<b>Dư nợ cho vay</b>								
Ngắn hạn	856	51	1.063	54	1.282	53	1.243	51
Trung và dài hạn	823	49	912	46	1.115	47	1.199	49
<b>Vốn huy động</b>								
Ngắn hạn	1.516	65	1.890	70	2.259	74	2.073	76
Trung và dài hạn	817	35	820	30	793	36	654	34

( Nguồn NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam)

Trong cơ cấu nguồn vốn của chi nhánh, nguồn vốn ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng cao ( Bình quân trên 65%), nguồn vốn trung, dài hạn thấp ( dưới 35%) trong khi đó, dư nợ cho vay trung, dài hạn luôn chiếm tỷ trọng trên 40%. Đây là một bất lợi cho chi nhánh khi lãi suất thị trường tăng.

Bên cạnh đó, thời gian gần đây đặc biệt là những tháng cuối năm 2009, chi nhánh phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn để cho vay trung- dài hạn. Do đó phải đẩy lãi suất huy động loại nguồn vốn này lên cao, đồng thời cũng đẩy lãi suất huy động vốn ngắn hạn nhưng gặp phải trở ngại ở văn bản 9484/NHNN-VP của NHNN ( khống chế lãi suất huy động thấp hơn 10,5%) và sự cạnh tranh quyết liệt của các NHTM trên địa bàn nên thời gian này một số chi nhánh trực thuộc đã phải tạm dừng

cho vay do thiếu nguồn vốn. Đây là một thách thức lớn đòi hỏi chi nhánh phải tăng cường giám sát cũng như quản trị rủi ro lãi suất nhằm hạn chế tổn thất có thể xảy ra.

Phân tích mức độ nhạy cảm với lãi suất của TSNợ- Có trong bảng cân đối vốn kinh danh ngày 31/12/2009

**Bảng 2.6 Tình hình tài sản có- tài sản nợ nhạy cảm lãi suất ngày 31/12/2009**

ĐVT: triệu đồng

<b>Tài sản nợ nhạy cảm lãi suất ( RSL)</b>	<b>Tài sản có nhạy cảm lãi suất (RSA)</b>
-Tiền gửi KKH:và CKH < 12 tháng: 756.173 -Tiền gửi CKH 12-24 tháng : 25.710 - Tiền gửi > 24 tháng: 7.528	- Cho vay ngắn hạn: 51.803 - Cho vay trung hạn : 9.121
Tổng cộng : 789.411	Tổng cộng: 60.924

( Nguồn NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam)

$$GAPrs = RSA - RSL = - 728,487$$

Với cơ cấu tài sản nợ- có như trên, chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam sẽ chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất. Do tài sản nợ nhạy cảm lãi suất lớn hơn tài sản có, rủi ro của NH sẽ tăng lên khi lãi suất thị trường tăng vì thu nhập lãi không tăng tương ứng với chi phí lãi nên thu nhập ròng của chi nhánh sẽ giảm.

Mỗi phần trăm tăng lên của lãi suất trong thời điểm này ( giả sử lãi suất TSC, TSN biến động như nhau) sẽ làm thu nhập ngân hàng giảm đi 7.285 triệu đồng (-7.285 x 1%)

**Bảng 2.7 Tình hình rủi ro lãi suất của chi nhánh tại một số thời điểm  
trong năm 2009**

<b>Thời điểm</b>	<b>RSA</b>	<b>RSL</b>	<b>Chênh lệch GAPrs</b>	<b>Chênh lệch/ Tổng TSC</b>
31/3	85.266	815.343	- 730.077	- 30.17%
30/6	79.533	655.722	- 576.189	- 24,03%
30/9	68.975	750.778	- 681.803	- 22,18%
31/12	60.924	789.411	- 728,487	- 29,83%

Vì Ngân hàng có lợi thế về huy động nguồn vốn ngắn hạn rất lớn nhưng khả năng sử dụng vốn ngắn hạn chưa tương xứng với nguồn này, do vậy TSC nhạy cảm với lãi suất nhỏ hơn TSN nhạy cảm lãi suất, nghĩa là khe hở nhạy cảm lãi suất là âm liên tục trong thời gian dài. Do vậy, nếu không tính đến việc điều hoà vốn giữa các ngân hàng trong hệ thống với nhau thì trong kỳ phân tích nếu lãi suất tăng thì chi nhánh sẽ chịu rủi ro lãi suất .

Tóm lại, tình hình kinh doanh của ngành ngân hàng nói chung và tình hình biến động lãi suất nói riêng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam thời gian qua là rất phức tạp do diễn biến kinh tế vĩ mô có những bất thường, bên cạnh đó số lượng ngân hàng trên địa bàn trong những năm 2008-2009 tăng rất nhanh nên mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng là rất gay gắt, thực tế đó càng khiến cho công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh cần được quan tâm hơn nữa so với hiện nay.

### **2.3.2. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam**

#### **2.3.2.1. Thực trạng công tác quản lý lãi suất tại NHNo Quảng Nam**

Cơ chế lãi suất của NHNN thời gian qua đã tạo động lực cho chi nhánh chủ động trong việc xác định lãi suất cũng như xây dựng chiến lược lãi suất kinh doanh.

Sau đây là những đánh giá về công tác quản lý lãi suất tại chi nhánh.

#### **- Về cách quản lý lãi suất**

Trước đây, lãi suất kinh doanh do hội sở quy định thống nhất trong toàn chi nhánh, không chế ở một số loại hình tiền gửi và cho vay. Các chi nhánh trực thuộc



cũng có thể đưa ra các mức lãi suất vượt khung lãi suất qui định nhưng phải trình Hội sở quyết định. Từ năm 2008 đến nay, đặc biệt từ sau quyết định 16/QĐ- NHNN ( 19.5.2008), Hội sở đã giao quyền xác định lãi suất tiền gửi, tiền vay cho chi nhánh trực thuộc trên nguyên tắc: đảm bảo tình hình tài chính và khả năng cạnh tranh của đơn vị và không vi phạm các nguyên tắc về quản lý lãi suất trong từng thời kỳ của NHNN. Hội sở chỉ định hướng phương pháp xác định lãi suất hoặc đưa ra mức khung lãi suất ( Mức tối thiểu, tối đa đối với mỗi loại lãi suất huy động hoặc cho vay).

Ví dụ văn bản chỉ đạo lãi suất số 556/KHTH ngày 30 tháng 11 năm 2009 của hội sở "về việc chỉ đạo lãi suất cho vay huy động nội tệ" áp dụng cho toàn chi nhánh:

### ***I. Lãi suất huy động:***

*1. Giao Giám đốc các NHNo&PTNT loại 3 được áp dụng lãi suất huy động vốn nội tệ đảm bảo năng lực tài chính, khả năng cạnh tranh, nhưng bình quân không vượt quá 10,50%/năm.*

*2. Về lãi suất tiền gửi không kỳ hạn nội tệ thống nhất tiếp tục áp dụng trong toàn Chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam như hiện hành, cụ thể:*

*. Tiền gửi KBNN và Tiền gửi Thanh toán khác: lãi suất 0,20%/tháng.*

*. Tiền gửi Tiết kiệm không kỳ hạn: lãi suất 0,25%/tháng.*

### ***II. Lãi suất cho vay:***

*Áp dụng đối với tất cả các đối tượng khách hàng (bao gồm cả khách hàng vay cầm cố bằng trái phiếu, kỳ phiếu, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi NHNo&PTNT Việt Nam):*

*1. Lãi suất cho vay ngắn, trung, dài hạn: 1,00% /tháng (12,00%/năm)*

*2. Đối với những địa bàn có cạnh tranh, có thể áp dụng lãi suất cho vay thấp hơn quy định tại điểm 1 văn bản này, các Chi nhánh loại 3 báo cáo ngay từng trường hợp cụ thể về NHNo&PTNT tỉnh (qua Ph.KHTH) để tổng hợp xin ý kiến giải quyết của Tổng Giám đốc.....*

Theo nội dung văn bản trên, lãi suất tiền gửi KBNN ( Kho Bạc Nhà Nước) và tiền gửi thanh toán khác (Các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của Tổ chức, cá nhân) được ấn định là 0.20% và 0,25% trong tất cả các chi nhánh. Lãi suất cho vay ngắn, trung, dài hạn đều bằng 1,00%/ tháng ( 12%/năm). Điều này có thể được lý giải là vì lãi suất cơ bản của tháng 11 năm 2009 do NHNN công bố là 8%/ năm, nên theo quyết định 16/QĐ- NHNN, giới hạn lãi suất cho các hoạt động vay mượn của TCTD sẽ không vượt quá 12%/năm. Trong khi đó, mặt bằng lãi suất huy động đã xấp xỉ 10,50% nên lãi suất cho vay của chi nhánh được đẩy lên “chạm trần”, bất kể loại cho vay nào.

Từ nội dung văn bản trên, lãi suất điều hành ở một số chi nhánh phụ thuộc như sau:

**Bảng 2.8 Qui định về lãi suất tiền gửi và cho vay tại chi nhánh NHNo&PTNT huyện Điện Bàn**

(Có hiệu lực từ ngày 30/11/2009)

<b>TIỀN GỬI</b>		
Loại kỳ hạn	Lãi suất tháng	Lãi suất năm
Tiền gửi < 3 tháng	0.25%	3%
Tiền gửi 3 tháng	0.8%	9.6%
Tiền gửi 6 tháng	0.82%	9.84%
Tiền gửi 9 tháng	0.83%	9.96%
Tiền gửi 12 tháng	0.85%	10.2%
Tiền gửi 12 < đến <= 24 tháng	0.87%	10.44%
<b>CHO VAY</b>		
Loại kỳ hạn	Lãi suất tháng	Lãi suất năm
Ngắn hạn	1%	12%
Trung hạn	1%	12%
Dài hạn	1%	12%

( Nguồn : NHNo&PTNT huyện Điện Bàn-tỉnh Quảng Nam)

Chi nhánh Điện Bàn là một trong những chi nhánh nằm ở khu vực có sự cạnh tranh rất mạnh giữa các ngân hàng so với các chi nhánh khác cùng hệ thống trong toàn tỉnh. Vì vậy, lãi suất huy động tại chi nhánh luôn được đẩy lên kịch trần. Tuy nhiên, cơ cấu về kỳ hạn của chi nhánh còn khá đơn giản, các kỳ hạn hạn chỉ dừng lại ở tháng và cách nhau 3 tháng có một kỳ hạn. Lãi suất cho vay áp dụng lãi suất chỉ đạo của tỉnh.

**Bảng 2.9 Qui định về lãi suất tiền gửi tại chi nhánh NHNo&PTNT  
huyện Đông Giang**

(Có hiệu lực từ ngày 30/11/2009)

<b>Loại tiền gửi</b>	<b>Lãi suất tháng</b>	<b>Lãi suất năm</b>
Tiền gửi < 3 tháng	0.25%	3%
Tiền gửi 3 tháng	0.7%	8,4%
Tiền gửi 6 tháng	0.73 %	8,76%
Tiền gửi 9 tháng	0.75%	9%
Tiền gửi 12 tháng	0.77%	9,24%
Tiền gửi 12 < đến <= 24 tháng	0.8%	9,6%

( Nguồn NHNo&PTNT huyện Đông Giang- tỉnh Quảng Nam)

Đông Giang là huyện miền núi, mức độ cạnh tranh giữa các ngân hàng rất ít, vì vậy lãi suất huy động cũng thấp hơn so với khu vực đồng bằng. Tuy nhiên cũng chỉ thấp trong chừng mực nào đó, bởi vì đã có nhiều trường hợp khách hàng gửi tiền ở khu vực khác khi lãi suất tại đây quá thấp.

- Về phương thức quản lý lãi suất : Phương thức quản lý lãi suất của chi nhánh hầu hết theo cách cố định lãi suất hoàn toàn (đặc biệt là lãi suất tiền gửi ). – thể hiện ở các bảng 2.8, 2.9- Thời gian gần đây chi nhánh đã vận dụng lãi suất thả nổi đối với hình thức cho vay trung, dài hạn, theo đó lãi suất được điều chỉnh tăng khi lãi suất cơ bản do NHNN công bố tăng trong từng thời kỳ. Đây được xem là một bước tiến trong quản lý lãi suất tại chi nhánh.

- **Về việc xác định lãi suất trong kinh doanh:** Hiện nay, lãi suất chi nhánh được xác định trên cơ sở chênh lệch lãi suất tiền vay, tiền gửi là thực dương và trên cơ sở lãi suất cơ bản cũng như định hướng lãi suất của NHNN công bố từng thời kỳ.

**+ Phương pháp xác định lãi suất cho vay**

Trong thời gian hiệu lực của quyết định 16/QĐ- NHNN của NHNN, lãi suất cho vay được xác định

Lãi suất tiền vay  $\leq$  Lãi suất cơ bản X 1.5. theo qui định của NHNN. Thường, chi nhánh lấy mức tối đa của lãi suất tính được theo công thức trên.

Lãi suất cho vay thoả thuận ( cho vay phục vụ nhu cầu đời sống, cho vay thông quan nghiệp vụ phát hành thẻ tín dụng..) được áp dụng riêng, Lãi suất cho vay trung, dài hạn thường được xác định theo công thức:  $L \cdot i \text{ suât cho vay trung, dài hạn} = L \cdot i \text{ suât cơ bản} + \text{mức chênh lệch}$ . Tuy nhiên việc xác định *số nhất định* cũng không có cơ sở khoa học cụ thể nào, mỗi chi nhánh trực thuộc làm một cách.

Kỹ thuật định giá đối với các khoản cho vay hiện nay của chi nhánh hầu như theo phương pháp dựa vào sự tham khảo lãi suất của các NHTM cạnh tranh trên cùng địa bàn là chính. Các chi nhánh thuộc khu vực đồng bằng, nơi có nhiều NHTM, mức độ cạnh tranh cao, thường xác định lãi suất theo lãi suất của các NHTM trên địa bàn kinh doanh. Còn lại, các chi nhánh ở trung du, miền núi thì việc xác định lãi suất cho vay rất tùy tiện, mang nhiều cảm tính và thường có khoảng cách rất lớn so với chi nhánh ở khu vực đồng bằng.

Để tạo lợi thế nhất định trong quá trình cạnh tranh với các Ngân hàng trên địa bàn, hầu hết các chi nhánh trực thuộc NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đều có những ưu đãi cho khách hàng như : Trên cơ sở kết quả xếp loại đối với khách hàng, chi nhánh có các ưu đãi đối với các khách hàng có xếp loại tốt ( như cho vay không cần tài sản đảm bảo, cho vay ưu đãi về lãi suất).

**+ Phương pháp xác định lãi suất tiền gửi :** Việc xác định lãi suất tiền gửi của chi nhánh còn rất đơn giản. Lãi suất tiền gửi được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất của các NHTM trên địa bàn, lãi suất cơ bản NHNN công bố từng thời

kỳ. Nhưng thực tế ở các chi nhánh, việc hoạch định lãi suất tiền gửi chủ yếu căn cứ vào dự kiến mức lãi suất đầu ra và chênh lệch lãi suất đầu vào- đầu ra . Tỷ lệ chênh lệch này ước lượng đủ để đảm bảo các chi phí dự trữ, bảo hiểm, quản lý huy động vốn, đảm bảo ngân hàng có lãi....

Ví dụ việc cập nhật, so sánh lãi suất tiền gửi ngày 18 tháng 2 năm 2008 tại Hội sở NHNo tỉnh Quảng Nam.

**Bảng 2.10 Lãi suất tiền gửi của một số NHTM trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

<b>Kỳ hạn</b> <b>Tên NH</b>	<b>Không KH</b> <b>(%/tháng)</b>	<b>3 tháng</b> <b>(%/tháng)</b>	<b>6 tháng</b> <b>(%/tháng)</b>	<b>9 tháng</b> <b>(%/tháng)</b>	<b>12 tháng</b> <b>(%/tháng)</b>
Ngoại thương	0.250	0.600	0.630	0.650	0.690
Công Thương	0.250	0.600	0.630	0.650	0.700
Việt Á	0.300	0.740	0.760	0.780	0.800
Đông Á	0.300	0.780	0.810	0.820	0.850
Sacombank	0.250	0.730	0.740	0.745	0.760
ACB	0.250	0.760	0.770	0.780	0.815
Techcombank	0.250	0.730	0.750	0.770	0.800
An Bình	0.300		0.820	0.830	0.800
SHB		0.730	0.740		
NHNo QNam	0.250	0.750	0.760	0.770	0.800

Trên cơ sở lãi suất tiền gửi của các chi nhánh bạn, Hội sở đề ra các mức lãi suất của mình có tính đến các yếu tố như uy tín , năng lực tài chính, thị phần hoạt động mình đang có.

Cùng với hoạt động cho vay, hoạt động thu hút khách hàng tiền gửi của chi nhánh cũng đang gặp phải sự cạnh tranh quyết liệt với các NHTM trên địa bàn. Vì thế ngoài việc cạnh tranh về lãi suất, chi nhánh còn thu hút khách hàng qua việc đa dạng hoá loại hình tiền gửi : Tiết Kiệm Bạc Thang, Tiết Kiệm Dự Thuởng, Giao dịch gửi rút nhiều nơi ( đối với cả tiền gửi Tiết Kiệm và Tiền gửi thanh toán ..Khách hàng có thể gửi, rút ở bất kỳ chi nhánh Ngân hàng nào thuộc hệ thống NHNo ) hoặc tặng quà cho những khách hàng có tiền gửi lớn đến một mức nào đó như tặng

Áo đi mưa ở NHNo huyện Tây Giang cho khách hàng có tiền gửi từ 50 triệu đồng trở lên, tặng sổ công tác ở NHNo Điện Bàn, tặng Tách trà ở chi nhánh Cửa Đại- Hội An....Dù ở hình thức nào, các NH khi đưa ra các hình thức khuyến mãi như thế cũng làm tăng chi phí của đơn vị, tức là lãi suất hiệu dụng về tiền gửi sẽ tăng lên nên phải hết sức thận trọng.

Tóm lại, trong nền kinh tế thị trường, lãi suất là kết quả tương tác giữa cung-cầu quỹ cho vay. Nhận thức được điều đó, các NHTM để tồn tại và phát triển phải hoạch định chính sách kinh doanh trong đó có phương pháp quản lý lãi suất phù hợp, cách xác định lãi suất hợp lý. Đó là cơ sở để tổ chức quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh.

### 2.3.2.2. *Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam*

Trên thực tế, hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh gắn liền với việc quản lý tài sản có – tài sản nợ. Chi nhánh chưa có bộ phận chuyên biệt về quản trị rủi ro lãi suất, tuy nhiên trong chiến lược hiện đại hoá, NHNoVN đang trong quá trình thành lập Hội đồng quản lý tài sản có- tài sản nợ ( uỷ ban ALCO), uỷ ban này có chức năng chỉ đạo hoạt động quản lý tài sản có- tài sản nợ và rủi ro lãi suất trong toàn chi nhánh NHNoVN.

Đối với việc quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh, tuy chưa chỉ đạo cụ thể từ NHNoVN cũng như tại hội sở NHNo tỉnh Quảng Nam nhưng thời gian qua nhất là những tháng cuối năm 2009 ( khi những thiệt hại từ biến động lãi suất bất thường của năm 2008 để lại khá rõ - Hầu hết các chi nhánh đều có những khoản tiết kiệm phải trả lãi lên đến 17.5%/ năm- do huy động dài hạn nhiều trong thời điểm lãi suất khá cao và những khoản vay với lãi suất cao từ 2008 thì đã được trả trước nên làm giảm đáng kể thu nhập của ngân hàng trong năm, 19/26 chi nhánh trực thuộc không đủ quỹ thu nhập để chi trả lương cho nhân viên) Ở Hội sở, Phòng Kế hoạch- Tổng hợp đã có những cảnh báo về rủi ro lãi suất đối với các khoản cho vay trung-dài hạn bằng việc thả nổi lãi suất đối với loại hình cho vay này. Một số chi nhánh trực thuộc như NHNo Tiên Phước, NHNo Thăng Bình đã sử dụng các giải pháp tình thế như hạn chế huy động tiền gửi dài hạn khi dự đoán lãi suất đang ở mức cao...

Nhìn chung, việc tổ chức thực hiện các bước trong qui trình quản trị rủi ro lãi suất ở chi nhánh chưa được triển khai. Nhưng có thể khái quát cách đánh giá và quản lý rủi ro lãi suất tại chi nhánh như sau:

#### **- Về hệ thống nhận diện rủi ro**

Nhận thức được vai trò của lãi suất đối với hoạt động kinh doanh ngân hàng và tính nhạy cảm của lãi suất với các biến số kinh tế, chi nhánh rất quan tâm đến sự biến động của lãi suất trên thị trường. Ở Hội sở, Phòng Kế hoạch - Tổng hợp là bộ phận cập nhật sự biến động của lãi suất thị trường và tham mưu cho giám đốc về việc đề ra chính sách lãi suất tại chi nhánh.

Ở các chi nhánh trực thuộc ( NH loại 3 ) : Phòng tín dụng là bộ phận thực hiện nghiệp vụ huy động vốn và cho vay, theo dõi chênh lệch lãi suất đầu ra - đầu vào và cân đối nguồn, sử dụng nguồn.

Khi có sự biến động về lãi suất, các bộ phận này có trách nhiệm cập nhật, phân tích và căn cứ vào cơ cấu tài sản nợ- có tại chi nhánh để đề ra các biện pháp tăng, giảm lãi suất hoặc điều chỉnh cơ cấu tài sản cho phù hợp.

#### **-Việc đo lường và phân tích rủi ro lãi suất**

Việc đo lường rủi ro lãi suất đòi hỏi phải có phần mềm tin học để cung cấp các thông tin về thời gian đáo hạn, thời gian định giá lại của tài sản và nợ. Hiện tại, phần mềm tin học của chi nhánh ( IPCASII) cho phép truy xuất các thông tin về lãi suất cho vay, huy động bình quân, các khoản cho vay đến hạn, quá hạn đến ngày hiện tại.

Chi nhánh vẫn chưa xây dựng một mô hình đo lường rủi ro lãi suất cụ thể nào cho riêng mình. Các mô hình đo lường rủi ro lãi suất đang được các Ngân hàng áp dụng hiện nay như :Mô hình định giá lại, Mô hình kỳ hạn đến hạn, Mô hình vòng đời bình quân vẫn chưa được chi nhánh lựa chọn thực hiện.

Việc lượng định rủi ro lãi suất chỉ dừng lại ở việc rà soát cơ cấu nguồn và sử dụng nguồn để xác định khuynh hướng rủi ro chứ chưa đi đến việc lượng định rủi ro một cách cụ thể và bài bản để tìm cách điều tiết phù hợp.

Hầu như ngân hàng chưa đánh giá được giá trị thị trường của tài sản và nợ ngân hàng thay đổi như thế nào, vốn của ngân hàng bị ảnh hưởng ra sao khi lãi suất thị trường thay đổi.

**- Vấn đề kiểm soát và tài trợ rủi ro lãi suất .**

Về thực hiện kiểm soát rủi ro: Hiện chi nhánh đã có những biện pháp để phòng chống và ứng phó với rủi ro lãi suất như sau :

+ *Chủ động cân đối về mặt kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ* : Ngân hàng cố gắng đưa bảng cân đối có trạng thái độ lệch nhạy cảm lãi suất bằng không. Ví dụ trước khi thực hiện cho vay một món vay dài hạn, ngân hàng cố gắng tìm kiếm một nguồn vốn nào đó có cùng kỳ hạn.

Hiện nay, NHNN cho phép sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn. Tỷ lệ này đối với Quỹ tín dụng là 20%, đối với NHTM là 30% - Theo thông tư 15/TT-NHNN ngày 10/8/2009 – chính vì vậy, chi nhánh cũng không nên trông chờ quá nhiều vào việc sử dụng tỷ lệ này. Ngoài ra để đáp ứng yêu cầu của khách hàng và hạn chế rủi ro lãi suất, các chi nhánh trực thuộc đã đa dạng hoá kỳ hạn của các loại tiền gửi và cho vay như kỳ hạn 1 tháng, 2 tháng..13 tháng ..

+ *Điều chỉnh lãi suất đầu ra để duy trì chênh lệch lãi suất bình quân đầu vào- đầu ra*: Để nắm thế chủ động khi lãi suất thị trường có những thay đổi lớn, trong các hợp đồng vay vốn hiện nay của ngân hàng có điều khoản khác :” *Khi lãi suất cơ bản tăng, ngân hàng có quyền được tự điều chỉnh tăng lãi suất theo mức độ tăng của lãi suất cơ bản*”. Tuy nhiên cách này ít được thị trường chấp nhận.

+ *Sử dụng biện pháp điều chỉnh cơ cấu huy động và cho vay vốn* : Khi lãi suất thị trường có xu hướng giảm, ngân hàng tăng cường các khoản đầu tư có kỳ hạn dài và khoản nợ có kỳ hạn ngắn. Điều này đồng nghĩa với việc các ngân hàng lúc này ưa chuộng việc cho vay dài hạn, hạn chế cho vay ngắn hạn. Đối với tiền gửi thì ngược lại, ưa chuộng các khoản tiền gửi ngắn hạn hơn là dài hạn.

+ *Cân đối phù hợp về mặt thời gian giữa TSC và TSN*: Chủ động tìm kiếm những dự án phù hợp giữa TSC và TSN, cụ thể là đa dạng hoá các kỳ hạn tiền gửi



và cho vay tương ứng Ví dụ tiền gửi và cho vay có kỳ hạn 1, 2,3..tuần....1,2,3 tháng...

+ Bên cạnh các biện pháp truyền thống như điều chỉnh lãi suất và điều chỉnh cơ cấu huy động và cho vay, một số chi nhánh trực thuộc đã sử dụng các nghiệp vụ phái sinh để phòng chống rủi ro lãi suất như chi nhánh Khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, chi nhánh thành phố Tam Kỳ ..

Ngày 30/9/2003, NHNN đã cho phép các NHTM sử dụng nghiệp vụ hoán đổi lãi suất ( SWAP lãi suất ). Theo đó, các bên có thể ký với nhau hợp đồng về việc thanh toán tiền lãi theo lãi suất cố định hoặc thả nổi trên cùng một khoản nợ gốc trong cùng một khoản thời gian. Hợp đồng SWAP sẽ giúp các NHTM phòng chống rủi ro. Chi nhánh cũng đang tập trung xem xét áp dụng.

- *Vấn đề tài trợ rủi ro lãi suất tại chi nhánh chưa được thực hiện* : Việc trích lập các quỹ dự phòng cho bất cứ loại rủi ro nào cũng phải có sự chỉ đạo của NHNoVN. Hiện tại NHNoVN chưa có qui định về việc trích lập quỹ phòng chống rủi ro lãi suất.

## **2.4. Những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam**

### **2.4.1. Những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro lãi suất**

#### **2.4.1.1. Những tồn tại thuộc về quản lý lãi suất nói chung**

Quản trị lãi suất nói chung cũng như quản trị rủi ro lãi suất nói riêng không thể tách rời với việc xác định lãi suất cũng như xây dựng phương thức quản lý lãi suất. Vì vậy, những tồn tại trong trị rủi ro lãi suất một phần cũng xuất phát từ việc quản lý lãi suất nói chung tại ngân hàng. Dưới đây là một số tồn tại từ công tác quản lý lãi suất tại chi nhánh.

*1. Chi nhánh chưa xây dựng được chính sách lãi suất linh hoạt và hợp lý để đảm bảo hoạt động kinh doanh, hiệu quả, an toàn và lành mạnh:*

Mặc dù thời gian gần đây các Ngân hàng đã xây dựng chính sách lãi suất phù hợp với chiến lược kinh doanh của mình nhưng nhìn chung chính sách lãi suất vẫn còn thiếu linh hoạt, chậm thay đổi và đặc biệt không tạo được nét đặc trưng riêng

của ngân hàng. Các mức lãi suất chủ yếu khác nhau ở kỳ hạn chứ ít có sự phân biệt theo đối tượng khách hàng, thậm chí những ưu đãi về lãi suất cho các mức tiền gửi cũng ít được chi nhánh vận dụng để có sự phân biệt giữa lãi suất giữa những khách hàng có số dư tiền gửi khác nhau.

Ví dụ thông báo lãi suất ở chi nhánh Phước Sơn như sau :

**Bảng 2.11 Quy định về lãi suất tiền gửi và cho vay tại chi nhánh NHNo&PTNT huyện Phước Sơn**

(Có hiệu lực kể từ ngày 18/05/2010)

<b>I Tiền gửi</b>	<b>Lãi suất tháng</b>	<b>Lãi suất năm</b>
- Không kỳ hạn		
+ TGKK dân cư	0,25%	3%
+ TGKKH TCKT	0,20%	2,4%
- Có Kỳ hạn		
Tiền gửi 3 tháng	0,55%	6,6 %
Tiền gửi 6 tháng	0,58%	6,96%
Tiền gửi 9 tháng	0,61%	7,32%
Tiền gửi 12 tháng	0,63%	7,56%
Tiền gửi 12 < đến <= 24 tháng	0,75%	9%
<b>II Tiền vay</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Lãi suất năm</b>
- Cho vay ngắn hạn	1,15%	13,8 %
- Cho vay trung,dài hạn	1,25%	15%

( Nguồn NHNo&PTNT huyện Phước Sơn)

Các mức lãi suất tiền gửi có kỳ hạn, lãi suất cho vay ở bảng trên là dùng chung cho tất cả các đối tượng khách hàng.

Ngoài ra, việc tính toán lãi suất hiệu dụng hiện nay vẫn chưa được các chi nhánh thực hiện dẫn đến chưa phản ánh đúng thực tế thu nhập, chi phí về lãi của ngân hàng.

*2. Lãi suất huy động vốn và cho vay của Ngân hàng chưa được xây dựng trên cơ sở khoa học và thực tiễn vững chắc, chủ yếu theo kinh nghiệm.*

Hiện nay, chi nhánh đã bắt đầu xác định lãi suất cho vay dựa trên việc tổng hợp chi phí như chi phí huy động vốn và mức lợi nhuận dự kiến. Tuy nhiên trong cấu thành lãi suất cho vay vẫn chưa thể hiện một cơ sở chắc chắn đâu là lãi suất huy động thực để tạo nên nguồn vốn, chi phí quản lý, chi phí bù đắp rủi ro..Hay đối với lãi suất tiền gửi, các ngân hàng vẫn còn lúng túng khi cho biết tại sao lại đưa ra mức lãi suất này mà không phải mức lãi suất khác. Và nếu thay đổi lãi suất thì hình huy động vốn sẽ thay đổi như thế nào. Tóm lại, kỹ thuật định giá các khoản tiền gửi và cho vay với những yêu cầu chặt chẽ chưa được chi nhánh xây dựng một cách bài bản, chưa có cơ sở khoa học vững chắc.

*3. Phương thức quản lý lãi suất còn theo cách cố định lãi suất hoàn toàn*

Hiện nay, hầu hết các chi nhánh đã áp dụng lãi suất linh hoạt đối với cho vay trung, dài hạn theo sự thay đổi của lãi suất cơ bản theo hướng Ngân hàng có quyền điều chỉnh tăng lãi suất cho vay trong hợp đồng đã ký khi lãi suất cơ bản của NHNN công bố tăng. Tuy nhiên đối với lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay ngắn hạn thì chi nhánh vẫn quản lý theo phương pháp cố định hoàn toàn. Ngân hàng xây dựng sẵn thang lãi suất cho từng kỳ hạn và áp cho khách hàng. Không có sự thoả thuận hay thương lượng nào dành cho ngân hàng. Cách quản lý lãi suất như vậy làm cho ngân hàng rất bị động, rất dễ bị rủi ro trước sự biến động của lãi suất

*2.4.1.2. Những tồn tại thuộc về quản trị rủi ro lãi suất*

Bên cạnh những tồn tại thuộc về công tác quản lý lãi suất đã nêu, công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh cũng còn nhiều hạn chế. Những hạn chế đó sẽ được nêu ra dưới đây.

*- Chưa hoàn thiện về mặt tổ chức quản lý rủi ro lãi suất*

Sau những biến động liên tục về lãi suất thời gian qua, chi nhánh đã bắt đầu có những nhận thức ban đầu về rủi ro lãi suất. Nhưng công tác tổ chức quản lý rủi ro lãi suất chưa được chi nhánh xây dựng một cách hoàn chỉnh. Mặc dù quản lý rủi ro là trách nhiệm của Phòng Tín dụng và phòng Kế hoạch Tổng hợp ở Hội sở và

phòng tín dụng ( Kế hoạch- Kinh doanh) ở chi nhánh huyện nhưng các bộ phận này chỉ quan tâm đến các loại rủi ro như : rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản..còn đối với rủi ro lãi suất thì chưa có được sự chú trọng đáng kể.

Việc xây dựng qui trình quản trị rủi ro vì vậy cũng chưa được tiến hành. Trên thực tế, chi nhánh thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo cách rất đơn giản và chưa đi vào bài bản theo qui trình.

*- Chi nhánh chưa xác định hạn mức rủi ro và cơ chế giám sát rủi ro thích hợp.*

Bất kỳ chương trình quản trị rủi ro nào cũng đòi hỏi phải xác lập hạn mức rủi ro nhằm làm cơ sở cho việc đưa ra các biện pháp kiểm soát thích hợp. Quản trị rủi ro lãi suất cũng vậy là vì lãi suất thị trường luôn biến động điều này cũng đồng nghĩa với rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện liên tục với các mức độ khác nhau. Hạn mức rủi ro được thiết lập sẽ giúp cho nhà quản trị nhận biết được mức độ thiệt hại mà đơn vị đang đối diện cũng như thời điểm cần thiết để có các biện pháp kiểm soát rủi ro ( Khi hạn mức độ rủi ro vượt quá hạn mức cho phép). NHTM Việt Nam nói chung và NHNo tỉnh Quảng Nam nói riêng vẫn chưa thiết lập hạn mức rủi ro trong quá trình quản trị rủi ro lãi suất.

*- Việc đo lường rủi ro lãi suất còn nhiều bất cập*

Hiện tại chi nhánh đã bước đầu có những nhận thức về rủi ro lãi suất nhưng việc lượng định rủi ro lãi suất chưa được xây dựng một cách bài bản để có cách kiểm soát thích hợp. Việc lượng định rủi ro lãi suất chỉ dừng lại ở công tác rà soát cơ cấu nguồn và sử dụng nguồn để xác định khuynh hướng rủi ro và dừng lại ở việc phân tích chung chứ chưa đi vào lượng định rủi ro có thể xảy ra ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập ngân hàng. Hầu như ngân hàng chưa xác định giá trị tài sản có, tài sản nợ ngân hàng thay đổi như thế nào khi lãi suất thị trường thay đổi.

*- Công tác kiểm soát rủi ro lãi suất chưa hiệu quả.*

Từ chỗ chưa lượng định được rủi ro lãi suất hay lượng định không chính xác dẫn đến ngân hàng chưa chủ động trước rủi ro lãi suất và không có cách phòng chống hiệu quả. Phản ứng của ngân hàng thường là thay đổi lãi suất hoặc thay đổi

cơ cấu huy động và cho vay. Tuy nhiên cách này rất chậm, chỉ thích hợp với những chiến lược quản trị lãi suất có kỳ hạn dài vì cần nhiều thời gian.

Trong khi đó các biện pháp khả thi hơn chưa được chi nhánh áp dụng như mua bán giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ, mua bán chứng khoán nợ trên thị trường chứng khoán, hay sử dụng các công cụ phái sinh..Công cụ hoán đổi lãi suất (Swaps lãi suất ) đã được NHNN cho phép thực hiện nhưng vì nhiều nguyên nhân khách quan nên chi nhánh chưa áp dụng.

- *Công tác thông tin, dự báo trong ngân hàng còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất.*

Để quản trị rủi ro lãi suất đòi hỏi ngân hàng không chỉ quan tâm đến tình hình thực tế mà còn phải có những dự báo cho tương lai. Lãi suất là một biến số kinh tế rất nhạy cảm vì chịu tác động của nhiều nhân tố, khi các nhân tố này biến động sẽ kéo theo các lực thị trường tác động đến lãi suất thay đổi và làm cho lãi suất thay đổi theo. Do đó để dự báo lãi suất được tốt, không chỉ đòi hỏi người làm công tác này có phương pháp thu thập, xử lý thông tin tốt mà hệ thống thu thập thông tin của chi nhánh cũng đáp ứng yêu cầu công tác này.

Trong khi đó, chi nhánh cũng chưa có sự quan tâm đào tạo bài bản cho những người làm công tác phân tích, dự báo lãi suất, chưa xây dựng được phương pháp dự báo một cách bài bản, khoa học.Chưa thiết lập được hệ thống thông tin bên trong và ngoài ngân hàng để phân tích hoạt động ngân hàng và dự báo biến động lãi suất.

Để nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh, tiếp theo ta cần đi tìm nguyên nhân dẫn đến những tồn tại trên

#### ***2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam***

##### ***2.4.2.1. Nguyên nhân chủ quan***

- *Chi nhánh chưa nhận thức một cách đầy đủ vai trò của rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.*

Hoạt động kinh doanh tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam vẫn chủ

yếu với các dịch vụ truyền thống ( nhận tiền gửi, cho vay) nên lãnh đạo ngân hàng hầu như chỉ quan tâm đến các quyết định về đầu tư, huy động vốn và công tác quản trị rủi ro cũng chỉ dừng lại ở rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản....chứ chưa quan tâm đến rủi ro lãi suất, thể hiện qua việc chi nhánh chưa ban hành chính sách, xây dựng qui trình.. cho hoạt động quản trị loại rủi ro này. Điều này là xuất phát từ sự nhận thức chưa đầy đủ về vai trò của rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

*- Đội ngũ quản trị điều hành và nhân viên của đơn vị chưa đáp ứng được yêu cầu công tác quản trị rủi ro lãi suất.*

Những người làm công tác điều hành hiện nay tại chi nhánh đều là những người có thâm niên cao ( Độ tuổi trung bình của Ban giám đốc NHNo tỉnh và các NH trực thuộc là 10% trên 50 tuổi, 85% trên 45 tuổi, chỉ có 5% có độ tuổi từ 35- dưới 45 tuổi) . Tuy kinh nghiệm trong hoạt động kinh doanh ngân hàng có nhưng kiến thức về ngân hàng hiện đại, đặc biệt là kiến thức về quản trị còn rất hạn chế do được đào tạo không bài bản hoặc đào tạo với những kiến thức đã cũ. Trong khi những nhân viên mới có thể có kiến thức nhưng lại thiếu kinh nghiệm hoặc khi đã có được ít kinh nghiệm thì chuyển đi ngân hàng khác. Trong khi đó, công tác quản trị nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng muốn thành công đòi hỏi phải có đội ngũ nhân lực vừa đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Vì thế nguồn nhân lực để đáp ứng nhu cầu công tác quản trị đặc biệt là quản trị rủi ro lãi suất đang làm ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh.

*- Công nghệ thông tin chưa đáp ứng được công tác điều hành và quản lý rủi ro*

Để đáp ứng được yêu cầu công tác quản trị rủi ro lãi suất, chương trình điện toán của chi nhánh đòi hỏi phải cung cấp được các loại số liệu như : giá trị tài sản có- tài sản nợ đến hạn thanh toán, định giá lại hoặc tính toán thời lượng và giá trị thị trường của tài sản theo các mô hình định lượng. Chương trình điện toán hiện tại của chi nhánh ( IPCAS II- Internal payment and customer accounting system) chưa đáp ứng được vấn đề này.

*- Cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng là nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất*

Cạnh tranh là qui luật tất yếu trong kinh tế thị trường, cạnh tranh tạo động lực cho sự phát triển. Cạnh tranh giữa các ngân hàng giúp nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ. Tuy nhiên trong quá trình cạnh tranh, nhiều ngân hàng sợ mất cơ hội kinh doanh đã nảy sinh việc cạnh tranh không lành mạnh. Tại địa bàn tỉnh Quảng Nam hiện nay có gần 20 NHTM ( 19 NHTM, 1 Hợp tác xã Tín dụng) hoạt động với nhiều loại qui mô và thể loại ngân hàng khác nhau như Ngân hàng Nước ngoài, Ngân hàng liên doanh, Ngân hàng TMCP, NHTM nhà nước..điều này làm cho tình hình cạnh tranh giữa các Ngân hàng ngày càng quyết liệt.

Trong các công cụ dùng để cạnh tranh, lãi suất được sử dụng như một công cụ chủ yếu nhất. Việc sử dụng thái quá công cụ này đã dẫn đến tình trạng chênh lệch lãi suất đầu vào - đầu ra có xu hướng ngày càng thu hẹp. Nguyên nhân là do các ngân hàng đua nhau tăng lãi suất huy động và hạ lãi suất cho vay để dành lấy khách hàng. Nhiều ngân hàng còn vượt qua những qui định của NHNN về lãi suất bằng các hình thức khuyến mãi, dự thưởng, ...điều này đã dẫn đến nguy cơ về rủi ro lãi suất rất lớn. Ví dụ tại thời điểm tháng 12 năm 2009, hầu hết các NHTM trên địa bàn tỉnh đều huy động lãi suất chạm trần 10,49%/ năm. Trong khi lãi suất cho vay không ché ở 12%/ năm. Như vậy chênh lệch lãi suất đầu ra- đầu vào là rất thấp, rất khó đảm bảo thu nhập của ngân hàng.

#### *2.4.2.2. Nguyên nhân khách quan*

Ngoài các nguyên nhân chủ quan như đã nêu, những nguyên nhân khách quan dưới đây cũng ảnh hưởng rất lớn đến công tác quản trị rủi ro lãi suất .

*- Hành lang pháp lý cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất chưa được hoàn thiện.*

Cho đến nay, trong các văn bản của NHNN chưa có văn bản nào qui định về việc quản lý, đo lường rủi ro lãi suất. Để ứng phó với loại rủi ro này, tất nhiên trách nhiệm đầu tiên vẫn từ các NHTM. Tuy nhiên, nếu NHNN chưa có những yêu cầu

gì thì các NHTM sẽ chưa có những nhận thức đầy đủ cũng như động lực để thực hiện.

Trong khi đó, văn bản về các công cụ phòng chống rủi ro lãi suất cũng chưa được hoàn thiện. Ngoài qui định về cho phép thực hiện nghiệp vụ hoán đổi lãi suất. Các công cụ phái sinh như hợp đồng quyền chọn, Hợp đồng tương lai... cũng không có cơ sở pháp lý để thực hiện.

*- Thị trường tiền tệ Việt Nam chưa phát triển, vai trò điều tiết của NHNN còn mờ nhạt.*

Thị trường tiền tệ bao gồm cả thị trường liên ngân hàng, thị trường mở, các hoạt động cho vay của NHNN đối với các NHTM.. là nơi để các chủ thể giải quyết các nhu cầu về vốn ngắn hạn. Để phòng chống rủi ro lãi suất, các NHTM thường tái cấu trúc bảng cân đối bằng cách mua bán các giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ.

Tuy nhiên, có thể nhận xét rằng thị trường tiền tệ Việt Nam chưa phát triển, về cả qui mô lẫn chủng loại hàng hoá giao dịch trên thị trường. Về qui mô, giao dịch trên thị trường tiền tệ hiện nay chủ yếu là các NHTM, nhiều thể chế là các thành viên quan trọng trên thị trường tiền tệ ở các nước như nhà môi giới, quỹ tương hỗ ..không có mặt tại Việt Nam. Về hàng hoá, chủ yếu là các giấy tờ ngắn hạn được giao dịch trên thị trường mở. Còn thiếu các công cụ phái sinh – là công cụ phòng ngừa rủi ro – như hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai..Mặc khác, các mức lãi suất trên thị trường tiền tệ chưa phản ánh đúng cung - cầu vốn trên thị trường, do đó vai trò điều tiết của NHNN còn rất mờ nhạt

*- Môi trường về thông tin hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của NHTM:*

Để hoạch định chính sách lãi suất được chính xác, các NHTM cần rất nhiều thông tin như xu hướng biến động của nền kinh tế trong tương lai gần, chính sách tiền tệ của NHNN. Để có được những thông tin đó, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân NHTM, xã hội cũng cần có một hệ thống truyền dẫn thông tin kinh tế- tài chính đảm bảo về số lượng và chất lượng. Nếu môi trường về thông tin không tốt, không



dễ dàng truy cập hoặc không chính xác dễ dẫn đến khó khăn cho ngân hàng, thậm chí gây thiệt hại.

Môi trường thông tin tại Việt Nam, nhất là thông tin trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng còn nhiều điều đáng bàn xuất phát từ việc thiếu hệ thống truyền dẫn thông tin và tính chính xác của thông tin. Ví dụ việc xác định tỷ lệ lạm phát trong nền kinh tế có ảnh hưởng rất lớn đến việc hoạch định chính sách lãi suất cũng như công tác quản trị rủi ro lãi suất. Tuy nhiên xung quanh việc tính toán tỷ lệ này hiện nay ở nước ta đang còn nhiều điều đáng bàn. Những tồn tại như vừa nêu chính là những trở ngại trong công tác quản trị lãi suất cũng như quản trị rủi ro lãi suất ở các NHTM hiện nay.

*- Mức độ quan tâm của Doanh nghiệp về giao dịch công cụ phái sinh và vấn đề phòng chống rủi ro lãi suất còn thấp.*

Nguồn vốn hoạt động của doanh nghiệp bao gồm vốn tự có và vốn huy động bên ngoài mà chủ yếu trong đó là vốn đi vay. Những khoản vay như thế với lãi suất cố định trong thời gian dài thường chịu rủi ro lãi suất rất lớn. Ví dụ doanh nghiệp huy động trái phiếu 5-10 năm với lãi suất cố định muốn chuyển đổi thành lãi suất thả nổi để tránh rủi ro lãi suất có thể sử dụng hợp đồng hoán đổi lãi suất. Hay khách hàng có nhu cầu vốn ổn định và dài hạn có thể hoán đổi nguồn vốn ngắn hạn với ngân hàng thành nguồn vốn dài hạn với lãi suất cố định.. Hiện tại các Doanh nghiệp Việt Nam chưa quan tâm và chưa có kiến thức về vấn đề này. Từ chỗ thiếu hiểu biết về phòng chống rủi ro lãi suất, các Doanh nghiệp không sẵn sàng sử dụng các công cụ này, do đó làm ảnh hưởng đến việc phòng chống rủi ro lãi suất tại NHTM

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Sự biến động ngày càng phức tạp của lãi suất thị trường tạo ra nguy cơ rủi ro lãi suất rất lớn cho các NHTM. Thực tế đó, cùng với xu thế quốc tế hoá hoạt động ngân hàng đòi hỏi các NHTM phải nắm bắt được những phương pháp quản trị tiên tiến. Một trong số đó là phương pháp quản trị rủi ro lãi suất.

Qua phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam cho thấy chi nhánh bước đầu cũng đã xây dựng được chính sách lãi suất, đưa ra các tiêu chuẩn về định giá tiền gửi và cho vay đồng thời có sự thống nhất trong quản lý lãi suất giữa hội sở với chi nhánh. Trong công tác quản trị rủi ro lãi suất, chi nhánh cũng bước đầu quan tâm đến việc theo dõi, nhận diện rủi ro để có sự kiểm soát .

Bên cạnh đó, công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh cũng còn tồn tại nhiều vấn đề như chưa hoàn thiện về mặt tổ chức quản trị rủi ro, chưa xây dựng được qui trình cũng như cách đo lường và kiểm soát rủi ro ...thực tế này xuất phát từ những nguyên nhân chủ quan như nhận thức của nhà quản trị ngân hàng, trình độ đội ngũ quản trị viên, nhân viên còn yếu kém, công nghệ thông tin còn lạc hậu..Bên cạnh đó, môi trường pháp lý cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất chưa hoàn thiện, thị trường tiền tệ Việt Nam chưa phát triển cũng là yếu tố ảnh hưởng quyết định đến thực trạng trên.

Việc đánh giá những mặt tồn tại và tìm ra nguyên nhân của những tồn tại đó là cơ sở để đưa ra các giải pháp cho công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh trong chương 3

## **Chương 3**

# **GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHNo & PTNT TỈNH QUẢNG NAM**

### **3.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của NH trong thời gian tới**

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế, xã hội của địa phương năm 2010, Chương trình đề án cơ cấu lại NHNo&PTNT giai đoạn 2006-2010, Chi nhánh NHNo&PTNT Quảng Nam xây dựng mục tiêu, định hướng hoạt động kinh doanh năm 2010 và một số năm đến như sau:

#### **3.1.1. Mục tiêu, định hướng**

##### **- Nguồn vốn huy động:**

Kế hoạch nguồn vốn huy động năm 2010 đạt 3.190 tỷ đồng, tăng tuyệt đối 453 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 16,5% so với năm 2009. Trong đó:

+ Nguồn vốn huy động từ khu vực dân cư chiếm tỉ trọng 68% tổng nguồn vốn huy động tại địa phương.

+ Nguồn vốn huy động ngoại tệ quy đổi 60 tỷ đồng, tăng tuyệt đối số tiền 9,7 tỷ đồng, đạt tốc độ tăng trưởng 20% so với năm 2009.

##### **- Dư nợ:**

Kế hoạch tổng dư nợ năm 2010 đạt 2.760 tỷ đồng, tăng trưởng 13% so với năm trước, trong đó:

+ Dư nợ trung, dài hạn 1.366 tỷ đồng chiếm tỉ trọng 49,5% trên tổng dư nợ,

+ Dư nợ ngoại tệ quy đổi 300 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 11,0% tổng dư nợ.

+ Tỷ lệ nợ xấu < 5%:

#### **3.1.2. Những chương trình công tác chính**

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Chương trình đề án cơ cấu lại NHNo&PTNT giai đoạn 2006-2010 tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

- Giữ vững và củng cố vị thế chủ đạo và chủ lực trong vai trò cung cấp tài chính, tín dụng cho CNH - HĐH phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Lành mạnh hoá tài chính thông qua việc nâng cao chất lượng tài sản có, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm chi phí đầu vào, nâng cao hiệu quả nguồn vốn.

- Triển khai áp dụng công nghệ thông tin, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ ngân hàng; ứng dụng hiệu quả hệ thống thông tin quản trị trên nền tảng của hệ thống kế toán theo tiêu chuẩn quốc tế.

- Phát triển từng bước các sản phẩm dịch vụ ngân hàng trên nền tảng công nghệ thông tin phù hợp, tiến đến triển khai áp dụng đầy đủ các sản phẩm dịch vụ ngân hàng.

- Nâng cao năng suất và chất lượng lao động. Chủ trương đầu tư vào con người nhằm phát triển năng lực cán bộ.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ cấu tổ chức, nâng cao năng lực quản trị điều hành và khả năng phát triển các kỹ năng quản trị ngân hàng hiện đại. Phấn đấu trở thành ngân hàng hiện đại theo các chuẩn mực quốc tế, tăng cường khả năng cạnh tranh, lấy phục vụ khách hàng làm mục tiêu hoạt động.

Từ định hướng kinh doanh của NH trong thời gian đến cho thấy qui mô Tài sản nợ- có sẽ tiếp tục tăng trưởng. Chi nhánh cũng đang trong quá trình cơ cấu lại tổ chức, đầu tư công nghệ cho phù hợp với tình hình mới. Đặc biệt, mục tiêu nâng cao năng lực quản trị điều hành và khả năng phát triển các kỹ năng quản trị ngân hàng hiện đại, phấn đấu trở thành ngân hàng hiện đại theo các chuẩn mực quốc tế... cho thấy công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh càng cần được đặt biệt quan tâm hơn và hoàn toàn có cơ sở để thực hiện các giải pháp nêu ra dưới đây.

## **3.2. Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh No&PTNT tỉnh Quảng Nam**

### ***3.2.1. Nhà quản trị ngân hàng cần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất***

Nhận thức có vai trò rất quan trọng trong sự thành công của mọi vấn đề. Nhận thức càng đúng đắn, sự thành công càng đến sớm hơn. Đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất cũng vậy, những người làm công tác quản trị tại chi nhánh đóng vai trò định hướng các hoạt động quản trị nói chung và hoạt động quản trị rủi ro lãi suất nói riêng. Nếu họ chưa nhận thức được tầm quan trọng cũng như phương pháp, cách thức để thực hiện quản trị rủi ro lãi suất thì chắc chắn công tác này sẽ không có được kết quả tốt.

Nhận thức đúng hay không về một vấn đề suy cho cùng là xuất phát từ kiến thức về vấn đề đó của người nhận thức. Vì nhiều lý do khác nhau, kiến thức về quản trị NH hiện đại nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng còn đang là vấn đề hạn chế đối với các nhà quản trị NHTM tại Việt Nam nói chung và NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam nói riêng, vì thế hiện nay, nhà quản trị ngân hàng thường chỉ quan tâm đến việc đưa ra các quyết định đúng đắn về huy động vốn, cho vay.. với mong muốn đạt được một mức độ lợi nhuận nhất định, tuy nhiên trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt trong lĩnh vực Ngân hàng và trước yêu cầu của xu thế hội nhập quốc tế thì điều đó là chưa đủ mà yêu cầu đặt ra là phải biết quản trị rủi ro..

Bài học về tổn thất do rủi ro lãi suất gây ra trong năm 2009 đối với chi nhánh là lời cảnh báo cho những người làm. lãnh đạo ngân hàng về tác hại của loại rủi ro này. Và buộc họ phải thay đổi quan điểm về công tác quản trị lãi suất tại chi nhánh bằng cách tiếp thu những kiến thức mới về công tác này của các NHTM tiên tiến.

### ***3.2.2. Hoàn thiện công tác tổ chức quản trị rủi ro lãi suất***

Hoạt động kinh doanh của NHTM cũng như các tổ chức kinh tế khác cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa các hoạt động kinh doanh và hoạt động phòng ngừa rủi ro. Để thực hiện được các mục tiêu đó, đơn vị phải tiến hành hạch định, tổ chức và lãnh

đạo thực hiện các chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ đồng thời tổ chức quản trị rủi ro.

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro tiềm ẩn có nhiều tác động đến tình hình tài chính cũng như hoạt động hàng ngày của NHTM vì vậy công tác quản trị rủi ro lãi suất thường được lồng ghép trong chiến lược kinh doanh và việc tổ chức thực hiện các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Dưới đây là những đề xuất về việc hoàn thiện công tác tổ chức quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh trong thời gian đến.

### *3.2.2.1. Xác định trách nhiệm của các bộ phận tham gia vào qui trình quản trị rủi ro lãi suất*

Như đã trình bày ở phần trước hoạt động quản trị rủi ro lãi suất không phải và không thể là một hoạt động tách rời, mà là hoạt động gắn liền với việc quản trị tài sản nợ- tài sản có. Vì vậy, để quản lý rủi ro lãi suất có hiệu quả, đòi hỏi có sự tham gia của rất nhiều các bộ phận, phòng ban với chức năng khác nhau trong cùng một chi nhánh, chẳng hạn:

Đối với phòng Kế hoạch- Tổng hợp, Phòng tín dụng : Đây là 2 phòng ban tham mưu về chiến lược kinh doanh và chính sách kinh doanh trong từng thời kỳ. Các bộ phận này sẽ :

- + Thiết lập chính sách và chiến lược quan trọng đối với công tác quản lý rủi ro cũng như các chính sách kinh doanh liên quan đến việc quản lý và kiểm soát rủi ro lãi suất ( như chính sách lãi suất, chính sách đầu tư, hệ thống hạn mức..)

- + Thiết lập các chính sách về thẩm quyền và trách nhiệm trong công tác quản trị rủi ro lãi suất.

- + Thường xuyên đánh giá lại tính hiệu lực của nguyên tắc cơ bản, chiến lược, và qui trình quản lý rủi ro.

Đối với các bộ phận tác nghiệp khác ( Bộ phận nguồn vốn, tín dụng, Giao dịch viên kế toán...) là những người trực tiếp thực hiện các thủ tục kiểm soát và điều tiết rủi ro lãi suất. Bộ phận Kế toán – Công nghệ Thông tin có trách nhiệm cập nhật, thiết kế và cung cấp thông tin theo yêu cầu quản lý.

Phòng kiểm tra - kiểm soát nội bộ thường xuyên kiểm tra thủ tục và qui trình quản lý rủi ro lãi suất để có những báo cáo kịp thời lên giám đốc.

Ngoài ra còn phải thành lập bộ phận chuyên theo dõi và quản lý rủi ro lãi suất (Nguồn vốn và kế hoạch - Tổng hợp). Bộ phận này có trách nhiệm :

- + Thiết lập qui trình để nhận biết trạng thái rủi ro.
- + Thiết lập hệ thống và qui trình thích hợp để lượng định rủi ro.
- + Đề xuất các biện pháp để điều tiết rủi ro.
- + Thường xuyên đánh giá tính hiệu lực của các thủ tục kiểm soát trong nội bộ ngân hàng .

Theo kinh nghiệm của các ngân hàng tiên tiến trên thế giới, việc quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện bởi uỷ ban Quản lý tài sản nợ- tài sản có ( ALCO), uỷ ban này được đặt dưới sự điều hành trực tiếp của Ban giám đốc, chức năng chính của uỷ ban này là quản lý danh mục tài sản nợ- tài sản có dựa trên lợi nhuận dự kiến và các rủi ro về lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro ngoại hối, rủi ro tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn và những rủi ro khác có thể xảy ra. Thành viên trong ALCO thường là thành viên trong Ban giám đốc và trưởng các đơn vị, phòng ban.

Hiện nay, một số NHTM Việt Nam đã thành lập ALCO, Thời gian đến chi nhánh vẫn có thể dựa vào cơ cấu tổ chức và hoạt động của uỷ ban ALCO để có cách thức tổ chức cho riêng mình.

#### *3.2.2.2. Thực hiện qui trình, qui chế hoá hoạt động quản trị rủi ro lãi suất*

Để hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đạt hiệu quả và trở thành một hoạt động có hệ thống, thường xuyên, liên tục, không thể thiếu trong hoạt động của Ngân hàng, tất yếu chi nhánh phải ban hành văn bản để hướng dẫn thực hiện. Trong thẩm quyền của mình, chi nhánh cần xây dựng những chính sách sau:

- Chính sách quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng.

Chính sách và chiến lược quản trị rủi ro trong ngân hàng đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong hoạt động quản trị rủi ro. Đối với quản trị rủi ro lãi suất, các NHTM phải xây dựng chính sách quản trị rủi ro, trong đó qui định thẩm quyền, trách nhiệm, các giới hạn rủi ro, chính sách phân quyền cho các chi nhánh trực

thuộc (chi nhánh huyện, thành phố, thị xã) và các phòng ban. Các văn bản này được ban hành đến các chi nhánh và có sự kiểm soát việc thực hiện.

- Xây dựng và ban hành qui trình quản trị rủi ro lãi suất

Việc xây dựng qui trình quản trị rủi ro là điều không thể thiếu trong bất cứ hoạt động quản trị rủi ro nào. Tất cả những công việc trong qui trình đều phải được ban hành thành văn bản để có cơ sở pháp lý thực hiện, đồng thời việc phân công, phân nhiệm cũng được cụ thể rõ ràng hơn (Tránh sự chồng chéo, hoặc bỏ sót trách nhiệm của các cá nhân và phòng ban). Trong qui trình này, ngân hàng cũng thiết kế các khâu kiểm soát từng phân đoạn công việc để bất kỳ công việc nào đều có được sự kiểm soát chặt chẽ.

Công tác tổ chức quản trị rủi ro tốt sẽ góp phần cho hoạt động quản trị rủi ro đạt được mục tiêu.

### ***3.2.3. Hoàn thiện chính sách quản lý lãi suất tại chi nhánh No&PTNT tỉnh Quảng Nam***

#### ***3.2.3.1. Xây dựng chính sách lãi suất linh hoạt đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong giai đoạn hiện nay***

Chính sách lãi suất hợp lý và linh hoạt sẽ giúp chi nhánh tránh được rủi ro lãi suất. Chính sách lãi suất hợp lý và linh hoạt là chính sách lãi suất phù hợp với khả năng tài chính, đảm bảo lợi nhuận và phù hợp với tình hình cạnh tranh trong từng giai đoạn của chi nhánh, có sự phân biệt lãi suất theo từng đối tượng khách hàng cũng như nhóm khách hàng để đạt được mục tiêu kinh doanh trong từng thời kỳ. Vì vậy, trong thời gian tới, chi nhánh cần xây dựng chính sách lãi suất theo hướng:

*Chính sách lãi suất phải linh hoạt đối với từng đối tượng và nhóm khách hàng khác nhau.* Hiện nay, chi nhánh đã thực hiện chính sách này nhưng chủ yếu phân biệt lãi suất đối với kỳ hạn, đối với đối tượng khách hàng thì chỉ phân biệt lãi suất đối với pháp nhân và cá nhân, một số ngành nghề theo chỉ định của NHNN như cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn, phát triển một số ngành hàng phục vụ xuất khẩu... để chính sách này phát huy hiệu quả, chi nhánh cần:



\* Thực hiện phân loại và xếp hạng khách hàng theo nhiều tiêu thức khác nhau. ( Ví dụ theo thâm niên quan hệ khách hàng, theo mức độ rủi ro, theo ngành nghề). Hiện nay chi nhánh đã có phần mềm chấm điểm khách hàng nhưng chỉ áp dụng đối với khách hàng vay và cách chấm điểm còn mang nhiều cảm tính.

\* Xây dựng và hoàn thiện chính sách khách hàng - Kể cả khách hàng tiền gửi và tiền vay- trên cơ sở chiến lược và mục tiêu kinh doanh. Từ đó đề ra chính sách lãi suất huy động và cho vay phù hợp.

Nâng cao quyền tự chủ của các chi nhánh trực thuộc trong việc quyết định lãi suất huy động và cho vay vốn. Trước đây, NHNo &PTNT tỉnh Quảng Nam có lúc đã siết chặt các mức lãi suất đối với các chi nhánh trực thuộc. Thời gian đến, cách quản lý lãi suất của chi nhánh nên thay đổi theo hướng : Nâng cao quyền tự chủ của chi nhánh này thông qua việc mở rộng biên độ hay chỉ đưa ra biên độ đối với một số loại hình tiền gửi và cho vay cơ bản. Bản thân hội sở, cũng như các chi nhánh cần nâng cao quyền tự chủ của giao dịch viên. Chi nhánh không nên ấn định một thang lãi suất và bắt buộc khách hàng phải chấp nhận mức lãi suất ấy, mà giao dịch viên có thể giao dịch với khách hàng với một biên độ lãi suất biến đổi trong khuôn khổ chính sách khách hàng hay những tiêu chuẩn xếp hạng khách hàng mà chi nhánh đưa ra.

### 3.2.3.2. Hoàn thiện phương pháp hoạch định chính sách tiền gửi và cho vay

- Các nhược điểm của việc xác định chính sách lãi suất hiện nay của chi nhánh ( Như đã đề cập phần trên ) là những nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất. Để khắc phục nhược điểm này, chi nhánh cần quan tâm đến những vấn đề sau :

Chi nhánh cần xác định phương pháp xác định lãi suất tiền gửi, cho vay của chi nhánh mình là dựa trên cơ sở nào, để từ đó các biện pháp quản trị rủi ro lãi suất phù hợp : Dưới đây là một số phương pháp xác định lãi suất trong NHTM.

#### **- Xác định lãi suất huy động .**

Theo nguyên lý chung, các ngân hàng huy động với lãi suất thị trường, phản ánh quan hệ cung cầu trên thị trường tiền tệ. Với mỗi nguồn cụ thể, ngân hàng có

phương pháp riêng để tính toán lãi suất huy động. Có các cách xác định lãi suất huy động như :

+ *Xác định lãi suất huy động dựa theo tỷ lệ lạm phát và thu nhập kỳ vọng của người gửi tiền.*

$\begin{array}{l} \text{Lãi suất} \\ \text{Huy động} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ lạm phát} \\ \text{bình quân} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Thu nhập kỳ vọng} \\ \text{của người gửi tiền} \end{array}$
--

\* Để có lãi suất thực dương, lãi suất huy động phải lớn hơn tỷ lệ lạm phát. Tuy nhiên, không phải nguồn nào chi nhánh cũng trả lãi suất thực dương. Những nguồn có kỳ hạn ngắn ( khách hàng lựa chọn tính thanh khoản cao hơn tính sinh lời ví dụ Tiền gửi tài khoản thanh toán của tổ chức, cá nhân ). Ngân hàng có thể trả lãi suất thực âm.

\* Tỷ lệ thu nhập kỳ vọng của người gửi tiền phụ thuộc vào rủi ro của mỗi ngân hàng, tỷ lệ sinh lời của các hoạt động đầu tư khác và những tiện ích mà người gửi hy vọng nhận được từ ngân hàng. Những loại tiền gửi mà tiện ích thu được từ ngân hàng càng cao, lãi suất mà ngân hàng trả cho nguồn tiền càng thấp.

+ *Xác định lãi suất huy động dựa trên lãi suất gốc*

$\begin{array}{l} \text{Lãi suất nguồn} \\ \text{( nhóm nguồn)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Lãi suất gốc ( Lãi suất tái chiết khấu,} \\ \text{hoặc lãi suất liên ngân hàng, lãi suất} \\ \text{ngắn hạn trái phiếu chính phủ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ} \\ \text{Thu nhập kỳ vọng} \\ \text{của người gửi tiền} \end{array}$
---

\* Lãi suất gốc quan trọng là lãi suất cơ bản, lãi suất tái chiết khấu của NHNN, lãi suất trên TTLNH, lãi suất trái phiếu ngắn hạn của chính phủ. Ngân có thể lấy các lãi suất này làm điểm xuất phát khi xác định lãi suất huy động.

Từ lãi suất gốc, chi nhánh có thể xác định lãi suất trả cho các nguồn tiền gửi ngắn hạn. Từ lãi suất gốc, Ngân hàng đa dạng các tỷ lệ lãi suất khác nhau theo nguyên tắc:

- . Lãi suất bình quân thực dương, tương quan về an toàn và sinh lợi với các hoạt động đầu tư khác như mua vàng , bất động sản, chứng khoán;
- . Lãi suất tiền gửi nhỏ hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn.
- . Lãi suất tỷ lệ thuận với kỳ hạn.
- . Lãi suất tỷ lệ thuận với qui mô.
- . Lãi suất tỷ lệ nghịch với tính thanh khoản.
- . Lãi suất tỷ lệ thuận với khả năng sử dụng của tiền gửi.
- . Lãi suất tỷ lệ nghịch với độ an toàn của ngân hàng và các tiện ích mà ngân hàng cung cấp.

+ *Xác định lãi suất huy động dựa trên lãi suất của tài sản sinh lời*

Trong điều kiện cạnh tranh để tìm kiếm nguồn tiền, buộc ngân hàng nỗ lực tiết kiệm chi phí khác ( như chi phí quản lý ) và chấp nhận tỷ lệ thu nhập ròng thấp để gia tăng lãi suất huy động. Chi nhánh có thể xác định lãi suất huy động tối đa trong mối tương quan với lãi suất sinh lời của các tài sản

Lãi suất nguồn (nhóm nguồn)	=	Tỷ lệ sinh lời dự tính từ tài sản được tài trợ bằng nguồn (nhóm nguồn)	-	Tỷ lệ chi phí khác ròng phân bổ cho nguồn (nhóm nguồn)	-	Tỷ lệ thuế thu nhập và thu nhập ròng tính trên nguồn (nhóm nguồn)
-----------------------------	---	--	---	--	---	---

Ví dụ xem ở phụ lục 01

Từ lãi suất bình quân, ngân hàng có thể phân biệt thành các lãi suất ngắn hạn khác nhau như lãi suất tiết kiệm 12 tháng, 6 tháng, 3 tháng..

Ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với môi trường cạnh tranh và chiến lược huy động vốn, trong mối tương quan với các lãi suất khác trong ngân hàng.

**- Xác định lãi suất tài sản sinh lời :**

+ *Xác định lãi suất tài sản sinh lời theo phương pháp tổng hợp chi phí & Thu nhập*

Ngân hàng xác định lãi suất tín dụng sao cho đủ bù đắp chi phí và có lợi nhuận dự kiến.

Thu lãi Tín dung	=	Chi phí Trả lãi cho nguồn huy động	+	Quản lý chi phí	+	Chi phí tồn thất dự phòng	-	Thu lãi và thu khác	+	Các khoản thuế phải nộp	+	Lợi nhuận dự tính
------------------------	---	---	---	-----------------------	---	------------------------------------	---	---------------------------	---	----------------------------------	---	-------------------------

Lãi suất tín dụng	=	$\frac{\text{Thu lãi tín dụng ( tài sản sinh lời)}}{\text{Dư nợ bình quân}}$
----------------------	---	--

**- Tổng hợp chi phí**

Ngân hàng tổng hợp chi phí liên quan đến sản phẩm bao gồm : Chi phí trả lãi, phí phải trả, lương phải trả, chi phí quản lý như điện, nước, khấu hao, các chi phí về giấy tờ ... các chi phí này được tính theo tỷ lệ phần trăm trên qui mô của sản phẩm hoặc trên thu nhập mà sản phẩm mang lại .

- Tổng hợp tổn thất ròng dự kiến : Ngân hàng tổng hợp tổn thất ròng có thể xảy ra như mất trộm, tiền giả, khách hàng không trả được nợ... các tổn thất này dựa trên thống kê, kinh nghiệm ( kỳ trước) và phán đoán xu hướng sắp tới. Các tổn thất dự đoán này cũng được tính theo tỷ lệ % trên qui mô sản phẩm.

- Tổng hợp các khoản thu lãi khác và thu khác của Ngân hàng
- Tính toán các loại thuế phải nộp dựa trên các loại thuế suất qui định.
- Dự tính thu nhập sau thuế đảm bảo lợi ích kỳ vọng của Ngân hàng.

Thu lãi tín dụng được chia cho dư nợ để tính lãi suất tín dụng. Nếu lãi suất không được thị trường chấp nhận, ngân hàng buộc phải giảm chi phí hoặc thu nhập dự tính .

- Ngân hàng có thể sử dụng chi phí bình quân hoặc chi phí cận biên để xác định chi phí :

. *Trường hợp sử dụng chi phí bình quân:*

Ngân hàng sử dụng lãi suất bình quân kỳ trước của các yếu tố trong công thức trên để định giá sản phẩm. Như vậy, lãi suất cho vay được xác định dựa trên lãi suất bình quân nguồn huy động, rủi ro, chi phí quản lý ...trong kỳ trước đó, có tính đến sự thay đổi trong kỳ này.

Lãi suất bình quân có thể tính cho một nguồn vốn trong khoảng thời gian, hoặc tính chung cho nhóm nguồn vốn cùng tài trợ cho một loại cho vay ( có cùng lãi suất cho vay). Ví dụ ngân hàng sử dụng nguồn huy động 3 tháng, 6 tháng, 12 tháng với các lãi suất khác nhau để cho vay ngắn hạn ( Một mức lãi suất). Ngân hàng có thể sử dụng lãi suất bình quân của các nguồn vốn để tính chi phí trả lãi chung khi đặt giá cho khoản cho vay.

Ví dụ xem ở phụ lục số 02

++ *Xác định lãi suất cho một tài sản sinh lời theo lãi suất bình quân.*

Tính lãi suất cho một hoặc nhóm tài sản sinh lãi, ngân hàng có thể tính lãi suất chi trả của từng nhóm nguồn dùng để tài trợ cho tài sản đó, chi phí dự phòng tổn thất, phân bổ các khoản chi phí và thu khác cho tài sản đó.

Lãi suất	=	Chi phí trả lãi của	Chi phí khác	Thu nhập
Tài sản A		nhóm nguồn tài trợ	+ phân bổ cho	+ Thuế +
		cho tài sản A	Tài sản A	dự tính đối
				với tài sản A

Thông thường các nguồn ngắn hạn trước hết dùng để tài trợ cho các tài sản ngắn hạn, do đó chi phí nguồn bình quân cho các tài sản ngắn hạn chính là chi phí

trả lãi ngắn hạn. Tuy nhiên phần lớn nguồn ngắn hạn phải chịu dự trữ bắt buộc, nên ngân hàng có thể phân bổ dự trữ bắt buộc cho các khoản cho vay khác nhau.

Ví dụ minh họa xem phụ lục số 03

Đối với các khoản cho vay trung và dài hạn, lãi suất nguồn vốn tài trợ chính là lãi suất hỗn hợp giữa lãi suất trung và dài hạn với lãi suất ngắn hạn. Ngân hàng có thể không phân bổ chi phí nguồn vốn ( dành cho các khoản mục dự trữ ) cho các khoản tín dụng trung và dài hạn, song chi phí quản lý trực tiếp gắn với việc thẩm định dự án, theo dõi dự án, chi quỹ dự phòng rủi ro gắn liền với tín dụng trung và dài hạn đều cao hơn ngắn hạn. Đó là các yếu tố làm lãi suất tín dụng trung và dài hạn cao hơn ngắn hạn.

*.Sử dụng lãi suất biên nguồn vốn để xác định lãi suất tài sản sinh lời*

Hạn chế của phương pháp sử dụng lãi suất trung bình là có thể dẫn đến sai sót trong điều kiện lãi suất có xu hướng tăng hoặc giảm nhanh. Nếu lãi suất huy động đang có xu hướng tăng mà lãi suất cho vay dự tính lại dựa trên lãi suất bình quân kỳ trước thì có thể lãi suất cho vay không đủ bù đắp lãi suất huy động. Sự gia tăng liên tục của lãi suất huy động sẽ làm cho chi phí trung bình kỳ trước không phản ánh trung thực chi phí thực tế sắp tới. Nếu đem so sánh lãi suất một khoản tín dụng và đầu tư dự tính với lãi suất huy động trung bình kỳ trước có thể được coi là sinh lời, song nếu so với lãi suất biên thì lại không sinh lời. Do vậy, xác định lãi suất cho vay và đầu tư trong những trường hợp cụ thể cần dựa trên lãi suất biên của nguồn .

Chi phí cận biên- Chi phí tăng thêm cho một đồng vốn mới- được sử dụng trong việc định giá các khoản tiền gửi và nguồn vốn khác của ngân hàng sẽ huy động thêm. Lãi suất biên phản ánh sự thay đổi và xu hướng thay đổi trong lãi suất huy động. Lãi suất huy động biên là cơ sở để tính lãi suất cho vay biên cũng như đề ra các quyết định về qui mô, cấu trúc nguồn vốn.

$\text{Tỷ lệ chi phí cận biên} = \frac{\text{Mức thay đổi chi phí dự tính}}{\text{Qui mô nguồn vốn huy động tăng thêm}}$
--

Mức thay đổi chi phí dự tính = chi phí trả lãi mới – chi phí trả lãi cũ.

Ví dụ xem ở phức lục số 04

+ *Xác định lãi suất tài sản sinh lời theo lãi suất cơ bản*

Theo phương pháp này lãi suất tài sản sinh lời bao gồm hai phần chính : Lãi suất cơ bản và phần bù rủi ro. Trong đó lãi suất cơ bản là phần chung (cho mọi khách hàng hoặc nhóm khách hàng , mọi loại hình tín dụng hoặc nhóm sản phẩm tín dụng) Phần bù rủi ro áp dụng riêng ( cho từng khách hàng hoặc cho từng loại hình tín dụng).

**Lãi suất cho vay = Lãi suất cơ bản + Phần bù rủi ro.**

Ví dụ lãi suất cơ bản là 6%, nếu khách hàng A vay ngắn hạn, phần bù rủi ro 1%, nếu trung hạn, phần bù rủi ro là 1,5%.

Lãi suất cho vay ngắn hạn :  $6\% + 1\% = 7\%$

Lãi suất cho vay trung hạn :  $6\% + 1,5\% = 7,5\%$

Lãi suất cơ bản thường nhạy cảm với các nhân tố trên thị trường tiền tệ, vì vậy là phần thường thay đổi. Giả sử trong 6% lãi suất cơ bản thì lãi suất huy động là 4%. Nếu lãi suất huy động tăng lên 5% thì lãi suất cơ bản là 7%.

Các loại lãi suất cơ bản : Có nhiều lãi suất được NH chọn làm lãi suất cơ bản:

Lãi suất cơ bản được xác định dựa trên tổng hợp chi phí và thu nhập áp dụng cho khách hàng vay tốt nhất ( rủi ro bằng không )

Cơ bản	=	huy động	+	Chi phí	+	Thuế	+	Thu nhập
Lãi suất		Lãi suất		ròng khác				dự tính

Lãi suất cơ bản dựa trên lãi suất thị trường liên ngân hàng là lãi suất các ngân hàng cho nhau vay. Lãi suất này thường xuyên thay đổi. Do đó nếu ngân hàng áp dụng cho vay với hình thức thả nổi thường chọn lãi suất trên thị trường liên ngân hàng để hình thành lãi suất cơ bản

Lãi suất Cơ bản	=	Lãi suất trên thị trường liên NH	+	Thuế	+	Thu nhập dự tính
--------------------	---	-------------------------------------	---	------	---	---------------------

### *3.2.3.3. Thực hiện quản lý lãi suất theo phương pháp kết hợp lãi suất thả nổi và cố định*

Trong hoạt động ngân hàng có hai phương thức quản lý lãi suất cơ bản là quản lý lãi suất theo phương pháp cố định và thả nổi.

#### *+ Phương pháp cố định lãi suất*

Ưu điểm của phương pháp này là giúp ngân hàng ước tính khá chính xác thu nhập từ các khoản vay và chi phí cho các khoản tiền gửi. Từ đó hoạch định lãi suất cho các tài sản và nợ khác.

Nhược điểm là không theo kịp sự biến động của lãi suất trên thị trường dẫn đến NH có thể bị rủi ro nếu lãi suất thị trường biến động theo hướng bất lợi.

+ Phương pháp lãi suất thả nổi khắc phục được các nhược điểm trên và lãi suất có thể thay đổi theo lãi suất thị trường và theo thương lượng với khách hàng.

Theo kinh nghiệm của các ngân hàng trên thế giới : trước khi đi đến một quyết định nào thì họ thường áp dụng lãi suất cố định đối với các khoản tiền gửi và cho vay ngắn hạn. Áp dụng lãi suất thả nổi đối với các khoản tiền gửi và cho vay trung, dài hạn. Khi hoạt động ngân hàng càng phát triển, họ không bắt khách hàng chấp nhận lãi suất mà ngân hàng đưa ra, cũng như không áp sẵn lãi suất cố định hay thả nổi mà điều này là hoàn toàn do thương lượng giữa ngân hàng và khách hàng trên cơ sở tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Như vậy, đối với NHTM Việt Nam nói chung và chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam nói riêng, cách phù hợp nhất hiện nay là áp dụng kết hợp cố định lãi suất và thả nổi lãi suất

### ***3.2.4 Hoàn thiện phương pháp lượng định rủi ro lãi suất***

Các biện pháp kiểm soát rủi ro chỉ có thể thực hiện được tốt nếu chúng ta có được phương pháp định lượng rủi ro cho kết quả tốt. Dưới đây là một số gợi ý cho chi nhánh về các phương pháp định lượng rủi ro lãi suất.



### 3.2.4.1. Phương pháp phân tích tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất

Để sử dụng phương pháp này ngân hàng cần thực hiện :

+ Phân loại tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất theo các kỳ hạn khác nhau.

Tài sản và nợ của ngân hàng có thể phân thành hai nhóm : Tài sản nhạy cảm với lãi suất và tài sản không nhạy cảm với lãi suất theo các kỳ hạn khác nhau như ngày, tuần, tháng....

**Bảng 3.1 Phân tích độ lệch nhạy cảm lãi suất**

Các khoản mục nhạy cảm lãi suất	1-7 ngày	8-30 ngày	31-90 ngày	91-180 ngày	181-365 ngày	Trên 365 ngày
<b>Tài sản nhạy cảm lãi suất</b>						
Tiền gửi TCTD khác	30	40	10	20	0	0
Cho vay	550	360	450	480	500	250
Chứng khoán	170	150	120	140	100	125
Cộng	750	550	580	640	600	375
<b>Nợ nhạy cảm lãi suất</b>						
Tiền gửi	490	230	370	260	130	220
Các khoản vay mượn	70	100	175	100	130	0
Phát hành GTCC	70	100	190	100	170	200
cộng	630	430	735	460	430	420
<b>Độ lệch</b>	+120	+120	-155	+180	+170	-45
<b>Độ lệch lũy kế</b>	<b>+120</b>	<b>+240</b>	<b>+85</b>	<b>+ 265</b>	<b>+ 435</b>	<b>+390</b>

Bước tiếp theo, trên cơ sở dự đoán mức độ biến động của lãi suất, sẽ tiến hành lượng định các mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể gánh chịu.

Ở phần này, tùy mức độ đáp ứng của phần mềm tin học về cung cấp số liệu xử lý mà ngân hàng có các cách khác nhau. Cách đơn giản là ngân hàng ước đoán lãi suất thị trường biến động sẽ tác động như nhau đối với lãi suất của các tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất và không có độ trễ.

Trên cơ sở tính toán độ lệch nhạy cảm lãi suất giữa tài sản và nợ ở trên, ngân hàng sẽ ước đoán được sự biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng như thế nào, theo công thức sau :

\* Lãi lỗ do biến động của lãi suất = Độ lệch lũy kế x mức độ biến động của lãi suất.

Ở ví dụ trên, trong 30 ngày tới, nếu lãi suất thị trường giảm đi 0,15%, ngân hàng sẽ chịu tổn thất là  $240 \text{ tỷ} \times 0,15\% = 0,36 \text{ tỷ đồng}$

Đây là cách tính đơn giản, dễ áp dụng, tuy nhiên nhược điểm của cách tính này là :

+ *Thứ nhất*: Lãi suất kinh doanh của ngân hàng thường có độ trễ so với biến động của lãi suất thị trường. Trong ví dụ trên, khi lãi suất thị trường giảm 0,15% nhưng có thể lãi suất ngân hàng chưa thay đổi ( trong 30 ngày tới ) hoặc chỉ thay đổi 0,08%

+ *Thứ hai*: Mức độ biến động lãi suất của tài sản và nợ sẽ không giống nhau. Ví dụ trong thời kỳ kinh tế suy thoái, cầu về tín dụng giảm, lãi suất cho vay sẽ giảm nhanh hơn lãi suất huy động.

Để khắc phục nhược điểm này, ngân hàng phải tính toán mức độ biến động lãi suất của từng khoản mục tài sản, nợ nhạy cảm lãi suất. Tuy nhiên, cách này là rất khó vì ngân hàng phải dự đoán sự biến động các mức lãi suất của các khoản mục tài sản và nợ riêng rẽ, đồng thời phần mềm tin học phải được thiết kế phù hợp với nhu cầu tính toán.

Nhìn chung, phương pháp lượng định rủi ro lãi suất bằng cách đo độ lệch giữa tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất là đơn giản, dễ tính toán mức độ ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến thu nhập ngân hàng. Tuy nhiên phương pháp này chỉ tính toán giá trị kế toán của thu nhập ngân hàng bị ảnh hưởng chứ chưa đề cập đến sự thay đổi giá trị thị trường của vốn ngân hàng. Do vậy, hiện nay một số ngân hàng tiên tiến trên thế giới đã sử dụng phương pháp lượng định rủi ro khác. Đó là phương pháp thời lượng.

### 3.2.4.2. Phương pháp phân tích thời lượng

Như đã giới thiệu ở phần lý thuyết ( Mục 1.2.3.2) khi độ lệch thời lượng giữa tài sản và nợ không cân bằng với nhau thì ngân hàng có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất. Để lượng định mức độ rủi ro lãi suất theo phương pháp thời lượng, ngân hàng cần tiến hành:

Tính toán thời lượng bình quân của tổng tài sản hoặc nợ theo tiêu chí kỳ hạn

$$DN = \sum_{i=1}^n UN_t * DN_t$$

$$DT = \sum UT_t * DT_t$$

Trong đó: DT, DN lần lượt là thời lượng bình quân của tổng tài sản, tổng nợ.

DT<sub>t</sub>, DN<sub>t</sub> lần lượt là thời lượng của tài sản t và nợ t. UT<sub>t</sub>, UN<sub>t</sub> là tỷ trọng của tài sản t và nợ t trong tổng tài sản và tổng nợ.

Khi lãi suất thay đổi thì giá trị thị trường của tài sản có- nợ và vốn ngân hàng thay đổi trong mối tương quan với biến động của lãi suất theo phương trình sau:

$$\frac{\Delta G}{G} = -D * \frac{\Delta i}{(1+i)}$$

Trong đó:

$\Delta G$  : là mức thay đổi giá trị thị trường

G : Giá trị thị trường

D : Thời lượng.

$\Delta i$  : Mức thay đổi lãi suất

i : Lãi suất.

Áp dụng công thức này vào bảng cân đối ta có :

Tài sản	Nợ
T=100	Nợ: N=80 Vốn: V=20
Cộng: 100	Cộng: 100

Vì T = N+V, nên ta có

$$\rightarrow \Delta T = \Delta N + \Delta V \text{ hay } \Delta V = \Delta T - \Delta N$$

$$\Delta T = -DT * T * \frac{\Delta i}{(1+i)}$$

Tương tự

$$\Delta N = -DN * N * \frac{\Delta i}{(1+i)}$$

Với  $\Delta T$ ,  $\Delta N$  được tính như trên, sau khi biến đổi ta có :

$$\Delta V = -(DT - k * DN) * T * \frac{\Delta i}{(1+i)}$$

Đây chính là sự thay đổi vốn ngân hàng khi lãi suất thị trường thay đổi.

Ngân hàng cũng có thể tính sự thay đổi giá trị thị trường của tài sản có - nợ của ngân hàng dựa trên việc tính toán giá trị thị trường của từng khoản mục:

$$\Delta T = \sum_{i=1}^n \Delta T_t; \quad \Delta N = \sum_{i=1}^n \Delta N_t$$

$\Delta T_t$ ,  $\Delta N_t$  lần lượt là mức thay đổi giá trị tài sản t và nợ t. Mức thay đổi giá trị của vốn sẽ được tính theo công thức :

$$\Delta V = \Delta T - \Delta N$$

Nhận xét: Phương pháp đo lường rủi ro lãi suất dựa trên phương pháp thời lượng có ưu điểm là tính toán được sự thay đổi giá trị thị trường của tài sản có - nợ và vốn của ngân hàng trước sự biến động của lãi suất thị trường. Tuy nhiên, để áp dụng được phương pháp này, đòi hỏi phần mềm tin học của chi nhánh phải được thiết kế có độ xử lý phức tạp. Vì vậy, phương pháp này trong giai đoạn hiện nay chi nhánh có thể chưa áp dụng được.

### 3.2.5. Hoàn thiện công tác điều tiết để phòng chống rủi ro lãi suất

Trên cơ sở lượng định rủi ro, Ngân hàng phải sử dụng các biện pháp điều tiết rủi ro để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại. Có nhiều cách để phòng vệ rủi ro như :

- Ngân hàng sử dụng các giải pháp về tiền gửi và cho vay để thay đổi cơ cấu kỳ hạn tài sản và nợ theo hướng có lợi cho ngân hàng khi lãi suất biến động.

- Ngân hàng thực hiện việc mua bán chứng khoán để điều chỉnh bảng cân đối tài sản, chủ yếu là các chứng khoán dễ chuyển đổi ở thị trường thứ cấp .

- Sử dụng các nghiệp vụ phái sinh trên thị trường tiền tệ.

Mỗi biện pháp đều có những ưu nhược điểm riêng, tuy nhiên tùy từng giai đoạn cụ thể ngân hàng có thể lựa chọn các biện pháp phù hợp.

Hiện tại, thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán nước ta chưa phát triển mạnh nên trước mắt chi nhánh quan tâm đến việc điều chỉnh cơ cấu huy động và cho vay. Để biện pháp này phát huy tác dụng, ngân hàng cần quan tâm đến việc cân đối giữa tài sản có và nợ về mặt kỳ hạn, hạn chế sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để đầu tư dài hạn. Ngoài ra đối với các tài sản và nợ dài hạn, ngân hàng nên vận dụng phương pháp quản lý lãi suất theo cách thả nổi để kịp thời điều chỉnh theo sự biến động của thị trường.

Biện pháp điều chỉnh cơ cấu huy động và cho vay có nhược điểm là kém nhạy cảm, phản ứng chậm, hiệu quả phòng ngừa chưa cao. Do vậy, về lâu dài ngân hàng nên sử dụng biện pháp điều tiết thông qua thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ. Chẳng hạn việc mua bán các trái phiếu, tín phiếu trên thị trường chứng khoán hoặc sử dụng các nghiệp vụ phái sinh phòng chống rủi ro lãi suất.

Nghiệp vụ hoán đổi lãi suất đã được NHNN cho phép nhưng hầu như chưa có ngân hàng nào thực hiện. Trong thời gian tới chi nhánh nên nghiên cứu sử dụng. Trong tương lai cùng với sự phát triển của thị trường tiền tệ và những thay đổi về văn bản pháp qui của NHNN, chi nhánh cũng nên nghiên cứu áp dụng các công cụ phái sinh.

Dưới đây là các công cụ phái sinh đang được các Ngân hàng tiên tiến trên thế giới sử dụng.

- *Nghiệp vụ hoán đổi lãi suất ( Swaps lãi suất )*

Nghiệp vụ này được thực hiện thông qua hợp đồng mua bán. Các bên tham gia trao đổi các lợi thế so sánh cho nhau nhằm tối đa hoá lợi ích hai bên như thay đổi trạng thái rủi ro lãi suất của ngân hàng, tiết kiệm chi phí huy động vốn. Ngân hàng mua trả lãi cố định cho Ngân hàng bán để chuyển hình thức thanh toán chi phí

huy động vốn thả nổi sang cố định nhằm phù hợp với các khoản thu cố định từ các khoản đầu tư. Ngân hàng bán ngược lại Ngân hàng mua phải trả lãi huy động thả nổi để phù hợp với các khoản thu từ đầu tư thả nổi. Vì giao dịch được thanh toán trong ngày nên thực ra các bên chỉ bù trừ với nhau và thanh toán cho nhau phần chênh lệch.

Ví dụ về minh họa về hợp đồng hoán đổi lãi suất được trình bày ở phụ lục 05

Trong thời gian đến, chi nhánh nên xem xét áp dụng nghiệp vụ này vì đã được NHNN cho phép thực hiện.

- *Hợp đồng kỳ hạn*

Hợp đồng kỳ hạn là việc ngân hàng và khách hàng thoả thuận về một hợp đồng mua bán với giá cả, số lượng hàng hoá ở thời điểm hiện tại và được thực hiện khi hợp đồng đáo hạn.

Ngân hàng có thể sử dụng hợp đồng kỳ hạn thông qua các nghiệp vụ sau:

+ *Nghiệp vụ kỳ hạn trái phiếu :*

Do mối quan hệ nghịch biến giữa giá cả trái phiếu với lãi suất thị trường nên Ngân hàng có thể thực hiện các hợp đồng mua, bán trái phiếu để phòng ngừa rủi ro lãi suất. Chẳng hạn, khi ngân hàng dự báo lãi suất tăng, họ có thể ký hợp đồng bán kỳ hạn trái phiếu trong tương lai và ngược lại.

- *Nghiệp vụ kỳ hạn tiền gửi (FFD- FORWARD FORWARD DEPOSIT).*

Mục tiêu là tìm kiếm những hợp đồng kỳ hạn tiền gửi có kỳ hạn tương ứng với những khoản đầu tư trong trường hợp nguồn vốn huy động không đáp ứng được kỳ hạn của khoản vốn đã đầu tư. Ví dụ ngân hàng có khoản cho vay 100 tỷ đồng, lãi suất 10% / năm trong khoản thời gian  $t^0 - t^1$ , phương án tốt nhất để ngân hàng thực hiện là huy động được nguồn vốn 100 tỷ với cùng thời hạn tương ứng và mức lãi suất thấp hơn 10%/ năm và đảm bảo các chi phí khác của ngân hàng. Nhưng thực tế, ngân hàng chỉ huy động được nguồn vốn 100 tỷ với lãi suất 7%/ năm và thời hạn  $t^0 - t^*$  với  $t^*$  nhỏ hơn  $t^1$ , nếu dùng nguồn vốn này để cho vay, ngân hàng có thể gặp rủi ro về lãi suất nếu tại thời điểm  $t^*$ , lãi suất tăng.

Để hạn chế rủi ro này, ngân hàng có thể sử dụng nghiệp vụ kỳ hạn tiền gửi bằng cách tại thời điểm  $t^0$ , ngân hàng ký một hợp đồng kỳ hạn tiền gửi để nhận một lượng tiền 100 tỷ đồng, có thời hạn từ  $t^* - t^2$  với lãi suất thích hợp (thấp hơn 10%).

Như vậy với hợp đồng kỳ hạn tiền gửi, ngân hàng có thể biết trước được lãi suất giao dịch trong tương lai và do vậy tránh được rủi ro lãi suất, ngoài ra với hợp đồng kỳ hạn này, ngân hàng cũng giảm được rủi ro thanh khoản.

- *Nghiệp vụ kỳ hạn lãi suất (FRA- Forward Rate Agreement).*

Là một thoả thuận giữa ngân hàng và khách hàng tại thời điểm  $t^0$  về việc bên mua cam kết nhận và bên bán cam kết gửi một lượng tiền hư cấu với lãi suất nhất định từ thời điểm  $t^1$  đến  $t^2$ . Đến thời điểm  $t^1$ , nếu lãi suất hiện hành (lãi suất so sánh) khác với lãi suất đã thoả thuận thì các bên sẽ tiến hành thanh toán phần chênh lệch.

Cụ thể, nếu :

+ Lãi suất so sánh  $>$  Lãi suất tại thời điểm  $t^0$ , bên gửi tiền thanh toán phần chênh lệch cho bên nhận tiền.

+ Lãi suất so sánh  $<$  Lãi suất tại thời điểm  $t^0$ , bên nhận tiền thanh toán cho bên gửi tiền.

Trong ví dụ trên để phòng ngừa lãi suất sẽ tăng tại thời điểm  $t^*$ , ngân hàng có thể ký hợp đồng FRA với lãi suất 7%/năm từ  $t^* - t^1$ . Đến thời điểm  $t^*$ , nếu lãi suất huy động tăng lên 8%/năm, ngân hàng có thể bị lỗ (1%/năm) cho kỳ hạn từ  $t^* - t^1$ . Nhưng số tiền lỗ này được bù đắp từ thu nhập bên hợp đồng FRA với mức bù đắp (8%-7%) 1%.

- *Hợp đồng tương lai*

Là một hợp đồng mua bán một tài sản trong tương lai được thoả thuận giá cả ở thời điểm hiện tại. Điểm khác biệt với hợp đồng kỳ hạn là hợp đồng tương lai được tập trung ở các sản của sở giao dịch và điều kiện hợp đồng được tiêu chuẩn hoá.

Đối với nghiệp vụ này, ngân hàng có thể phòng ngừa rủi ro lãi suất cho một khoản mục tài sản hay toàn bộ Bảng cân đối.

Ví dụ về hợp đồng tương lai được trình bày ở phụ lục 06

- *Hợp đồng quyền chọn*

Các ngân hàng có thể sử dụng một cách rộng rãi Hợp đồng kỳ hạn và Hợp đồng tương lai trong việc phòng ngừa rủi ro lãi suất, tuy nhiên Hợp đồng quyền chọn với những đặc điểm riêng trong thanh toán cũng là một công cụ được sử dụng linh hoạt mà các hợp đồng kia không có.

Để phòng ngừa rủi ro lãi suất, các NHTM có thể sử dụng Hợp đồng quyền chọn đối với chứng khoán hoặc Hợp đồng quyền chọn đối với lãi suất.

- **Hợp đồng quyền chọn chứng khoán :**

Các ngân hàng chủ yếu sử dụng quyền chọn chứng khoán có thu nhập cố định để phòng ngừa rủi ro lãi suất. Hợp đồng này cho phép người nắm giữ chứng khoán có thể bán hoặc mua chứng khoán với nhà đầu tư khác tại mức giá định trước vào ngày đến hạn Hợp đồng.

+ Hợp đồng quyền chọn bán ( put option) : Người bán quyền phải thực hiện mua chứng khoán nếu người mua quyền yêu cầu bán chứng khoán .

+ Hợp đồng quyền chọn mua : ( Call) : Người bán quyền phải thực hiện bán nếu người mua quyền yêu cầu bán chứng khoán.

Người mua quyền có thể thực hiện quyền hoặc bán quyền cho người khác hay đơn giản là họ không thực hiện quyền. Nếu lãi suất tăng, giá chứng khoán giảm thì quyền bán có thể được thực hiện, ngược lại nếu lãi suất giảm ( giá chứng khoán tăng ), quyền mua được thực hiện vì lúc này người mua chứng khoán được lợi từ chênh lệch giá ( giá theo Hợp đồng thấp hơn giá thị trường, người bán phải bán với giá Hợp đồng cho người mua)

- **Hợp đồng quyền chọn lãi suất**

Bên cạnh quyền chọn chứng khoán, các ngân hàng còn sử dụng quyền chọn lãi suất để phòng ngừa rủi ro lãi suất. Trên thực tế, có các giao dịch quyền chọn lãi suất như sau :

+ Giao dịch CAPS ( Giao dịch mua quyền chọn mua lãi suất ): Đây là giao dịch mua quyền chọn mua hay một chuỗi quyền chọn mua. Trong giao dịch này,



nếu lãi suất thị trường tăng lên trên lãi suất giao dịch ( đã được thoả thuận ) thì người bán quyền phải thanh toán cho người mua quyền phần chênh lệch lãi suất. Ngân hàng bán quyền chọn mua lãi suất sẽ thu được một khoản lệ phí từ người mua quyền chọn mua lãi suất. Thông qua CAPS, người mua quyền chọn mua có thể phòng vệ rủi ro lãi suất trong các trường hợp như tài trợ tài sản lãi suất cố định bằng các khoản nợ lãi suất thả nổi. Khi có trạng thái khe hở kỳ hạn dương, hay nắm giữ một danh mục chứng khoán lớn mà giá trị sẽ giảm nếu lãi suất tăng.

+ Giao dịch FLOORS ( Giao dịch mua quyền chọn bán lãi suất )

Ngược lại với CAPS, nếu lãi suất thị trường giảm so với lãi suất giao dịch thì bên bán quyền thanh toán phần chênh lệch lãi suất cho bên mua quyền. Thông qua hợp đồng này bên bán sẽ thu phí quyền chọn của bên mua quyền. Ngân hàng sử dụng sản phẩm lãi suất chủ yếu khi các khoản nợ có kỳ hạn dài hơn kỳ hạn tài sản hay các khoản nợ có lãi suất cố định đầu tư vào tài sản với lãi suất thả nổi.

+ Giao dịch COLLARS ( Giao dịch đồng thời mua và bán quyền chọn lãi suất ):  
Giao dịch này xuất hiện khi ngân hàng đồng thời thực hiện cả hai giao dịch mua CAPS và bán FLOORS. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ này để bảo vệ thu nhập của mình khi lãi suất giao động thất thường hay khi ngân hàng không thể dự đoán chính xác động thái của lãi suất trên thị trường. Mục đích của ngân hàng khi thực hiện nghiệp vụ này là ổn định lãi suất phải trả và thu được phí từ hợp đồng FLOORS để tài trợ cho chi phí từ CAPS.

- *Ví dụ minh họa cho mỗi loại nghiệp vụ trên ở phụ lục 07*

Nhận xét :

Để một giao dịch phái sinh được thực hiện đòi hỏi bên mua, bên bán phải có tài sản ( nợ ) có sự tương đồng về kỳ hạn, giá trị, kỳ trả lãi, rủi ro. Chính vì vậy, để các công cụ được sử dụng rộng rãi phải có ngân hàng hoặc tổ chức đứng ra là trung gian giữa người mua và người bán, giữa ngân hàng và khách hàng để các bên có thông tin về nhau và dễ tiếp cận. Ngoài nghiệp vụ hoán đổi lãi suất đã cho phép thực hiện, ngân hàng cần có sự chuẩn bị để áp dụng các công cụ này vào việc phòng chống rủi ro lãi suất. Các nghiệp vụ kỳ hạn và nghiệp vụ quyền chọn cần quan tâm

thực hiện trước vì phù hợp với điều kiện ngân hàng hiện nay, các nghiệp vụ về Hợp đồng tương lai và nghiệp vụ sử dụng công cụ phái sinh nên có sự chuẩn bị để sử dụng trong tương lai.

### **3.2.6. Tăng cường kiểm soát nội bộ đối với rủi ro lãi suất**

Phòng chống rủi ro lãi suất hiệu quả liên quan chặt chẽ đến công tác kiểm soát nội bộ đối với rủi ro lãi suất. Kiểm soát rủi ro lãi suất được thực hiện thông qua các việc:

#### **3.2.6.1. Thiết lập hệ thống hạn mức rủi ro lãi suất**

Để kiểm soát rủi ro lãi suất chi nhánh cần thiết lập các hạn mức rủi ro sau:

##### **- Hạn mức về trạng thái**

Là mức chênh lệch tối đa giữa tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất mà ngân hàng có thể chấp nhận được. Hạn mức trạng thái có thể được xây dựng theo thời hạn 1 tuần, 2 tuần, 1 tháng... dựa trên qui mô tài sản có, tài sản nợ hoặc chiến lược kinh doanh của ngân hàng. Nếu ngân hàng có tổng tài sản là 3000 tỷ đồng, trạng thái hạn mức nhạy cảm chênh lệch là 0.1% trên tổng tài sản, thì hạn mức được tính ra là 3 tỷ đồng.

Lợi ích của việc xây dựng hạn mức trạng thái là ngân hàng có thể kiểm soát được trạng thái của một kỳ hạn đối với tài sản và nợ. Giả sử nếu trong ngày, trạng thái nhạy cảm lãi suất đối với một kỳ hạn nào đó vượt quá 3 tỷ đồng, chi nhánh sẽ buộc phải có sự can thiệp.

##### **- Hạn mức về tổn thất**

Nếu hạn mức trạng thái chỉ dừng lại ở việc cảnh báo ngân hàng về trạng thái hay mức chênh lệch tối đa giữa tài sản nợ- tài sản có mà ngân hàng có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, rủi ro lãi suất vẫn chưa xuất hiện nếu lãi suất không biến động theo hướng bất lợi cho ngân hàng. Do vậy người ta còn sử dụng một loại hạn mức khác, đó là hạn mức tổn thất. Đây là tổn thất tối đa mà ngân hàng có thể chấp nhận được nếu lãi suất biến động. Hạn mức tổn thất được xây dựng trên cơ sở vốn tự có hoặc lợi nhuận ngân hàng. Hạn mức tổn thất được tính trực tiếp từ qui mô vốn tự có hoặc được phân bổ từ hạn mức rủi ro chung. Ví dụ một ngân hàng có vốn tự

có là 4000 tỷ đồng, xác định hạn mức tổn thất rủi ro lãi suất trên 0.01% vốn tự có thì hạn mức tổn thất rủi ro được tính là  $0.01\% \times 4000 = 4$  tỷ đồng. Như vậy, dự báo nào về mức độ thiệt hại do lãi suất gây ra lớn hơn 4 tỷ đồng thì ngân hàng cần có biện pháp giải quyết.

Việc thiết lập hạn mức rủi ro là rất quan trọng để quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả. Cơ sở của hạn mức rủi ro lãi suất là việc rà soát lại tài sản và nợ, và lợi nhuận ngân hàng trên cơ sở chính sách và chiến lược quản trị rủi ro của ngân hàng .

### 3.2.6.2. Hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ quản trị rủi ro lãi suất

Trong hoạt động kinh doanh nói chung và hoạt động ngân hàng nói riêng, nhu cầu về thông tin phục vụ cho việc ra quyết định là hết sức cần thiết. Có được một hệ thống thu thập thông tin tốt là một lợi thế lớn trong kinh doanh vì nó giúp cho nhà quản trị ban hành các quyết định chính xác. Trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất cũng vậy, muốn kiểm soát và phòng chống rủi ro lãi suất, các ngân hàng cần đến một hệ thống thông tin có chất lượng nhằm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với nhu cầu phân tích, hoạch định của nhà quản trị. Hệ thống thông tin của chi nhánh trong thời gian tới cần tập trung vào một số điểm sau:

Tổ chức tốt khâu thu thập thông tin thông qua việc bố trí cán bộ có trách nhiệm và năng lực phân tích thông tin theo dõi và thu thập thông tin cả thông tin bên trong và ngoài ngân hàng. Trong công tác này cần chú ý việc chọn lọc, đối chiếu so sánh các luồng thông tin để có được những thông tin tốt nhất.

Có sự chỉ đạo kịp thời cho toàn chi nhánh khai thác tốt hệ thống thông tin quản trị ( MIS- Management information system). Hệ thống này hiện nay đã được kết nối trực tuyến tới tất cả các chi nhánh trực thuộc. Chức năng cơ bản của hệ thống này là cung cấp các thông tin cần thiết cho hoạt động quản trị ngân hàng . Tuy nhiên, do mới đưa vào vận hành nên hệ thống này hiện nay chưa được các chi nhánh khai thác tốt, bỏ qua nhiều công dụng.

+ Ngoài ra còn phải chú ý đến hệ thống thông tin kế toán. Hệ thống thông tin kế toán cung cấp các thông tin về tình hình tài sản và nợ trong ngân hàng như thời gian đáo hạn, giá trị các luồng thanh toán ứng với từng thời kỳ. Đặc biệt, chi

nhánh cũng cần quan tâm đến hệ thống kế toán quản trị. Đây là hệ thống kế toán được thiết kế để phục vụ riêng cho công tác quản trị. Vì vậy, chi nhánh cần đặc ra yêu cầu chi tiết và thiết kế hệ thống để đáp ứng yêu cầu đó.

### 3.2.6.3. *Quan tâm đến công tác dự báo trong ngân hàng*

Bên cạnh việc tổ chức thu thập và xử lý tốt thông tin, ngân hàng cần hoàn thiện công tác dự báo tình hình kinh tế nói chung và biến động lãi suất nói riêng để phục vụ cho công tác quản trị rủi ro lãi suất. Trong công tác này, chi nhánh cần chú trọng đến những giải pháp sau :

+ *Thứ nhất, cần quan tâm hơn nữa đến công tác huấn luyện những người làm công tác dự báo trong ngân hàng.*

Người dự báo không chỉ nắm được tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng mà còn hiểu biết sâu rộng về môi trường kinh doanh, về chính sách của nhà nước, những biến cố có thể xảy ra. Đồng thời có kiến thức nhất định trong việc phân tích, đánh giá dữ liệu để đưa ra dự báo chính xác. Công tác dự báo tại chi nhánh hiện nay còn nhiều hạn chế, cả về mặt tổ chức cũng như khả năng thực hiện. Hầu hết những người hành xử nghiệp vụ chỉ thực hiện sao cho “tròn vai” những nhiệm vụ trong ngày mà thiếu những tính toán cũng như đề xuất, dự báo xu hướng biến động của công việc trong thời gian tiếp theo....

+ *Thứ hai, đối với quản trị rủi ro lãi suất cần có những phương pháp khoa học dự báo sự biến động trong cơ cấu tài sản- nợ và sự biến động của lãi suất.*

Các mô hình lượng hoá rủi ro lãi suất đều dựa trên các luồng tiền (Cash Flow) trong tương lai, tuy nhiên trên thực tế ngân hàng phải đối diện với những khoản tiền gửi rút trước hạn và các khoản vay trả nợ trước hạn làm luồng tiền thay đổi, làm thay đổi độ lệch nhạy cảm lãi suất và thời lượng của chúng. Vì vậy, Ngân hàng cần phải dự báo được những yếu tố bất thường xảy ra đối với hoạt động hàng ngày của ngân hàng dựa trên việc nghiên cứu môi trường kinh doanh của ngân hàng, diễn biến của chu kỳ kinh tế, xu hướng đầu tư của các chủ thể trong nền kinh tế...

Để thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro lãi suất, ngân hàng còn phải dự đoán được mức độ biến động của lãi suất dựa trên kết quả của các mô hình thống kê,

phân tích đường cong lãi suất, các mô hình hồi qui các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của lãi suất...có thể xem xét một số nhân tố chủ yếu như diễn biến lãi suất trên thị trường khu vực, tỷ lệ lạm phát dự kiến, chính sách lãi suất của NHNN, sự phát triển trong chu kỳ kinh tế, sự thuận lợi của các cơ hội đầu tư cũng như tình hình huy động vốn và cho vay của các NHTM trên địa bàn.

Sự biến động của lãi suất chịu tác động của tổng hợp các yếu tố trên, tuy nhiên khi phân tích, ngân hàng cần xem xét mức độ quan trọng cũng như mức độ tác động của từng yếu tố trong từng thời điểm.

#### *3.2.6.4. Thực hiện tốt chế độ báo cáo*

Bên cạnh việc thiết lập hệ thống thu thập thông tin và dự báo sự biến động của lãi suất, ngân hàng còn phải thực hiện tốt các báo cáo để hỗ trợ hoạt động quản trị rủi ro lãi suất như sau:

- Báo cáo phân tích sự khác biệt kỳ hạn : Cho phép biết được tổng trạng thái giá trị tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất của một kỳ hạn tại một thời điểm là bao nhiêu ?

- Báo phân tích đường cong lãi suất : Báo cáo này cho biết sự biến động của lãi suất trong quá khứ để từ đó dự đoán xu hướng lãi suất cho tương lai.

- Báo cáo phân tích tài sản và nợ theo độ nhạy cảm lãi suất: Sự khác biệt về kỳ hạn và các luồng tiền của tài sản và nợ cùng với sự thay đổi của lãi suất sẽ tác động đến tình hình thu nhập và giá trị của vốn của ngân hàng. Báo cáo phân tích tài sản và nợ theo độ nhạy cảm lãi suất cho phép đánh giá được sự thay đổi đó ứng với từng sự thay đổi theo lý thuyết ứng với thay đổi lãi suất.

Các báo cáo trên phải được lập định kỳ để nhà quản trị có thể nhận diện rủi ro hay cơ hội đầu tư và trên cơ sở lượng định rủi ro, nhà quản trị có biện pháp ứng phó thích hợp.

#### *3.2.7. Thực hiện việc giám sát công tác quản trị rủi ro lãi suất*

Để kiểm soát tính đúng đắn của chiến lược quản trị rủi ro lãi suất cũng như những sai sót trong quá trình vận hành của quá trình này, NHTM cần bộ phận thực hiện công việc giám sát công tác quản trị rủi ro lãi suất. Ở chi nhánh

NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam. Công tác kiểm soát nói chung được giao cho phòng Kiểm tra- Kiểm toán nội bộ, ( KTKTNB). Tuy nhiên bộ phận KTKTNB hiện nay của chi nhánh còn yếu. Đội ngũ nhân viên của bộ phận này hầu hết là những người lớn tuổi, được điều động từ các chi nhánh trực thuộc, hiệu quả hoạt động chưa cao. Công tác kiểm tra rủi ro lãi suất hiện còn chưa được quan tâm. Trong kế hoạch kiểm tra hằng tháng, năm của chi nhánh chỉ thấy tập trung vào các hoạt động kiểm soát các hoạt động kinh doanh như Tín dụng, Thanh toán, Kho quỹ ... và hầu như chưa có kiểm soát rủi ro trong kế hoạch kiểm tra hàng năm của các kiểm tra viên (Nhân viên Phòng KTKTNB). Thời gian đến, chi nhánh cần hoàn thiện và nâng cao năng lực của bộ phận này. Một số gợi ý

+ Tăng cường đội ngũ nhân viên cho bộ phận KTKTNB, đặc biệt là nhân viên có năng lực và kinh nghiệm quản lý rủi ro. Trong quá trình làm việc cần thường xuyên có chế độ đào tạo huấn luyện và cập nhật kiến thức chuyên môn. KTKTNB phải nâng cao hơn nữa tính độc lập trong hoạt động của mình. Hiện nay, Trưởng phòng KTKTNB là người được Tổng Giám Đốc NHNoVN bổ nhiệm, nhưng hoạt động của phòng KTKTNB vẫn thuộc sự quản lý của NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam. Do vậy, tính độc lập trong hoạt động chưa cao.

+ Thay đổi phương pháp và kỹ thuật kiểm toán theo hướng áp dụng kỹ thuật kiểm toán hiện đại: Như kiểm toán định hướng theo rủi ro, sử dụng các chương trình kiểm toán phù hợp..

+ Trong nội dung và kế hoạch kiểm toán hằng năm, cần tăng cường kiểm toán hoạt động quản lý rủi ro, trong đó có rủi ro lãi suất. Kiểm tra viên phải nắm được kiến thức về các loại rủi ro mà ngân hàng đang phải gánh chịu. Đánh giá tính hiệu lực cũng như tính hiệu quả của công tác quản lý rủi ro trong ngân hàng. Trong công tác quản lý rủi ro lãi suất, kiểm toán nội bộ phải đảm bảo giám sát việc ngân hàng có đủ hệ thống nhận biết rủi ro và có đủ nguồn lực để kiểm soát rủi ro hiệu quả.

Công tác kiểm soát rủi ro lãi suất được làm khoa học và thường xuyên sẽ làm cho công tác quản trị rủi ro lãi suất đạt hiệu quả cao.

### ***3.2.8. Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quản trị rủi ro lãi suất***

Hiện đại hoá công nghệ thông tin cho hoạt động ngân hàng là yêu cầu bức thiết đối với bất cứ một ngân hàng nào muốn tồn tại và phát triển trong giai đoạn cạnh tranh mạnh mẽ như hiện nay. Công nghệ thông tin hiện đại, bên cạnh việc nâng cao chất lượng dịch vụ còn phục vụ nhanh chóng, hiệu quả cho công tác quản trị ngân hàng thông qua việc truy xuất số liệu chính xác, kịp thời. Hệ thống công nghệ thông tin của chi nhánh hiện nay đáp ứng yêu cầu cơ bản cho các hoạt động kinh doanh truyền thống của ngân hàng như quản lý cho vay, quản lý nguồn vốn, khai thác các dịch vụ chuyển tiền, các dịch vụ hỗ trợ người gửi tiền quản lý tài khoản .. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu cho công tác quản trị rủi ro lãi suất trong thời gian đến chi nhánh cần chú ý những vấn đề sau:

- + Trên cơ sở chương trình điện toán hiện có, xây dựng thêm các modul với chức năng chiết xuất số liệu theo yêu cầu của các mô hình định lượng rủi ro. Việc xây dựng các modul này có thể giao cho phòng điện toán hoặc mời chuyên gia hãng Huynday những người đã xây dựng chương trình IPCAS hiện đang giao dịch tại chi nhánh.

- + Hoặc xây dựng các chương trình điện toán phụ trợ, sử dụng dữ liệu từ chương trình chính xuất ra để xử lý và cung cấp các số liệu theo yêu cầu của công tác định lượng và quản trị rủi ro lãi suất.

- + Tham khảo công nghệ tiên tiến của các NHTM các nước, tìm sản phẩm phù hợp và mua bản quyền, sau đó đào tạo nhân viên để quản lý, sử dụng công nghệ mới.

Công nghệ thông tin ngân hàng được trang bị đầy đủ, hiện đại sẽ tạo điều kiện cho công tác quản trị rủi ro lãi suất được tốt.

### ***3.2.9. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ và nhân viên ngân hàng***

Quá trình CNH-HĐH đất nước đòi hỏi mỗi cán bộ, nhân viên ngân hàng phải có hiểu biết và tầm nhìn mới. Đồng thời xu hướng phát triển khoa học kỹ thuật và ứng dụng công nghệ tiên tiến trong ngân hàng đặt ra yêu cầu về kỹ năng, trình độ đối với người quản trị và nhân viên ngân hàng.

Quá trình hội nhập và phát triển của thị trường tài chính đã cho ra đời những sản phẩm và dịch vụ mới, các công cụ tài chính để quản lý rủi ro ( Ví dụ các nghiệp vụ quyền chọn, giao dịch hoán đổi...). Muốn sử dụng, phải có sự hiểu biết về nó.

Yêu cầu về quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng, đòi hỏi nhà quản trị và nhân viên ngân hàng phải có kiến thức nhất định về quản lý và đánh giá rủi ro.

Những yêu cầu trên đòi hỏi NHTM phải nâng cao trình độ đội ngũ quản trị viên và nhân viên ngân hàng theo hướng:

- Chú ý tuyển chọn những nhân viên có trình độ, chuyên môn về ngân hàng vào làm việc ở các bộ phận. Đặc biệt đối với những người làm công tác điều hành, phải có cơ chế tuyển chọn những người tài, có khả năng hiểu biết và thực hành về hoạt động quản trị rủi ro, có thể tuyển dụng những nhân viên tài chính của các ngân hàng nước ngoài vào làm việc.

Tiến hành một cách đồng bộ và toàn diện việc đào tạo lại và cập nhật kiến thức cho quản trị viên và nhân viên ngân hàng, trong đó :

+ *Đối với đội ngũ quản trị điều hành* : Nội dung đào tạo phải gắn liền với kiến thức về quản trị nói chung và quản trị rủi ro nói riêng, các kiến thức về quản lý tài sản nợ- có, kỹ năng tổng hợp và phân tích, sử dụng các mô hình định lượng rủi ro, cần cập nhật thường xuyên những thay đổi trong môi trường pháp lý và kinh doanh cũng như những công cụ tài chính mới trong hoạt động kinh doanh ngân hàng trong nước và quốc tế.

+ *Đối với nhân viên ngân hàng* : Cần được đào tạo kỹ năng thực hành nghiệp vụ và các kiến thức về sản phẩm dịch vụ ngân hàng. Họ cũng cần được cập nhật những kiến thức pháp lý, tài chính, thị trường giao dịch, đặc biệt là kỹ thuật định giá và giao dịch các công cụ tài chính phái sinh như hợp đồng hoán đổi, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng quyền chọn.

Việc đào tạo lại hoặc cập nhật kiến thức không nên tiến hành ào ạt, mà phải theo dạng cuốn chiếu. Công tác đào tạo có thể kết hợp với các Trường đại học



chuyên ngành trong nước, hoặc Hiệp hội Ngân hàng, hay Ngân hàng nước ngoài có trình độ tiên tiến.

### **3.2.10. Các giải pháp khác**

Tăng cường thu ngoài lãi – Thu phí- ( Thu ngoài tín dụng)- Một nguồn thu không phụ thuộc vào những thay đổi trực tiếp trong lãi suất và do đó không có rủi ro lãi suất - Bằng các giải pháp sau:

#### **3.2.10.1. Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường**

Như đã phân tích ở trên, tình trạng cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng là một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất. Cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng, nhất là cạnh tranh về lãi suất sẽ khiến chênh lệch lãi suất đầu ra- đầu vào ngày càng bị thu hẹp, ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính. Mặt khác, với một địa bàn nguồn vốn dân cư là có hạn như tỉnh Quảng Nam thì cạnh tranh lãi suất chỉ làm cho nguồn vốn dịch chuyển từ ngân hàng này sang ngân hàng khác.

Trong thực tế, để tồn tại trong môi trường cạnh tranh có thể có nhiều cách khác nhau. Một trong các cách đó là đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ là biện pháp hiện nay đang được nhiều ngân hàng sử dụng.

Trong thời gian tới, ngân hàng cần đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua các giải pháp sau:

Với lợi thế mạng lưới chi nhánh rộng khắp, từ thành phố đến tận các vùng nông thôn, miền núi. Đội ngũ nhân viên đông đảo, bám sát địa bàn dân cư, có thể nắm được từng hộ gia đình trên địa bàn quản lý, là một lợi thế lớn của ngân hàng trong việc cạnh tranh với các ngân hàng khác. Đặc biệt là việc huy động vốn và vận động người dân sử dụng dịch vụ ngân hàng mình. Để thực hiện tốt việc này, thời gian đến bên cạnh các chỉ tiêu khoán tín dụng hàng tháng cho cán bộ ( Thu lãi, thu nợ xấu...) kết hợp khoán các chỉ tiêu về huy động sử dụng dịch vụ ngân hàng như dịch vụ mở thẻ ATM, chuyển tiền ...có như vậy thì dịch vụ ngân hàng của chi

nhánh mới thực sự đi vào đời sống người dân, nhất là người dân ở các vùng nông thôn và doanh thu dịch vụ ngân hàng chắc chắn sẽ tăng cao.

Bên cạnh đó, cũng với lợi thế về mạng lưới, chi nhánh nhanh chóng ký kết các hợp đồng với các công ty như điện lực, viễn thông ... để tiến hành thu tiền điện thấp sáng, tiền điện thoại người dân trên địa bàn toàn tỉnh qua ngân hàng để hưởng hoa hồng.

Ngoài ra, đối với các hoạt động truyền thống của mình, ngân hàng cần đa dạng hoá các sản phẩm tiền gửi huy động từ dân chúng, chẳng hạn gửi nhiều kỳ hạn khác nhau, như tuần, tháng.. ( điều này một số chi nhánh trực thuộc ở trung du và miền núi ít thực hiện), nhiều cách trả lãi khác nhau, nhiều phương thức thanh toán khác nhau, đồng thời gia tăng tiện ích trên các tài khoản vãng lai như :

- + Phát triển hơn nữa các dịch vụ ngân hàng điện tử như Homebanking, internet banking, mobile banking....

- + Phát triển các dịch vụ phục vụ cho khách hàng Doanh nghiệp như dịch vụ quản lý và chi trả tiền lương cho nhân viên, dịch vụ kiểm đếm, thu nộp và cung ứng tiền mặt...

- + Nâng cao chất lượng phục vụ : Đây là một khâu quan trọng trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh của ngân hàng. Chất lượng phục vụ thể hiện qua sự hài lòng của khách hàng về cách thức, thái độ của nhân viên, sự tiện lợi trong giao dịch, gọn nhẹ trong qui trình nghiệp vụ.. Ngân hàng cũng cần tạo ra một môi trường làm việc hiện đại, thuận tiện và thân thiện với khách hàng. Các nhân viên ngân hàng cần được huấn luyện về các khả năng giao tiếp, đàm phán với khách hàng.

Việc đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ để giữ và thu hút khách hàng cũng chính là nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng, đây là sự cạnh tranh lành mạnh và chủ động thay vì cạnh tranh bằng lãi suất.

*3.2.10.2. Tăng cường công tác tiếp thị, giới thiệu các sản phẩm mới của ngân hàng đến với doanh nghiệp và người dân*

Để nâng cao kiến thức của Doanh nghiệp và người dân về các nghiệp vụ hiện đại của ngân hàng như các công cụ phái sinh về lãi suất, Ngân hàng cần quan tâm đến công tác tuyên truyền tiếp thị, bên cạnh phương pháp truyền thống như đăng tải hình ảnh, giới thiệu nghiệp vụ trên các Tạp chí. Ngân hàng cần thay đổi phương pháp tiếp thị và giới thiệu sản phẩm mới như :

+ Xây dựng trang web về ngân hàng với hình thức đẹp, nội dung phong phú và được cập nhật thường xuyên. Đặc biệt, đăng tải những giải thích, hướng dẫn về những sản phẩm, dịch vụ mới để người đọc dễ hiểu.

+ Tổ chức hội thảo, tọa đàm giữa ngân hàng với hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức nghề nghiệp như Hội liên hiệp thanh niên tỉnh, Hội phụ nữ ... về vấn đề mà các doanh nghiệp đang vướng mắc, hoặc giới thiệu những tiện ích và sự cần thiết của những sản phẩm mới của ngân hàng ( Ví dụ các loại hợp đồng quyền chọn lãi suất, hợp đồng hoán đổi lãi suất) đối với sự phát triển của doanh nghiệp.

### **3.3. Các kiến nghị với NHNN góp phần hỗ trợ các NHTM trong công tác quản trị rủi ro lãi suất**

Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đang còn là vấn đề mới mẻ đối với NHTM Việt Nam. Để hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM đạt hiệu quả, NHNN cần tạo điều kiện hơn nữa về môi trường pháp lý và các giải pháp hỗ trợ như :

#### **3.3.1. Hoàn thiện các quy định pháp lý về quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM**

NHNN cần ban hành các quy định, hướng dẫn về việc thiết lập hệ thống giám sát và đo lường rủi ro lãi suất tại các NHTM. Bên cạnh đó cần bổ sung vào qui chế giám sát của thanh tra NHNN những nội dung về đánh giá rủi ro lãi suất tại các NHTM.

NHNN sớm ban hành các quy định cho phép thực hiện các công cụ phái sinh hiện đại để NHTM có công cụ để điều tiết rủi ro lãi suất. Hiện nay NHNN chỉ mới cho phép đưa vào sử dụng nghiệp vụ hoán đổi lãi suất ( Swaps lãi suất). Các công cụ phái sinh như Hợp đồng kỳ hạn trái phiếu, kỳ hạn tiền gửi, kỳ hạn lãi suất... chưa được cho phép thực hiện. Có thể thấy, việc áp dụng các công cụ này tại Việt Nam vẫn có tính khả thi. Vì vậy, trong thời gian tới NHNN nên có lộ trình cho việc thực

hiện vấn đề này. Trước mắt NHNN nên cho phép thực hiện Hợp đồng quyền chọn và hợp đồng kỳ hạn. Khi thị trường tiền tệ phát triển có thể thiết lập các sàn giao dịch hợp đồng tương lai.

### ***3.3.2. Hoàn thiện cơ chế lãi suất định hướng và nâng cao vai trò điều tiết lãi suất của NHNN***

Dù cơ chế điều hành lãi suất của NHNN có thể khác nhau trong từng thời kỳ nhưng lãi suất cơ bản của NHNN luôn luôn có tác động nhất định đến việc xác định lãi suất kinh doanh của NHTM. Tuy nhiên trong thời gian qua, ảnh hưởng của lãi suất cơ bản của NHNN đến các NHTM là chưa nhiều do lãi suất cơ bản chưa phản ánh chính xác cung – cầu vốn trên thị trường “...*lãi suất cơ bản của chúng ta hiện nay là không có thực, vì lãi suất này không có mối quan hệ vay mượn nào giữa ngân hàng trung ương với tổ chức tín dụng*”- Thông đốc Nguyễn Văn Giàu [18]. Dẫn đến NHTM khi xác định lãi suất kinh doanh không còn tham khảo lãi suất cơ bản hoặc chấp hành lãi suất cơ bản theo cách rất hình thức mà thôi. Trong khi đó, các công cụ lãi suất chiết khấu, tái chiết khấu cũng chưa phải là lãi suất chủ đạo để NHNN điều tiết thị trường, chưa trở thành tín hiệu để NHTM điều chỉnh lãi suất kinh doanh tại chi nhánh, cũng như để định giá các công cụ tài chính phái sinh.

- Để lãi suất cơ bản phát huy tác dụng và nâng cao vai trò điều tiết lãi suất thị trường của NHNN, cần quan tâm các vấn đề sau :

+ Trước mắt, khi lãi suất tái chiết khấu, lãi suất tái cấp vốn chưa đủ mạnh và thị trường mở chưa phát triển, NHNN cần xác định lãi suất cơ bản thấp hơn và bám sát lãi suất của NHTM . Bên cạnh đó lãi suất cơ bản được xác định và công bố phù hợp với sự thay đổi liên tục của lãi suất thị trường và nên công bố hàng tuần hoặc nửa tháng thay vì hàng tháng như hiện nay.

+ Trong tương lai cần nâng cao vai trò điều tiết thị trường của lãi suất trên thị trường mở, lãi suất tái chiết khấu, lãi suất chiết khấu và lãi suất tái cấp vốn trên thị trường tiền tệ. Để làm được điều này, đòi hỏi NHNN phải củng cố và phát triển thị trường tiền tệ, để thực sự đó là nơi giải quyết vốn khả dụng cho các NHTM và lãi

suất trên thị trường này phản ánh đúng quan hệ cung cầu vốn trên thị trường, là cơ sở quan trọng để NHTM xác định lãi suất kinh doanh.

Một cơ chế định hướng tốt sẽ hỗ trợ rất lớn giúp NHTM trong việc hạch định lãi suất kinh doanh và trong việc dự đoán, đo lường cũng như sử dụng các công cụ phái sinh để điều tiết rủi ro lãi suất.

### ***3.3.3. Phát triển thị trường tiền tệ, tạo điều kiện cho các NHTM hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất***

Thị trường tiền tệ là nơi các NHTM giải quyết các vấn đề về thanh khoản và vốn ngắn hạn. Thị trường tiền tệ phát triển không chỉ nâng cao vai trò điều tiết của NHNN đối với lãi suất thị trường mà còn là nơi cung cấp những thông tin quan trọng về lãi suất ngắn hạn để có thể hình thành nên đường cong lãi suất làm cơ sở cho việc dự báo lãi suất thị trường cũng như định giá các trái phiếu có lãi suất cố định và các hợp đồng phái sinh. Các nhà kinh tế đã nhận xét rằng, thị trường trái phiếu và thị trường giao dịch các công cụ phái sinh ở Hàn Quốc và Thái Lan gặp nhiều khó khăn do thị trường tiền tệ ở đây chưa phát triển.

Để thị trường tiền tệ Việt Nam thực sự phát triển và phát huy vai trò của nó đối với nền kinh tế, NHNN cần có định hướng phát triển thị trường này thông qua các giải pháp:

+ *Thành lập trung tâm thông tin thị trường liên ngân hàng.*

Trên thị trường liên ngân hàng hiện nay, các NHTM chủ yếu tự tìm đến nhau để giải quyết nhu cầu vốn thông qua điện thoại hoặc internet. Hạn chế của cách làm này là các thành viên thị trường sẽ ít có cơ hội tiếp cận, cũng như hạn chế cung cấp thông tin cho nhau. Để tạo thuận lợi cho các NHTM giao dịch, NHNN cần thành lập trung tâm thông tin thị trường liên ngân hàng để tạo thuận lợi trong giao dịch.

+ Cần nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các qui định về công cụ giao dịch trên thị trường tiền tệ để đưa thêm các giấy tờ có giá như thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các loại tín phiếu của NHTM ... vào giao dịch trên thị trường tiền tệ.

+ Cần nói lỏng các điều kiện để các TCTD tham gia vào hoạt động tái chiết khấu, tái cấp vốn của NHNN, để thu hút các NHTM tham gia vào hoạt động này,

đưa lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn trở thành công cụ tín hiệu cho thị trường về quan điểm điều hành chính sách tiền tệ của NHNN

+ NHNN cần tăng cường chế độ thông tin báo cáo đối với các TCTD để nhanh chóng nắm bắt được nhu cầu vốn khả dụng của các TCTD, làm cơ sở để đưa ra các giao dịch trên thị trường tiền tệ..

### **3.4. Kiến nghị đối với NHNN Việt Nam**

#### ***- Thành lập Ủy ban quản lý tài sản nợ- có (ALCO)***

Theo kinh nghiệm của các ngân hàng trên thế giới, việc quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện bởi ủy ban quản lý tài sản nợ- có (ALCO). ALCO là bộ phận được đặc dưới sự điều hành trực tiếp của Ban giám đốc. Chức năng chính của ủy ban này là quản lý danh mục tài sản nợ- có dựa trên lợi nhuận dự kiến và các rủi ro lãi suất, rủi ro thanh khoản, rủi ro về ngoại hối, rủi ro tín dụng, tỷ lệ an toàn vốn và các rủi ro khác có thể xảy ra. Thành viên trong ALCO thường là các thành viên Ban giám đốc, trưởng các phòng ban.

Hiện nay, một số NHTM Việt Nam đã thành lập ALCO như NHĐT&PT Việt Nam, Ngân hàng ACB do vậy thời gian tới, NHNo VN cần thành lập ủy ban này, đặc biệt thành lập bộ phận chuyên theo dõi và quản lý rủi ro lãi suất thuộc ủy ban này.

#### ***- Ban hành văn bản tạo hành lang pháp lý cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các chi nhánh trực thuộc (NHNo tỉnh, thành phố)***

Để hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các chi nhánh NHNo trực thuộc đi vào hoạt động có bài bản, đòi hỏi NHNoVN phải có nhận thức đúng đắn về vấn đề này thông qua việc ban hành các văn bản qui định về công tác tổ chức, nguyên tắc hoạt động và có cơ chế kiểm tra giám sát việc thực hiện.

#### ***- Trang bị phần mềm tin học cho phép truy xuất các dữ liệu cần thiết cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất.***

Chương trình phần mềm hiện nay được áp dụng cho toàn hệ thống NHNo VN là IPCAS II ( Interbank payment and customer accounting system), là chương trình cho phép quản lý dữ liệu toàn ngành tập trung tại trụ sở chính là NHNo

VN.Tuy được nâng cấp nhiều hơn so với các chương trình giao dịch trước nhưng vẫn chưa đáp ứng các yêu cầu về dữ liệu cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Chương trình IPCAS II vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, thời gian đến NHNoVN nên bổ các chức năng cho phép truy xuất các dữ liệu phục vụ cho việc định lượng rủi ro lãi suất theo các phương pháp định lượng đã được giới thiệu. Hoặc số liệu của các báo cáo phục vụ cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất.

+ Bổ sung modul cho phép tính toán lãi suất thả nổi đối với các khoản tiền gửi và cho vay.

**- Cần thành lập trung tâm nghiên cứu và dự báo về lãi suất**

Để có thông tin cho việc điều hành lãi suất trong hệ thống, đồng thời tạo điều kiện cho các chi nhánh trực thuộc có cơ sở tham khảo để hạch định lãi suất kinh doanh cũng như định lượng và điều tiết rủi ro lãi suất. NHNoVN nên thành lập trung tâm chuyên theo dõi và đưa ra các dự báo về lãi suất. Trung tâm này có nhiệm vụ thu thập các thông tin liên quan đến thị trường như tài chính- tiền tệ. các biến động về kinh tế- xã hội quan trọng, tình hình phát triển kinh tế trong và ngoài nước, nhu cầu vốn của xã hội, lạm phát dự kiến... để đưa ra các thông tin dự báo quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.

Những giải pháp hỗ trợ nêu trên của NHNN và NHNoVN nếu được thực hiện tốt sẽ tạo điều kiện cho NHTM VN nói chung và NHNo Quảng Nam nói riêng thực hiện tốt hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng.

### KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam cho thấy hiện nay công tác này còn nhiều tồn tại. Trong tương lai, để nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro lãi suất cần nhiều giải pháp đồng bộ từ phía NHNoVN và NHNN. Đối với Chi nhánh Quảng Nam, điều cần thiết là bản thân chi nhánh phải nhận thức được tầm quan trọng của rủi ro lãi suất để từ đó có giải pháp thích hợp. Các giải pháp đó là các chi nhánh phải hoàn thiện về mặt tổ chức quản trị rủi ro lãi suất, hoàn thiện công tác quản trị lãi suất nói chung, thực hiện kiểm soát nội bộ chặt chẽ, tiến hành lượng định rủi ro và sử dụng các công cụ phái sinh hiện đại để điều tiết rủi ro. Thực hiện tốt việc giám sát công tác quản trị rủi ro lãi suất đồng thời nâng cao công tác dự báo, nâng cao trình độ của đội ngũ những nhà quản trị và nhân viên ngân hàng, ứng dụng công nghệ hiện đại vào quản trị rủi ro lãi suất ... Về phía NHNN cần nhanh chóng hoàn thiện các văn bản pháp lý về quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM, phát triển thị trường tiền tệ ở Việt Nam, hoàn thiện cơ chế định hướng và nâng cao vai trò điều tiết lãi suất thị trường của NHNN.



## KẾT LUẬN

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro tiềm ẩn, có tác động tiêu cực đến thu nhập ngân hàng cũng như giá trị vốn chủ sở hữu. Quá trình tự do hoá lãi suất cùng với xu thế hội nhập của ngành ngân hàng Việt Nam vừa tạo điều kiện cho các NHTM có nhiều cơ hội kinh doanh, tạo động lực cho ngân hàng trong việc cạnh tranh nhưng cũng để lại nguy cơ về rủi ro lãi suất rất cao. Vì vậy, nâng cao hiệu quả hoạt động quản trị rủi ro lãi suất là nhiệm vụ cần thiết phải thực hiện đối với NHTM hiện nay.

Xuất phát từ các vấn đề trên, luận văn đã giải quyết được các vấn đề sau:

1- Luận văn đã trình bày cơ sở lý luận về lãi suất trong nền kinh tế thị trường, bao gồm khái niệm, phân loại lãi suất, các nhân tố tác động đến lãi suất và vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường. Luận văn cũng đi vào nghiên cứu lãi suất trong kinh doanh ngân hàng, nghiên cứu mục tiêu, qui trình và các phương pháp quản trị rủi ro lãi suất tại NHTM

2- Chính sách lãi suất của NHNN qua từng thời kỳ ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM cũng được nghiên cứu trong luận văn. Trên cơ sở nghiên cứu thực tiễn rủi ro lãi suất, quản trị lãi suất chung và quản trị rủi ro riêng tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam. luận văn đã chỉ ra những mặt đạt được và những mặt còn tồn tại của công tác này, đồng thời tìm ra nguyên nhân chủ quan, khách quan của tồn tại đó. Đây chính là cơ sở để đưa ra các giải pháp, kiến nghị về công tác quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.

3- Để công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam đạt được hiệu quả, cần quan tâm đến hai nhóm giải pháp và kiến nghị. Nhóm giải pháp đối với bản thân chi nhánh và nhóm kiến nghị đối với NHNoVN và NHNN. Chi nhánh cần nâng cao nhận thức của nhà quản trị về vai trò của rủi ro lãi suất, hoàn thiện công tác tổ chức quản trị, và có các giải pháp nhằm nâng cao năng lực nhận diện, đo lường, kiểm soát rủi ro lãi suất. Bên cạnh đó, chi nhánh cũng cần quan tâm đến các giải pháp hỗ trợ như : đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng phục vụ, tăng cường công tác tiếp thị và nâng cao vốn tự có.

Ngoài ra để thuận lợi cho công tác quản trị rủi ro lãi suất tại NHTM, NHNN nên tạo môi trường pháp lý phù hợp, hoàn thiện cơ chế lãi suất định hướng cũng như từng bước củng cố và phát triển thị trường tiền tệ Việt Nam. Đối với NHNoVN, để hoạt động quản trị rủi ro lãi suất toàn chi nhánh có tính hệ thống và thực hiện thường xuyên, cần nhanh chóng thành lập Ủy ban quản lý tài sản nợ- tài sản có (ALCO) và các văn bản qui định về công tác tổ chức, hoạt động quản trị rủi ro lãi suất trong toàn chi nhánh để chi nhánh có cơ sở thực hiện tốt công tác này, cũng như phát triển bổ sung các phần mềm cần thiết. Thành lập trung tâm dự báo lãi suất cho toàn chi nhánh.

Những kết quả nghiên cứu trên chắc chắn chưa giải quyết một cách mỹ mãn yêu cầu của đề tài do các vấn đề đưa ra còn có những thiếu sót và những giải pháp được nêu tất yếu còn cần nghiên cứu thêm. Tác giả rất mong nhận được sự chỉ dẫn của thầy cô và những góp ý, trao đổi của bạn đọc để đề tài được hoàn thiện hơn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tổng kết hoạt động kinh doanh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam từ 2005-2009.
2. PGS- TS Lâm Chí Dũng ( 2009), *Bài giảng Quản Trị NHTM*
3. Đề án cơ cấu lại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2006-2010.
4. PGS- TS Lê Thế Giới , TS Nguyễn Xuân Lãn, Ths Nguyễn Phúc Nguyên, Ths Nguyễn Thị Loan. (2005), *Quản Trị Học*, NXB Tài Chính
5. Phan Thị Thu Hà (2009)-*Quản Trị Ngân hàng Thương Mại*- NXB Giao Thông Vận Tải.
- 5 FEDERIC SMISHKIN (1999) *Tiền Tệ, Ngân hàng và Thị trường Tài Chính* ,NXB Khoa Học và Kỹ Thuật.
- 6 .Nguyễn Ninh Kiều (1998), *Tiền tệ - Ngân hàng*, NXB Thống kê.
- 7 Nguyễn Văn Luân, Trần Việt Hoàn, Cung Trần Việt ( 2007), *Các nguyên Lý Tiền Tệ Ngân hàng và Thị Trường Tài Chính*, XNB Đại Học Quốc gia TPHCM.
- 8 Nguyễn Minh Phong (2008), *Chính sách lãi suất trong cuộc chiến chống lạm phát*, WWW://TtailieuVN.vn
- 9 Quyết định 16/QĐ- NHNN, ngày 19/05/2008 của NHNNVN.
- 10 Peter S. Rose (2001),*Quản Trị NHTM*, NXB Tài Chính
- 11 Nguyễn Văn Tiến ( 2002),*Đánh giá và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh ngân hàng*, NXB Thống Kê.
- 12 Lê Văn Tư ( 2006),*Tiền Tệ, Ngân hàng và thị trường tài chính* , NXB Tài chính.
- 13 Timothy W.Koch –S.Cott Macdonal ( 2009) *Bank managment*
- 14 Lê Văn Tư ( 2008) , *Quản trị Ngân hàng Thương Mại*, NXB Tài chính

- 15 Lê Văn Tề, Nguyễn Thị Xuân Liễu (2003), *Quản trị ngân hàng thương mại*, NXB Thống kê Hà Nội.
- 16 Thomas P. Fitch- Modern Banking.
- 17 Văn bản Điều hành Lãi suất Tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam từ tháng 1/2008- 12/2009.
- 18 Website :<http://www.VNeconomy>- Vòng kim cô quanh lãi suất cơ bản- Nguyễn Hoài.
- 19 Website :<http://www.TailieuVN>
- 20 Website :<http://www.NHNNVN>

## PHỤ LỤC 01

- *Xác định lãi suất huy động dựa trên lãi suất của tài sản sinh lãi*

Ví dụ một ngân hàng có qui mô huy động và cho vay như sau :

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Dư bình quân</b>	<b>Lãi suất bình quân</b>	<b>Tài sản</b>	<b>Dư bình quân</b>	<b>Lãi suất bình quân</b>
1. Tiền gửi thanh toán	100		Tiền mặt và tiền gửi	50	0
2. Tiền gửi Tiết kiệm ngắn hạn	400		2. Chứng khoán	150	1%
3. Tiền gửi TK trung hạn	200		3. Cho vay ngắn hạn	250	2,5%
4. Tiền gửi tiết kiệm dài hạn	100		4. Cho vay trung và dài hạn đối với DN	300	3%
5. Vay ngắn hạn	100		5. Liên doanh	50	
6. nguồn khác	0		6. Cho vay tiêu dùng	150	3,5%
7. Vốn và quỹ	100		7. Tài sản khác	50	

Nguồn ( nhóm nguồn) ngân hàng phải đặt giá : Tiền gửi thanh toán, tiết kiệm ngắn hạn, vay ngắn hạn, tiết kiệm trung và tiết kiệm dài hạn .

Nếu chi phí quản lý : 2, chi dự phòng rủi ro : 1,5

Thu khác : 2,5

Thuế suất thu nhập : 25%

*Yêu cầu : Đặt giá cho các khoản tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn*

Tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn 400 có thể được dùng tài trợ cho các tài sản sau

Chứng khoán : 100

Cho vay ngắn hạn: 250

Cho vay trung hạn: 50

( Giả sử tiền gửi thanh toán tài trợ cho ngân quỹ và chứng khoán ngắn hạn )  
Lãi suất sinh lời bình quân của các tài sản được tài trợ bằng tiết kiệm ngắn hạn  
là :

$$\frac{(100 \times 1\% + 250 \times 2,5\% + 50 \times 3\%) \times 100}{400} = 2,875\%$$

Chi phí ròng phân bổ cho các khoản cho vay là

$$(3,5 - 2,5) \times 100 / 700 = 0,143\%$$

Thu nhập ròng và thuế

$$\text{Thu nhập phân bổ cho các khoản cho vay} = \text{Thu nhập trước thuế} / \text{Dư nợ} = 4 \times 100 / 700 = 0,5714\%$$

(Bỏ qua các yếu tố khác )

Lãi suất có thể áp dụng cho tiết kiệm ngắn hạn là :

$$2,875\% - 0,143\% - 0,5714\% = 1,473\%$$

Từ lãi suất bình quân, ngân hàng có thể phân biệt thành các lãi suất ngắn hạn khác nhau như lãi suất tiết kiệm 12 tháng, 6 tháng, 3 tháng..

Ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với môi trường cạnh tranh và chiến lược huy động vốn, trong mối tương quan với các lãi suất khác trong ngân hàng.

## PHỤ LỤC 02

### Xác định lãi suất tài sản sinh lãi :

-Xác định lãi suất tài sản sinh lời theo phương pháp tổng hợp chi phí & Thu nhập

+ Trường hợp sử dụng chi phí bình quân

Ví dụ ngân hàng có qui mô và lãi suất huy động kỳ trước như sau :

Nguồn vốn	Số dư bình quân	Lãi suất bình quân
1. Tiền gửi thanh toán	100	1%
2. Tiền gửi Tiết kiệm ngắn hạn	400	1,5%
3. Tiền gửi Tiết Kiệm Trung hạn	200	2%
4. Tiền gửi Tiết Kiệm dài hạn	100	2,5%
5. Vay ngắn hạn	100	1,5%
6. Nguồn khác	0	
7. Vốn và quỹ	100	

Quy mô và cơ cấu tổng tài sản kỳ trước

	Quy mô	Tỷ trọng %	Lãi suất %
Tài sản không sinh lãi ( Tiền mặt, TSCĐ)	200	20	0
Tiền gửi và trái phiếu	150	15	1
Tín dụng ( Các khoản cho vay)	650	65	X

Thu khác 2,5, chi phí quản lý 2, chi phí dự phòng tổn thất : 0,2% dư nợ thuế suất thu nhập 25%.

Trước hết ngân hàng cần xác định lãi suất cho vay bình quân để đảm bảo hoà vốn và đạt tỷ suất lợi nhuận dự kiến. Trên cơ sở đó, sẽ xác định lãi suất cho từng loại tín dụng : ngắn hạn, trung và dài hạn, tín dụng tiêu dùng.

Xác định lãi suất chung cho các khoản tín dụng theo lãi suất bình quân:

Dự tính tổng tài sản kỳ này tăng 20% so với kỳ trước, cơ cấu tài sản cũng như lãi suất tiền gửi và trái phiếu không đổi

Qui mô và cơ cấu tổng tài sản kỳ này.

	Quy mô	Tỷ trọng %	Lãi suất %
Tài sản không sinh lãi ( Tiền mặt, TSCĐ)	240	20	0
Tiền gửi và trái phiếu	180	15	1
Tín dụng ( Các khoản cho vay)	780	65	X

Giả sử lãi suất bình quân nguồn được xác định dựa trên lãi suất thị trường, phản ánh chi phí cho từng nhóm nguồn. Ngân hàng có thể xác định chi phí trả lãi bình quân chung cho tổng nguồn, hoặc cho từng nhóm nguồn có chung tiêu thức sử dụng. Theo công thức mục 3.2.3.2, xác định lãi suất tín dụng kỳ này được tính dựa trên chi phí số liệu quá khứ :

Tổng chi phí trả lãi kỳ trước

$$100 \times 1\% + 400 \times 1,5\% + 200 \times 2\% + 100 \times 2,5\% + 100 \times 1,5\% = 15.$$

Vậy lãi suất bình quân của tổng nguồn kỳ trước là

$$15 \times 100/1000 = 1,5\%$$

Chi phí trả lãi kỳ này khi tổng nguồn tăng thêm 20% (Tổng nguồn đầu kỳ là 1200)

$$1200 \times 1,5\% = 18$$

Chi dự phòng kỳ này :  $0,2\% \times 780 = 1,56$

Thu Lãi khác:  $180 \times 1\% = 18.$

Thu khác, chi khác kỳ này coi như không đổi.

Lãi suất bình quân của các khoản tín dụng để thu lãi bù đắp chi phí trả lãi :

$$(18 - 1,8) \times 100/780 = 2,076\%$$

Lãi suất tín dụng để bù đắp toàn bộ chi phí (Ngân hàng hoà vốn)

$$[18 + 1,56 + 2 - 2,5 - 1,8] \times 100/780 = 2,21\%$$

Nếu NH muốn có tỷ lệ sinh lời trên vốn sở hữu đạt 3%, lãi suất cho vay bình quân phải là :

$$[(17,26 + (\text{Vốn sở hữu} \times 3\%))/ (1 - \text{thuế suất})] \times 100/780 = 3,46\%.$$

Chênh lệch lãi suất cơ bản ( chênh lệch đầu vào, đầu ra ) là :

$$(3,46\% \times 780 + 180 \times 1\% - 18) \times 100/(780 + 180) = 1,12\%.$$



## PHỤ LỤC 03

**- Xác định lãi suất cho một tài sản sinh lãi theo lãi suất bình quân.**

Tiếp tục ví dụ ở phụ lục 02, giả sử:

Tín dụng 780, trong đó, tín dụng ngắn hạn 400, trung và dài hạn 380

Dự trữ 10% trên tổng tài sản (120) giả sử được hình thành từ tiền gửi thanh toán và một phần tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn. Vì vậy, chi phí nguồn dành cho dự trữ sẽ được phân bổ cho cho vay ngắn hạn,

Việc nắm giữ chứng khoán thanh toán với lãi suất thấp sẽ được bù đắp bằng lãi suất cho vay trung và dài hạn. Theo ví dụ đã cho các nguồn ngắn hạn gồm tiền gửi thanh toán, tiền gửi tiết kiệm và vay ngắn hạn= 600. nguồn này dùng để thiết lập dự trữ (120), cho vay ngắn hạn 400 và nắm trái phiếu ngắn hạn (80). Như vậy, lãi suất của khoản cho vay ngắn hạn 400 phải đảm bảo bù đắp chi phí nguồn ngắn hạn với qui mô 520.

Lãi phải trả cho nguồn ngắn hạn kỳ trước;

$$100 \times 1\% + 400 \times 1,5\% = 8,5$$

Lãi suất bình quân nguồn ngắn hạn kỳ trước

$$8,5 \times 100/600 = 1,417\%$$

Ngân hàng duy trì dự trữ (10% tổng tài sản=120) giả sử không sinh lời nên lãi suất đầu vào của tín dụng ngắn hạn là :

$$(120 + 400) \times 1,47\% \times 100/400 = 1,842\%$$

Đây chính là lãi suất cho vay ngắn hạn đảm bảo bù đắp chi phí trả lãi ngắn hạn trong trường hợp có dự trữ.

Thu khác, chi khác, tỷ lệ dự phòng kỳ này coi như không đổi

$$\text{Chênh lệch thu khác} - \text{chi khác} = 2,5 - 2,0 = 0,5$$

tỷ lệ phân bổ chênh lệch thu khác- chi khác cho các khoản tín dụng

$$0,5 \times 100/780 = 0,064\%$$

thuế và thu nhập sau thuế của ngân hàng

$$3 / (1 - 0,25) = 4$$

Phân bổ thuế và thu nhập sau thuế cho tín dụng ngắn hạn

$$(4 \times 100) / 780 = 0,5128\%$$

Lãi suất cho vay ngắn hạn để đảm bảo NH đạt tỷ lệ ROE 3% là :

$$1,842\% - 0,064\% + 0,2\% + 0,5128\% = 2,4908\%$$

Với phương pháp tính bình quân như trên, ngân hàng xác định lãi suất cho vay ngắn hạn đảm bảo bù đắp chi phí và có lợi nhuận.

## PHỤ LỤC 04

### *- Sử dụng lãi suất biên nguồn vốn để xác định lãi suất tài sản sinh lời*

Giả sử lãi suất tiết kiệm bình quân kỳ trước là 1,5% với qui mô là 400. ngân hàng dự tính kỳ tới lãi suất tăng thêm 1,7% và qui mô huy động tăng thêm 420, trong đó 350 vẫn duy trì với lãi suất cũ và 70 chuyển sang lãi suất mới . Vậy chi phí dự tính tăng thêm :

$$(70 \times 1,7\% + 350 \times 1,5\% - 400 \times 1,5\%) = 0,44$$

$$\text{Lãi suất biên} : 0,44 \times 100/20 = 2,2\%$$

Nếu tăng thêm cho vay với lãi suất 1,8% ( giả sử bỏ qua các yếu tố khác) thì ngân hàng hoà vốn trên quan điểm lãi suất trung bình đối với phân huy động gia tăng. Tuy nhiên ngân hàng sẽ bị lỗ nếu đặt giá như vậy do một phần huy động cũ (50) với lãi suất huy động cũ đã chuyển sang lãi suất mới ( 1,7%)

Như vậy nếu kỳ hạn định giá và cho vay không bằng nhau ( thường kỳ hạn định giá của huy động ngắn hơn cho vay ) thì việc cho vay dựa trên lãi suất huy động bình quân sẽ không đảm bảo yêu cầu sinh lời khi lãi suất thị trường tăng nhanh và tăng với mức độ lớn.

Xác định lãi suất sinh lời trên cơ sở lãi suất biên yêu cầu ngân hàng tính lãi suất tài trợ trên cơ sở lãi suất biên của nguồn tài trợ. Theo ví dụ đã cho, lãi suất huy động tiết kiệm ngắn hạn là 1,5%, qui mô huy động là 400, lãi suất cho vay ngắn hạn dựa trên chi phí huy động bình quân là

$$1,842\% - 0,064\% + 0,2\% + 0,5128\% = 2,4908\%$$

Khi ngân hàng tăng lãi suất huy động tiết kiệm lên 1,7% ,qui mô huy động dự kiến tăng 40 ( 10%) trong đó 300 vẫn duy trì với lãi suất cũ và 140 được chuyển sang lãi suất mới. Lãi suất biên của nguồn tăng thêm là

$$(140 \times 1,7\% + 300 \times 1,5\% - 400 \times 1,5\%) \times 100/40 = 2,2\%$$

NH sử dụng lãi suất biên này làm lãi suất đầu vào đối với phần tín dụng ngắn hạn được mở rộng do mở rộng huy động.

Dự trữ tăng thêm 4 khi huy động tăng thêm 40, tức là chỉ có thể cho vay thêm

$$40 - 4 = 36$$

Từ đó lãi suất đầu vào của khoản cho vay ngắn hạn

$$2,2\% \times 40 \times 100/36 = 2,4444\%$$

Nếu cộng thêm các phần khác( chi phí ròng, rủi ro) như tính ở phần trên, lãi suất cho vay ngắn hạn tăng thành :

$$2,4444\% - 0,064\% + 0,2\% + 0,5128\% = 3,093\%$$

Lãi suất cho vay rất cao so với cách tính chi phí trung bình ( 2,4908%). Để thích ứng với lãi suất biên khi huy động, ngân hàng thường tăng lãi suất huy động để cho vay với kỳ hạn dài hơn ( huy động ngắn để cho vay trung, dài hạn) hoặc cho vay với lãi suất thả nổi.

## PHỤ LỤC 05

### Ví dụ về hợp đồng tài chính tương lai

Các nhà quản lý ngân hàng dự tính rằng lãi suất tiền gửi sẽ tăng trong vòng 3 tháng tới . Hiện tại, lãi suất tiền gửi trả cho khách hàng là 10%. Tuy nhiên các nhà quản lý lo ngại rằng : lãi suất tiền gửi sẽ tăng ít nhất 0,5% trong 3 tháng tới, làm giảm sút lợi nhuận biên của ngân hàng.

Ví dụ nếu ngân hàng muốn có 100 triệu USD tiền gửi trong 90 ngày tới, lãi suất hiện tại là 10%/ năm. Do vậy

Chi phí trả lãi tiền gửi	=	Lượng tiền gửi mới	X	Lãi suất năm	X	<u>Kỳ hạn của tiền gửi ( ngày )</u> 360
-----------------------------	---	--------------------------	---	-----------------	---	--

Chi phí trả lãi tiền gửi =  $100 \times 0,1 \times 90/360 = 2.500.000$  USD

Tuy nhiên nếu lãi suất tiền gửi tăng lên tới 10,5%, chi phí trả lãi tiền gửi sẽ là  $100 \times 0,105 \times 90/360 = 2.625.000$  USD.

Tồn thất lợi nhuận tiềm năng =  $2.625.000 - 2.500.000 = 125.000$  USD.

-Hạn chế tồn thất bằng một giao dịch tài chính tương lai :

Để chống lại tồn thất đối với lợi nhuận tiềm năng ( 125.000 USD) . Các nhà quản lý ngân hàng có thể thực hiện giao dịch tài chính tương lai như sau :

Thời điểm hiện tại : Bán 100 hợp đồng tương lai tín phiếu kho bạc, thời điểm thực hiện hợp đồng sau 90 ngày với mức lãi suất 8,88 % và tổng giá trị thị trường của 100 hợp đồng này là 91.125.000 USD.

Sau 90 ngày, mua lại 100 hợp đồng với mức lãi suất 9% và tổng giá trị thị trường là 91.000.000 USD. Lợi nhuận sau khi kết thúc các giao dịch tương lai là : 125.000 USD .

Kết quả: chi phí tiền gửi tăng thêm được bù đắp bởi khoản thu nhập từ các hợp đồng tương lai .

## PHỤ LỤC 06

### Ví dụ về hợp đồng hoán đổi lãi suất ( swaps)

NHA có phân hạng tín dụng thấp, khe hở kỳ hạn dương, không muốn có những biến động trong ngắn hạn. Ngân hàng này không tiếp cận được nguồn vốn dài hạn chi phí thấp.

NHB có phân hạng tín dụng cao, có khả năng vay dài hạn với chi phí thấp nhưng muốn các khoản nợ ngắn hạn có lãi suất linh hoạt do khe hở vòng đời âm, ko muốn có những biến động trong dài hạn.

Các bên tham gia HĐ SWAP l/suất	Trả lãi suất cố định nếu p/h trái phiếu dài hạn	Trả lãi suất thả nổi nếu HĐ vốn ngắn hạn	Khoản tiết kiệm tiềm năng của mỗi bên
NHA	11,5%	Lãi suất cơ bản + 1,75%	0,50%
NHB	9,00%	Lãi suất cơ bản	0,25%
Chênh lệch lãi suất do phân hạng tín dụng khác nhau	2,50%	1,75%	0,75%

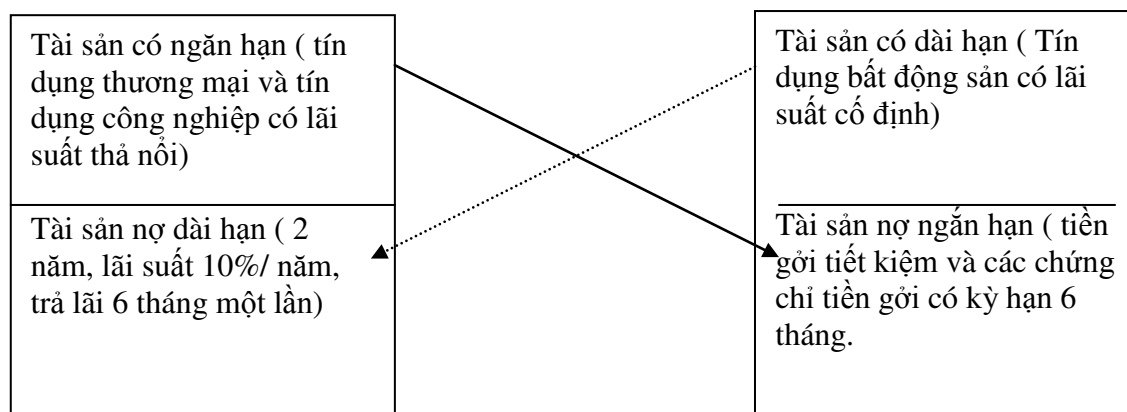
NHA sẽ trả 9% lãi suất cố định. Số tiết kiệm được là:

$$11,5\% - 9\% - (1,75\% + 0,25\%) = 0,5\%$$

NHB sẽ trả lãi suất cơ bản – 0,25%. Số tiết kiệm được sẽ là: 0,25%

Ngân hàng A

Ngân hàng B



## PHỤ LỤC 07

### **07A - Giao dịch CAPS – Giao dịch mua quyền chọn mua lãi suất.**

Ngân hàng A vay trên thị trường 100 tỷ VND với lãi suất thả nổi 11%/ năm thanh toán vào cuối năm. Để tài trợ cho khoản tín dụng 100 tỷ VND với lãi suất cố định 14%/ năm. Ngân hàng lo ngại lãi suất thị trường tăng lên sẽ ảnh hưởng đến thu nhập dự tính của ngân hàng. Vì vậy họ có thể mua một hợp đồng trần lãi suất ( Caps) 11% từ một tổ chức tài chính khác cho khoản vay nói trên. Giả sử cuối năm, lãi suất thị trường tăng 12%. Lúc đó, tổ chức tài chính bán hợp đồng sẽ phải thanh toán cho ngân hàng mua 1% chi phí tăng thêm. Ngân hàng nhận được số tiền là :

$$[ \text{Lãi suất thị trường} - \text{Trần lãi suất} ] = [ 12\% - 11\% ] \times 100 \text{ tỷ} = 1 \text{ tỷ VND.}$$

Như vậy, chi phí vay vốn thực tế của ngân hàng có thể giao động nhưng không vượt quá 11% .

### **07B - Giao dịch FLOOR- Giao dịch mua quyền chọn bán lãi suất.**

Giả sử một ngân hàng cấp một khoản tín dụng trị giá 10 tỷ VND, lãi suất thả nổi, thời hạn 1 năm cho một công ty với điều khoản về sàn lãi suất là 7%. Nếu lãi suất thị trường của khoản cho vay giảm xuống 6%, công ty không chỉ phải trả 6% lãi suất ( hay 10 tỷ VND x 0,06= 600.000.000 VND chi phí trả lãi ) mà còn trả thêm một khoản chênh lệch lãi suất được xác định như sau :

$$[ \text{Lãi suất sàn} - \text{Lãi suất hiện thời của khoản tín dụng} ] \times \text{Số tiền vay} = [ 7\% - 6\% ] \times 10 \text{ tỷ} = 100.000.000 \text{ VND.}$$

Thông qua nghiệp vụ này ngân hàng được đảm bảo một tỷ lệ lãi suất tối thiểu là 7% trên khoản tín dụng..

### **07C- Giao dịch COLLAPS- Giao dịch đồng thời mua và bán quyền chọn lãi suất.**

Ngân hàng A vừa nhận được một khoản vay ngắn hạn 100 tỷ VND với lãi suất thả nổi có thể ký hợp đồng khoảng lãi suất với một tổ chức tài chính khác, qui định mức lãi suất nằm trong khoảng [7%-11%]. Trong trường hợp này nếu lãi suất thị trường vượt quá 11%, tổ chức tài chính sẽ thanh toán cho ngân hàng chi phí lãi tăng thêm. Ngược lại nếu lãi suất giảm xuống dưới 7% thì ngân hàng sẽ trả cho tổ chức tài chính lãi suất tối thiểu 7%. Thực chất trong trường hợp này, người mua sẽ trả trần phí và nhận được sàn phí.

# MỤC LỤC

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục chữ viết tắt

Danh mục các bảng

Danh mục các hình vẽ và đồ thị

MỞ ĐẦU.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục đích nghiên cứu: .....	1
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu:.....	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết quả những nghiên cứu trước về rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam. ....	3
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài .....	3
7. Cấu trúc của luận văn .....	3
Chương 1 LÝ LUẬN CHUNG VỀ LÃI SUẤT VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHTM.....	4
1.1. Những vấn đề chung về lãi suất.....	4
1.1.1. Khái niệm và phân loại lãi suất.....	4
1.1.1.1. Khái niệm lãi suất.....	4
1.1.1.2. Phân loại lãi suất.....	5
1.1.2 Các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất.....	8
1.1.2.1. Mức cung cầu về tiền tệ : .....	8
1.1.2.2. Cung - Cầu quỹ cho vay .....	9
1.1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến cung- cầu quỹ cho vay .....	11
1.1.3. Vai trò của lãi suất trong nền kinh tế thị trường .....	15
1.2. Quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM .....	16
1.2.1. Lãi suất và vai trò của lãi suất đối với NHTM.....	16
1.2.1.1. Lãi suất trong kinh doanh ngân hàng.....	16
1.2.1.2. Vai trò của lãi suất đối với NHTM .....	18
1.2.2. Rủi ro lãi suất .....	19



1.2.2.1. Khái niệm rủi ro lãi suất. :	19
1.2.2.2. Các dạng rủi ro lãi suất và tác động của nó đến hoạt động ngân hàng	20
1.2.3. Quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM	21
1.2.3.1. Mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM.	21
1.2.3.2. Quy trình quản trị rủi ro lãi suất.	22
1.2.3.3. Các phương pháp quản trị rủi ro lãi suất	23
1.2.4. Các nhân tố ảnh hưởng và vai trò, ý nghĩa của hoạt động quản trị rủi ro lãi suất đối với NHTM.	27
1.2.4.1. Các nhân tố ảnh hưởng	27
1.2.4.2. Vai trò, ý nghĩa của quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng thương mại.	
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1	31
Chương 2: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHNo&PTNT TỈNH QUẢNG NAM	32
2.1. Tổng quan về NHNo Quảng Nam	32
2.1.1. Những đặc trưng cơ bản về hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam	32
2.1.1.1. Sự ra đời và phát triển của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam.	32
2.1.1.2. Cơ cấu tổ chức quản lý tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam.	33
2.1.1.3. Thực trạng đội ngũ cán bộ, nhân viên tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam.	36
2.1.2. Một số kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Quảng Nam.	37
2.1.2.1. Kết quả hoạt động huy động vốn.	37
2.1.2.2. Kết quả hoạt động sử dụng vốn.	38
2.1.2.3. Kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn 2005- 2009.	40
2.2. Chính sách lãi suất của NHNN Việt Nam ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM.	42
2.3. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam	44
2.3.1. Diễn biến lãi suất trong kinh doanh và rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam	44
2.3.2. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam	48

2.3.2.1. Thực trạng công tác quản lý lãi suất tại NHNo Quảng Nam .....	48
2.3.2.2. Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHNo&PTNT tại NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam .....	54
2.4. Những tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại trong công tác Quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.....	57
2.4.1. Những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro lãi suất .....	57
2.4.1.1. Những tồn tại thuộc về quản lý lãi suất nói chung.....	57
2.4.1.2. Những tồn tại thuộc về quản trị rủi ro lãi suất.....	59
2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh NHNo&PTNT tỉnh Quảng Nam.....	61
2.4.2.1. Nguyên nhân chủ quan .....	61
2.4.2.2. Nguyên nhân khách quan .....	63
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	66
Chương 3: GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT TẠI NHNo & PTNT TỈNH QUẢNG NAM.....	67
3.1. Định hướng hoạt động kinh doanh của NH trong thời gian tới. ....	67
3.1.1. Mục tiêu, định hướng: .....	67
3.1.2. Những chương trình công tác chính.....	67
3.2. Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất tại chi nhánh No&PTNT tỉnh Quảng Nam .....	69
3.2.1. Nhà quản trị ngân hàng cần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất.....	69
3.2.2. Hoàn thiện công tác tổ chức quản trị rủi ro lãi suất .....	69
3.2.2.1. Xác định trách nhiệm của các bộ phận tham gia vào qui trình quản trị rủi ro lãi suất .....	70
3.2.2. Thực hiện qui trình, qui chế hoá hoạt động quản trị rủi ro lãi suất.....	71
3.2.3. Hoàn thiện chính sách quản lý lãi suất tại chi nhánh No&PTNT tỉnh Quảng Nam.....	72
3.2.3.1. Xây dựng chính sách lãi suất linh hoạt đáp ứng yêu cầu cạnh tranh trong giai đoạn hiện nay .....	72
3.2.3.2. Hoàn thiện phương pháp hoạch định chính sách tiền gửi và cho vay.....	73
3.2.3.3. Thực hiện quản lý lãi suất theo phương pháp kết hợp lãi suất thả nổi và cố định.....	80
3.2.4. Hoàn thiện phương pháp lượng định rủi ro lãi suất .....	80
3.2.4.1. Phương pháp phân tích tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất. ....	81

3.2.4.2. Phương pháp phân tích thời lượng.....	83
3.2.5. Hoàn thiện công tác điều tiết để phòng chống rủi ro lãi suất.....	84
3.2.6. Tăng cường kiểm soát nội bộ đối với rủi ro lãi suất . .....	90
3.2.6.1. Thiết lập hệ thống hạn mức rủi ro lãi suất.....	90
3.2.6.2. Hoàn thiện hệ thống thông tin phục vụ quản trị rủi ro lãi suất .....	91
3.2.6.3. Quan tâm đến công tác dự báo trong ngân hàng . .....	92
3.2.6.4. Thực hiện tốt chế độ báo cáo . .....	93
3.2.7. Thực hiện việc giám sát công tác quản trị rủi ro lãi suất.....	94
3.2.8. Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại vào quản trị rủi ro lãi suất .....	95
3.2.9. Nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ và nhân viên ngân hàng. ....	96
3.2.10. Các giải pháp khác. ....	97
3.2.10.1. Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ nhằm nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.....	97
3.2.10.2. Tăng cường công tác tiếp thị, giới thiệu các sản phẩm mới của ngân hàng đến với doanh nghiệp và người dân. ....	99
3.3. Các kiến nghị với NHNN góp phần hỗ trợ các NHTM trong công tác quản trị rủi ro lãi suất . .....	99
3.3.1. Hoàn thiện các quy định pháp lý về quản trị rủi ro lãi suất tại các NHTM.	99
3.3.2. Hoàn thiện cơ chế lãi suất định hướng và nâng cao vai trò điều tiết lãi suất của NHNN. ....	100
3.3.3. Phát triển thị trường tiền tệ, tạo điều kiện cho các NHTM hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất .....	101
3.4. Kiến nghị đối với NHNN Việt Nam. ....	102
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	104
KẾT LUẬN.....	105
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN	
PHỤ LỤC	